

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH DƯƠNG
BINH DUONG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
Tỉnh Bình Dương**
Binhduong Statistical Yearbook

2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

Chỉ đạo biên soạn:

NGÔ VĂN MÍT

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Biên soạn:

Thống kê viên Phòng Thống kê Tổng hợp:

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Dư Tuấn Anh

Tăng Nhật Tiên

Võ Thị Như Sương

Cùng sự tham gia của các phòng nghiệp vụ
Văn phòng Cục Thống kê tỉnh Bình Dương

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là án phẩm được Cục Thống kê tỉnh Bình Dương biên soạn hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương và các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương năm 2022 bao gồm số liệu chính thức năm 2018, 2019, 2020, 2021 và sơ bộ năm 2022. Các số liệu được thu thập, xử lý, tổng hợp tính toán theo phạm vi, phương pháp thống nhất của ngành Thống kê Việt Nam. Trong từng chương có đánh giá tổng quan kinh tế - xã hội của một số ngành, lĩnh vực năm 2022 và giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê.

Cục Thống kê tỉnh Bình Dương mong nhận được ý kiến đóng góp của các cấp, các ngành đối với án phẩm để kỳ phát hành sau được tốt hơn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH DƯƠNG

FOREWORDS

Statistical Yearbook is a publication which is published annually by Binh Duong Statistics Office. Its contents include basic statistical figures reflected socio-economic situation in Binh Duong province and all the belonged districts, towns and provincial city.

Binh Duong Statistical Yearbook 2022 is composed with official data in 2018, 2019, 2020, 2021 and preliminary data in 2022. The data is collected, processed and calculated according to the scope and unified method of Vietnamese General Statistics Office. Each chapter contains the overview on the Social and economic situation of some branches and sectors in 2022 and the terminology explanation, content and method of calculating statistical indicators.

We are looking forward to receiving the contributive opinions of all branches and divisions so that the editions should be better afterwards.

BINH DUONG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu <i>Forewords</i>	3
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương năm 2022 <i>Overview on socio-economic situation in Binh Duong in 2022</i>	7 15
Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu <i>Administrative unit, land and climate</i>	25
Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	41
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, ngân hàng và Bảo hiểm <i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	111
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	151
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể <i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	209
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	351
Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism	457
Chỉ số giá - Price index	479
Vận tải và Truyền thông <i>Transport and Communications</i>	521
Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	539
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	589

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH DƯƠNG

NĂM 2022

Tổng sản phẩm trên địa bàn

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP, theo giá so sánh 2010) năm 2022 tăng 8,01% so với cùng kỳ (năm 2021 tăng 3,20%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,09%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,18% (trong đó: ngành công nghiệp tăng 8,26%), khu vực dịch vụ tăng 9,52%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,59%.

Về qui mô, GRDP (theo giá hiện hành) đạt 459.032 tỷ đồng. GRDP bình quân đầu người đạt 166,13 triệu đồng, tương đương 7.036 đô la Mỹ (năm 2021 là 156,04 triệu đồng, tương đương 6.742 đô la Mỹ). Về cơ cấu kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,72%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 67,09%, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 22,83%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 7,37% (năm 2021 chiếm tỷ trọng tương ứng là 3,08% - 66,84% - 22,51% - 7,58%).

Thu, chi ngân sách Nhà nước, Ngân hàng, Bảo hiểm

Tổng thu mới ngân sách nhà nước năm 2022 đạt 87.603,2 tỷ đồng, bằng 91,3% so với cùng kỳ. Trong đó: Thu nội địa 43.440 tỷ đồng, bằng 91,7% so với cùng kỳ; thu xuất, nhập khẩu 18.500 tỷ đồng, bằng 95,4% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách là 40.600,3 tỷ đồng, bằng 86% so với cùng kỳ, trong đó: chi đầu tư phát triển 8.815,9 tỷ đồng, bằng 88,2% so với cùng kỳ; chi thường xuyên 11.274,5 tỷ đồng, bằng 69,1% so với cùng kỳ, đã đáp ứng kịp thời các yêu cầu chi tiền lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức, các khoản an sinh xã hội, phòng ngừa dịch bệnh...

Hệ thống các tổ chức tín dụng tiếp tục phát triển và hoạt động hiệu quả. Đến nay, đã có 79 đơn vị tổ chức tín dụng, gồm: 17 Chi nhánh tổ chức tín dụng có vốn nhà nước chi phối, 34 Chi nhánh tổ chức tín dụng cỗ phần, 01 Chi nhánh tổ chức tín dụng liên doanh, 06 Chi nhánh tổ chức tín dụng 100% vốn nước

ngoài, 01 Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 10 Quỹ tín dụng nhân dân, 01 Ngân hàng chính sách xã hội, 01 Ngân hàng phát triển khu vực Bình Dương - Bình Phước, 05 Văn phòng đại diện Công ty tài chính, 01 Chi nhánh công ty tài chính, 02 Tổ chức tài chính vi mô. Trong đó, có mạng lưới của 185 Phòng giao dịch và 801 máy ATM.

Tổng thu bảo hiểm năm 2022 là 25.782 tỷ đồng, tăng 14,3% so với cùng kỳ, trong đó: bảo hiểm xã hội là 20.242 tỷ đồng, tăng 18,6% so với cùng kỳ; bảo hiểm y tế là 4.545 tỷ đồng, tăng 6,7% so với cùng kỳ; bảo hiểm thất nghiệp là 995 tỷ đồng, bằng 81,5% so với cùng kỳ. Tổng chi bảo hiểm là 11.882 tỷ đồng, tăng 20,3% so với cùng kỳ, trong đó: bảo hiểm xã hội là 7.736 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ; bảo hiểm y tế là 2.544 tỷ đồng, tăng 62,2% so với cùng kỳ; bảo hiểm thất nghiệp là 1.602 tỷ đồng, tăng 26,1% so với cùng kỳ.

Đầu tư

Năm 2022, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (theo giá hiện hành) đạt 148.034 tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ. Nguồn vốn tập trung chủ yếu thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng các ngành giao thông, cấp thoát nước công cộng, y tế, phát thanh truyền hình, văn hóa. Trong đó: vốn khu vực nhà nước chiếm 7% tổng nguồn vốn, giảm 11% so với năm 2021; vốn khu vực ngoài nhà nước tương ứng chiếm 48,9%, tăng 5,9%; vốn khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 44,1%, tăng 28,9%.

Đầu tư trong nước: Năm 2022 đã thu hút được 6.412 doanh nghiệp trong nước đăng ký mới (41.250,1 tỷ đồng), có 1.672 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn (67.640,1 tỷ đồng), có 103 doanh nghiệp điều chỉnh giảm vốn (3.389,1 tỷ đồng), có 629 doanh nghiệp đăng ký giải thể (5.234,7 tỷ đồng). Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 59.773 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 630.588,5 tỷ đồng.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2022 có 70 dự án mới với tổng số vốn đăng ký là 1.910,1 triệu đô la Mỹ và 23 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký tăng là 59,5 triệu đô la Mỹ; 173 dự án góp vốn, mua cổ phần với tổng vốn góp 1.169,9 triệu đô la Mỹ. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 4.085 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn là 39.704,9 triệu đô la Mỹ.

Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2022, tính đến thời điểm 31/12/2021 trên địa bàn tỉnh có 31.531 doanh nghiệp (DN) đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, tăng 15,1% so với cùng kỳ, là tỉnh có số lượng doanh nghiệp xếp vị trí thứ 2 trong vùng Đông Nam Bộ, chiếm tỷ trọng 9,8%; xếp vị trí thứ 3 cả nước sau thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; Trong tổng số, doanh nghiệp hoạt động ở ngành thương mại, dịch vụ chiếm nhiều nhất với 19.194 DN, ngành công nghiệp và xây dựng với 12.227 DN.

Số lượng lao động có 1.066,3 ngàn lao động, giảm 8,8% so với cùng kỳ, trong đó: lao động nữ chiếm 47,9%; Khu vực thu hút nhiều lao động và cũng giảm nhiều lao động nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với 659,2 ngàn người, giảm 9,3% so với cùng kỳ (tương ứng giảm 67,7 ngàn lao động). Lao động phần lớn làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 86%.

Tình hình sản xuất nông nghiệp

Diện tích các loại cây trồng cơ bản ổn định, tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, sinh thái và hiệu quả; kiểm soát tốt dịch bệnh trên cây trồng; chăn nuôi gia súc, gia cầm tương đối ổn định. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới, đến nay, 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó: 18 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 01 huyện, 02 thị xã đã được công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới (Dầu Tiếng, Tân Uyên, Bến Cát). Tiếp tục hoàn chỉnh hồ sơ 03 huyện còn lại (Phú Giáo, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên) trình Hội đồng thẩm định Trung ương để công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

Tính đến thời điểm 31/12/2022, tổng đàn đàm bò có 20.885 con, bằng 83,9% so với năm 2021; đàn heo: 704.139 con, tăng 1,2%; đàn gia cầm: 14.737 ngàn con, tăng 7,1%, trong đó: gà 14.114 ngàn con, tăng 7,1%.

Công tác phòng, chống lụt bão, khắc phục thiên tai, quản lý, khai thác công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn được chú trọng; quan tâm bảo vệ rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán (đã trồng 385,7 ngàn cây); đến nay tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ che phủ cây lâm nghiệp và cây lâu năm đạt 57,5%.

Tình hình sản xuất công nghiệp

Năm 2022, sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển, chuyển dịch nội bộ ngành theo hướng tích cực; công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò quan trọng của ngành; một số ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh (gỗ, giày dép, dệt may, điện tử, linh kiện,...) có quy mô lớn, năng lực cạnh tranh, đạt giá trị xuất khẩu cao. Năm 2022, chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) tăng 8,8% so với năm 2021. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục tăng trưởng khá cao, tăng 8,7% so với năm 2021.

Về khu công nghiệp: Toàn tỉnh hiện có 33 khu công nghiệp, trong đó 28 khu công nghiệp đi vào hoạt động, diện tích 10.962,8 ha.

Về cụm công nghiệp: đến nay toàn tỉnh có 12 cụm công nghiệp, với tổng diện tích 790 ha.

Thương mại và dịch vụ

Năm 2022, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn ổn định trở lại sau khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, hàng hóa lưu thông thông suốt. Các hoạt động dịch vụ, vui chơi, giải trí, sinh hoạt của người dân đã bình thường, nhu cầu hàng hóa gia tăng; tuy nhiên giá hàng hóa tăng cao do ảnh hưởng nguồn nguyên liệu đầu vào khan hiếm và giá xăng dầu tăng. Nhằm đảm bảo cung ứng hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn, tỉnh đã thực hiện có hiệu quả kế hoạch bình ổn thị trường hàng hóa thiết yếu năm 2022. Trong năm, Ngành chức năng của tỉnh triển khai thực hiện các đề án thuộc chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia năm 2022; hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất - kinh doanh tham gia các sàn thương mại điện tử, tổ chức hội nghị kết nối giao thương, tiêu thụ sản phẩm OCOP vào hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng trên địa bàn tỉnh. Hiện toàn tỉnh có 98 chợ, 5 trung tâm thương mại và 12 siêu thị đang hoạt động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2022 đạt 267.711,5 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu đạt 34.332 triệu đô la Mỹ, tăng 4,9% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu đạt 24.858 triệu đô la Mỹ, giảm 2,7%; thặng dư thương mại của tỉnh năm 2022 đạt 9,4 tỷ đô la Mỹ; đến nay sản phẩm xuất khẩu của tỉnh đã có mặt 180 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Năm 2022, ngành du lịch đã phục hồi sau đại dịch Covid-19, doanh thu của các đơn vị kinh doanh lưu trú, lữ hành trên địa bàn khởi sắc và có tốc độ tăng cao so với cùng kỳ. Doanh thu của các cơ sở lưu trú năm 2022 đạt 347,4 tỷ đồng, tăng 4,3% so với năm 2021.

Hoạt động vận tải, kho bãi tiếp tục tăng trưởng ổn định, thực hiện năm an toàn giao thông 2022 với chủ đề “Xây dựng văn hóa giao thông an toàn gắn với kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” với tinh thần “Vì sức khoẻ, sinh mạng của người tham gia giao thông”. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ năm 2022 đạt 32.476,9 tỷ đồng, tăng 11,79% so với năm 2021, trong đó doanh thu vận tải hàng hóa đạt 12.084,9 tỷ đồng, tăng 7,28%, doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 19.597,0 tỷ đồng, tăng 13,96%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2022 tăng 2,96% so với cùng kỳ, chỉ số giá vàng tăng 1,78%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,83%.

Một số lĩnh vực về văn hóa - xã hội

Công tác bảo đảm an sinh xã hội được quan tâm; các chế độ, chính sách cho người có công, đối tượng chính sách, đối tượng xã hội, người nghèo và công nhân lao động trong dịp Lễ, Tết được triển khai thực hiện chu đáo (chi hơn 755 tỷ đồng dịp lễ, Tết); xây dựng, sửa chữa 97 căn nhà tình nghĩa với tổng kinh phí 6,6 tỷ đồng. Thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và ban hành quy định chuẩn nghèo đa chiều tỉnh giai đoạn 2022-2025.

Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động. Trong năm 2022 tạo việc làm mới là 32.845 người. Ước tính dân số trung bình năm 2022 của tỉnh là 2.763.124 người.

Giáo dục - Đào tạo: Triển khai các giải pháp dạy và học phù hợp tình hình dịch bệnh; cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục tiếp tục được đầu tư theo hướng chuẩn hóa và hiện đại. Năm 2022, là năm thứ 2 ngành giáo dục, đào tạo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông theo chương trình sách giáo khoa mới và tài liệu giáo dục địa phương đổi với lớp 1 và lớp 2. Tỉnh đã hoàn thành việc lựa chọn sách giáo khoa và trình phê duyệt tài liệu giáo dục địa phương lớp 3 sử dụng ở năm học mới. Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 723 cơ sở giáo dục và 502,3 ngàn học sinh các cấp.

Chăm sóc sức khoẻ nhân dân: Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực khám và điều trị bệnh; triển khai phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Tỉnh tiếp tục chủ động xây dựng kế hoạch triển khai công tác phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2022. Theo đó, duy trì hoạt động của các đội cơ động phòng, chống dịch bệnh; thực hiện các biện pháp kiểm soát dịch; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về việc giữ vệ sinh môi trường, diệt lăng quăng để hạn chế bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng và các loại bệnh dịch khác; tiếp tục rà soát danh sách, nhu cầu để đẩy mạnh công tác tiêm vắc-xin cho trẻ.

Văn hóa, thể thao: Thực hiện công tác quản lý, tổ chức Lễ hội và hoạt động tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh, hướng dẫn cho các cơ sở tín ngưỡng và các di tích thực hiện tốt các quy định về tổ chức và quản lý lễ hội, quy định về công tác phòng, chống dịch Covid-19. Trong năm 2022, có 02 di tích cấp tỉnh được công nhận xếp hạng, nâng tổng số di tích được công nhận xếp hạng đến nay gồm 65 di tích. Phong trào thể dục, thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao tiếp tục phát triển.

Tình hình an ninh, chính trị được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội ổn định. Hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ; thực hiện các mô hình điểm của Quân khu, Bộ Quốc phòng đạt kết quả tốt. Chủ động xây dựng các kế hoạch, phương án bảo đảm an ninh chính trị; ra quân tấn công trấn áp các loại tội phạm, chuyển hóa địa bàn; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị quan trọng. Lực lượng quân đội, công an tích cực tham gia tuyên đấu bảo đảm an ninh, trật tự và phòng, chống dịch, đảm bảo an sinh cho người dân.

Đánh giá chung

Năm 2022, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức khó lường nhưng với tinh thần chủ động quyết liệt, kịp thời của Đảng bộ, chính quyền, doanh nghiệp và nhân dân nêu kinh tế - xã hội của Tỉnh đã phục hồi tích cực và đạt nhiều kết quả khả quan trên các lĩnh vực. Tăng trưởng kinh tế (GRDP) có sự chuyển biến rõ nét, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2022 tăng 8,01% so với cùng kỳ năm 2021; đà phục hồi tăng trưởng thể hiện rõ nét ở cả ba khu vực kinh tế. Các hoạt

động văn hóa, xã hội nhanh chóng phục hồi và có nhiều khởi sắc trong trạng thái “thích ứng an toàn, linh hoạt, hiệu quả với dịch Covid-19”. Một số kết quả nổi bật là:

- Thương mại và dịch vụ phục hồi nhanh ở tất cả các ngành; các hoạt động dịch vụ, vui chơi, giải trí sôi động trở lại; nguồn cung hàng hóa dồi dào tại các siêu thị và chợ truyền thống, đảm bảo phục vụ đầy đủ nhu cầu mua sắm của người dân; chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát.

- Phương án phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch chung đô thị cấp huyện được khẩn trương thực hiện làm cơ sở cho việc tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Nhiều dự án phát triển kết cấu hạ tầng đã được khởi động và triển khai thi công quyết liệt: khu công nghiệp VSIP III, nhà ở xã hội, cầu Bạch Đằng 2, mở rộng Quốc lộ 13; đồng thời khẩn trương triển khai thủ tục đầu tư các dự án giao thông nội tỉnh, liên vùng.

- Thu ngân sách theo dự toán, đảm bảo nhu cầu chi an sinh xã hội và phòng dịch; chi ngân sách tiết kiệm, hiệu quả. Các tổ chức tín dụng tích cực triển khai các chính sách lãi suất theo quy định; cho vay trả lương ngừng việc và trả lương phục hồi sản xuất; dư nợ tín dụng tiếp tục tăng trưởng, hỗ trợ tích cực nhu cầu tín dụng cho sản xuất, kinh doanh.

- Tỉnh đã huy động nhiều nguồn lực để thực hiện tốt chính sách cho các đối tượng trong dịp Tết, các ngày lễ, kỷ niệm; hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động, người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm; tập trung đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng chống dịch Covid-19 và các giải pháp phòng, chống sốt xuất huyết.

- Hệ thống giáo dục ngoài công lập tiếp tục phát triển, góp phần nâng cao chất lượng toàn ngành giáo dục của tỉnh; kết quả điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông xếp hạng cao so với các tỉnh, thành phố.

- Đề án thành phố thông minh Bình Dương tiếp tục khẳng định chiến lược, tầm nhìn và tiếp tục được ICF vinh danh TOP 7. Tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học trên một số ngành, lĩnh vực; trong đó nổi bật là Hội thảo khoa học “Tiếp nối truyền thống, tỉnh Bình Dương chặng đường 1/4 thế kỷ: Thành tựu và triển vọng”; các hoạt động vui chơi, giải trí, văn nghệ, thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường, cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tiếp tục tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Thực hiện có hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo.

- Công tác giao quân nghĩa vụ được triển khai thực hiện tốt, hoàn thành chỉ tiêu được giao trong năm 2022; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững, ổn định; phòng chống cháy nổ và cứu hộ cứu nạn được tập trung thực hiện. Hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư, hợp tác quốc tế được tăng cường.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN BINH DUONG IN 2022

Gross regional domestic product

The gross regional domestic products (GRDP, at constant 2010 prices) in 2022 increased by 8.01% over the same period (the corresponding increase in 2021 was 3.20%). Of which, the agriculture, forestry and fishery sector rose 3.09%, the industry and construction sector spread 8.18% (of which the industry expanded 8.26%), the service sector increased by 9.52%, the taxes less subsidies on products rose by 4.59%.

In terms of size, GRDP (at current prices) reached 459,032 billion VND. GRDP per capita attained 166.13 million VND, equivalent to 7,036 USD (the corresponding figure in 2021 was 156.04 million VND, equivalent to 6,742 USD). Regarding the economic structure in 2022, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 2.72%, the industry and construction sector represented 67.09%, the service sector comprised 22.83%, the taxes less subsidies on products made up 7.37% (in 2021, the corresponding proportions were 3.08% - 66.84% - 22.51% - 7.58%, respectively).

State budget revenue and expenditure, Banking, Insurance

The total state budget revenue in 2022 reached 87,603.2 billion VND, equaling 91.3% over the same period last year. Of which, the domestic revenues were 43,440 billion VND, equaling 91.7% over the same period last year; the revenues from import-export achieved 18,500 billion VND, an equal of 95.4% over the same period last year. The total budget expenditure was 40,600.3 billion VND, equaling 86% over the same period last year, of which the development investment expenditures were 8,815.9 billion VND, a match of 88.2% over the same period last year; the recurrent expenditures reached 11,274.5 billion VND, a balance of 69.1% over the same period last year. The state budget revenues promptly met the requirements of paying salaries,

allowances for cadres, civil servants, employees, as well as funding for social security, disease prevention...

The system of credit institutions continued to develop and operate effectively. Up to now, there were 79 credit institutions, including 17 branches of state-dominant credit institutions, 34 branches of joint-stock credit institutions, 01 branch of joint-venture credit institution, 06 branches of 100% foreign-owned credit institutions, 01 branch of foreign bank, 10 People's Credit Funds, 01 branch of Viet Nam bank for social policies, 01 branch of Viet Nam development bank in Binh Duong - Binh Phuoc, 05 representative offices of finance companies, 01 branch of finance company, 02 micro-finance institutions. Of which, there was a network of 185 transaction offices and 801 ATMs.

The total insurance revenue in 2022 was 25,782 billion VND, increasing 14.3% over the same period last year, of which the social insurance revenue reached 20,242 billion VND, a rising of 18.6% over the same period last year; the health insurance revenue attained 4,545 billion VND, an increase of 6.7% over the same period last year; the unemployment insurance revenue achieved 995 billion VND, equaling 81.25% over the same period. The total insurance expenditure reached 11,882 billion VND, an upturn of 20.3% over the same period last year, of which the social insurance expenditure was 7,736 billion VND, an increase of 9.9% over the same period last year; the health insurance expenditure reached 2,544 billion VND, an enlargement of 62.2% over the same period last year; the unemployment insurance expenditure was 1,602 billion VND, a markup of 26.1% over the same period last year.

Investment

In 2022, the total investment (at current prices) reached 148,034 billion VND, an increment of 13.3% over the same period last year. The investment mainly focused on implementing infrastructure in transportation, public water supply and drainage, health, broadcasting, and culture sectors. Of which, the state sector's investment accounted for 7% of the total investment, a reduction

of 11% compared to that in 2021; the non-state sector's investment comprised 48.9%, an upturn of 5.9%; the FDI sector's investment made up 44.1%, an increase of 28.9%.

The domestic investment: In 2022, attracting 6,412 newly registered domestic enterprises (41,250.1 billion VND); there were 1,672 enterprises adjusted to increase capital (67,640.1 billion VND) and 103 enterprises adjusted to reduce capital (3,389.1 billion VND), 629 dissolved enterprises (5,234.7 billion VND). As accumulated up to now, the province had 59,773 enterprises with the total registered capital of 630,588.5 billion VND.

Foreign direct investment in 2022: there were 70 newly licensed projects with a total registered of 1,910.1 million USD and 23 projects adjusted to increase capital with the total registered capital of 59.5 million USD; 173 projects to contribute capital, purchase shares with total capital of 1,169.9 million USD. As accumulated up to now, the province had 4,085 FDI projects with the capital of 39,704.9 million USD.

Operation of enterprises

According to the results of the enterprise survey in 2022, as of December 31st, 2021, the province had 31,531 acting enterprises with production and business results, an increase of 15.1% over the same period last year. Binh Duong had the number of enterprises ranked the second in the Southeast region, accounting for 9.8%, and ranked the third nationwide, after Hanoi and Ho Chi Minh City; Of the total, the trade and service enterprises accounted for the most with 19,194 enterprises, and the industry and construction enterprises were 12,227 enterprises.

The number of employees was 1,066.3 thousand people, a decrease of 8.8% over the same period last year, of which, female employees accounted for 47.9%; The area that attracted the most employees and also reduced the most employees was foreign direct investment enterprises with 659.2 thousand people, a downturn of 9.3% over the same period last year (decreasing of 67.7

thousand employees). Most of the employees worked in industry and construction enterprises, accounting for 86%.

Agricultural production situation

The area of crops witnessed stability, focusing on agricultural development towarded high-tech, organic, ecological, and efficient application; Plant disease prevention was controlled well, livestock and poultry production were remained stable. The implementation of the National Target Program on New Rural Development, up to now, 100% of communes were reported to meet the New Rural standards, of which, 18 communes were recognized as meeting the enhanced New Rural standards; 01 district, 02 towns were recognized as meeting the New Rural standards (Dau Tieng, Tan Uyen, Ben Cat). Continue to complete the dossier of the remaining 03 districts (Phu Giao, Bau Bang, and Bac Tan Uyen) and submit to the Central Appraisal Council to recognize the districts as meeting New Rural standards.

As of December 31, 2022, the population of cattles was 20,885 heads, matching 83.9% compared to 2021; the pig population was 704,139 heads, an increment of 1.2%; and the poultry population was 14,737 thousand heads, rising 7.1%, of which the chicken population was 14,114 thousand heads, up 7.1%.

Activities of preventing and combating floods and storms, in response to natural disasters, managing and exploiting irrigation works and fresh water for rural were focused; attention was paid to protecting and tending forests, planting scattered trees (385.7 thousand trees were planted); Up to now, the proportion of the rural population using hygienic water reached 100%; the coverage rate of forestry and perennial trees was estimated to reach 57.5%.

Industrial production

In 2022, industrial production continued to develop and shift internally in a positive direction; manufacturing played an important role in the industrial activities; some key industrial activities of the province (wood, footwear, textiles, electronics, components...) were on a large scale, possessed competitiveness and high export value. In the same year, the industrial

production index (IIP) increased by 8.8% compared to 2021. Manufacturing continued to rise quite high, up 8.7% over 2021.

The industrial zones: the whole province had 33 industrial zones, 28 of which were in operation with an area of 10,962.8 ha.

The industrial clusters: the whole province had 12 industrial clusters with a total area of 790 ha.

Trade and services

In 2022, trade and service activities in the area were stable after the Covid-19 pandemic was controlled, and goods were circulated smoothly. The entertainment, recreation, service activities and daily life of the people have been normal, the demand for goods has increased; however, commodity prices increased sharply due to the impact of scarce input materials and increased gasoline prices. In order to ensure the supply of essential goods to serve the consumption needs of people in the area, the province effectively implemented the plan to stabilize the essential commodity market in 2022; During the year, functional branches of the province implemented projects under the national e-commerce development program in 2022; supporting enterprises, production and business establishments to participate in e-commerce platforms, organizing the conferences to connect trade and consume OCOP products in the system of supermarkets, trade centers, and stores in the province. In 2022, the province had 98 markets, 5 trade centers, and 12 supermarkets. Total retail sales of goods and services in 2022 reached 267,711.5 billion VND, an upturn of 16% compared to 2021.

Export turnover reached 34,332 million USD, rose by 4.9% over the same period last year. Import turnover reached 24,858 million USD, decreased by 2.7%; the province's trade surplus in 2022 reached 9.4 billion USD; At present, the province's products have been exported to 180 countries and territories.

In 2022, tourism recovered after the Covid-19 pandemic, and the revenue from local accommodation and travel agencies prospered and grew significantly over the same period last year. The revenue from accommodation

establishments in 2022 reached 347.4 billion VND, an increment of 4.3% compared to 2021.

Transport and storage activities continued to grow steadily, implementing the 2022 traffic safety year with the theme "Building a safe traffic culture associated with effective control of the Covid-19 pandemic" with the spirit of "For the health and life of traffic participants". The revenue from transport, storage, and transportation supporting services in 2022 reached 32,476.9 billion VND, an increase of 11.79% compared to 2021, of which, the revenue from freight transport reached 12,084.9 billion VND, up 7.28%, the revenue from storage and transportation supporting services reached 19,597.0 billion VND, up 13.96%.

The average Consumer Price Index in 2022 increased by 2.96% over the same period last year, the gold price index rose by 1.78%, the US dollar price index increased by 1.83%.

Cultural and social issues

Social security was concerned; regimes and policies for people with meritorious services, policy beneficiaries, social objects, the poor, and laborers during the holidays and Tet had been implemented (more than 755 billion VND was spent); construction and repairing 97 gratitude houses with a total cost of 6.6 billion VND. The poor households, near-poor households were checked up and the regulations on multidimensional poverty lines for the period of 2022-2025 in the province was promulgated.

Implement the policy of housing rental support for employees according to the Prime Minister's Decision No. 08/2022/QD-TTg dated March 28, 2022, on the implementation of the policy on housing rental support for employees. In 2022, there were 32,845 people created new jobs. The province's average population in 2022 was estimated at 2,763,124 people.

Education - Training: The authority implemented suitable learning methods during each stage of the pandemic, provided standard and modern education facilities and equipment. In 2022, was the second year, the education and training sector implemented the General Education Program under the new

textbook program and local educational materials for grades 1 and 2. The province had completed the selection of books, and textbooks; submitting for approval of grade 3 local educational materials to use in the new school year. In the school year 2022-2023, the province had 723 educational institutions and 502.3 thousand pupils at all levels of education.

Community health care: Health establishments maintained its medical examination and treatment; implementing prevention and control of infectious diseases, and food safety were ensured. The province continued to actively develop a plan to implement the prevention of infected diseases in 2022. Accordingly, maintaining the operation of mobile epidemic prevention and control teams; implementation of epidemic control measures; propaganda to raise people's awareness about keeping the environment clean, killing mosquito larvae to limit Dengue Hemorrhagic Fever or Hand, Foot, and Mouth disease, etc. Continuing to review the list and needs to promote vaccination for children.

Culture, sport: Management and organization of festivals and religious activities in the province, guide religious establishments and relics to well implement regulations on organization and management of festivals, regulations on the prevention and control of COVID-19. In 2022, there were 02 provincial-level monuments recognized and ranked, bringing the total number of recognized and ranked relics to 65 relics. Movement of mass physical training and high-achievement sports continued to develop.

Political security was maintained, social order and safety were stable. The provincial authority completed 100% of the conscription target; implemented the models of good practice assigned by the Military Zone, the Ministry of Defense and achieved good results. Political security plans were actively developed; anti-crime campaigns were launched to pacify local areas; key targets, important political events were absolutely protected by security forces. The military and security forces actively operated in the front line to maintain security and public order, prevent and control the pandemic, and provide social security for people.

Conclusion

In 2022, despite facing many difficulties and unpredictable challenges, with the proactive and timely spirit of the Communist Party, authorities, firms, and people, the province's economy - society had recovered positively and achieved many positive results in many fields. The Gross Regional Domestic Product (GRDP) had a noticeable change, the GRDP in 2022 increased by 8.01% over the same period in 2021; The growth momentum was reflected in all three economic sectors. Cultural and social activities quickly recovered and flourished in the state of "safe, flexible and effective with the Covid-19 pandemic". Some of the standout results were:

- Trade and services recovered quickly in all industries; service and entertainment activities were vibrant again; abundant supply of goods at supermarkets and traditional markets, ensuring to fully serve the shopping needs of the people; consumer price index was controlled.

- The socio-economic development plan and the district urban general planning were urgently implemented as a basis for integration into provincial planning. Many infrastructure development projects had been started and implemented drastically: VSIP III industrial park, social housing, Bach Dang 2 bridge, and Highway 13 expansion; at the same time, urgently implement investment procedures for intra-provincial and inter-regional transport projects.

- Collecting the budget according to the set by plan, meet the needs of social security spending and epidemic prevention; Economical and effictive budget spending. Credit institutions actively implemented interest rate policies in accordance with regulations; loans to pay wages for work stoppage and wages to restore production; Credit balance continued to grow, positively supporting credit demand for production and business.

- The province had mobilized many resources to well implement policies for the subjects during Tet, holidays, and anniversaries; supporting enterprises, workers, and people affected by the Covid-19 pandemic. People's health care was concerned; with focusing on speeding up the progress of vaccination against Covid-19 and solutions to prevent Dengue Hemorrhagic Fever.

- The non-public education system continued to develop, contributing to improving the quality of the entire education sector of the province; The results of the high school graduation exam were ranked high compared to other provinces and cities.

- Binh Duong smart city project continued to affirm its strategy and vision and was honored as TOP 7 by ICF. Successfully organized many scientific seminars in a number of industries and fields; In which, the highlight was the scientific conference "Continuing tradition, Binh Duong province on a quarter of a century: Achievements and prospects"; entertainment, cultural, and sports activities met the needs of the people.

- Administrative discipline and discipline were strengthened, administrative procedure reform and digital transformation, level 3 and level 4 online public services continued to facilitate people and enterprises. The citizen reception, handling complaints and denunciations were carried out effectively.

The assignment of conscripts had been well implemented, completing the assigned targets in 2022; political security, social order, and safety were maintained and stabilized; Fire prevention and rescue were focused on implementation. External activities, investment promotion, and international cooperation had been enhanced.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table		Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 01/01/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 01/01/2022 by district</i>		31
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2022) <i>Land use (As of 01/01/2022)</i>		32
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2022) <i>Land use by types of land and by district (As of 01/01/2022)</i>		33
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2022) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 01/01/2022)</i>		34
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2022) <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 01/01/2022)</i>		35
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean air temperature at station</i>		36
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc <i>Total sunshine duration at station</i>		37
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc <i>Total rainfall at station</i>		38
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean humidity at station</i>		39
10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>		40

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2 \text{ phút}$). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. Lượng mưa là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bì mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kí và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forest or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 01/01/2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of administrative units as of 01/01/2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	91	45	5	41
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	14	14	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	7	-	1	6
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	12	-	1	11
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	8	5	-	3
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	11	-	1	10
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	12	10	-	2
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	7	7	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuhan An city</i>	10	9	-	1
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	10	-	2	8

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2022)

Land use (As of 01/01/2022)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	269.464	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	203.916	75,67
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	191.444	71,05
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	8.492	3,15
Đất trồng lúa - Paddy land	2.880	1,07
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising		
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	5.612	2,08
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	182.952	67,89
Đất làm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	10.714	3,98
Rừng sản xuất - Productive forest	6.869	2,55
Rừng phòng hộ - Protective forest	3.652	1,36
Rừng đặc dụng - Specially used forest	192	0,094
Đất nuôi trồng thuỷ sản - Water surface land for fishing	359	0,13
Đất làm muối - Land for salt production		
Đất nông nghiệp khác - Others	1.399	0,52
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	65.548	24,33
Đất ở - Homestead land	14.869	5,52
Đất ở đô thị - Urban	11.715	4,35
Đất ở nông thôn - Rural	3.154	1,17
Đất chuyên dùng - Specially used land	43.491	16,14
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	3.093	1,15
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	3.093	1,15
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	18.349	6,81
Đất có mục đích công cộng - Public land	18.957	7,03
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	261	0,10
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	961	0,36
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	5.966	2,21
Đất phi nông nghiệp khác - Others	-	-
Đất chưa sử dụng - Unused land	-	-
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	-	-
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	-	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Tính đến 01/01/2022)

Land use by types of land and by district (As of 01/01/2022)

Ha

Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				<i>Đất ở Homestead land</i>
	<i>Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land</i>	<i>Đất lâm nghiệp Forestry land</i>	<i>Đất chuyên dùng Specially used land</i>		
TỔNG SỐ - TOTAL	269.464	191.444	10.714	43.491	14.869
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	11.891	2.914	-	5.322	3.161
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	34.002	27.375	192	4.196	1.717
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	72.109	58.546	3.862	7.461	751
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	23.435	13.835	--	6.177	2.380
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	54.444	41.524	5.634	4.238	759
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	19.176	10.835	69	5.657	1.566
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	6.005	766	-	3.018	1.885
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	8.371	2.493	-	3.352	2.037
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	40.031	33.156	957	4.070	613

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Tính đến 01/01/2022)

*Structure of used land by types of land and by district
(As of 01/01/2022)*

%

Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	4,41	1,52	-	12,24
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	12,62	14,30	1,80	9,65
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	26,76	30,58	36,05	17,15
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	8,70	7,23	-	14,20
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	20,20	21,69	52,58	9,75
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	7,12	5,66	0,64	13,01
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	2,23	0,40	-	6,94
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	3,11	1,30	-	7,71
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	14,86	17,32	8,93	9,36
				4,12

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2022)

*Change in natural land area index in 2022 compared to 2021
by types of land and by district (As of 01/01/2022)*

%

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	98,7	99,9	115,9	106,6
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	95,8	-	102,4	101,3
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	97,8	100,2	108,8	113,4
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	100,2	100,0	224,5	108,6
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	97,5	-	106,2	100,7
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	99,7	100,0	103,9	115,1
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	95,0	92,7	105,4	121,3
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	80,0	-	104,0	103,8
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	93,2	-	103,0	104,5
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	98,8	99,9	108,9	113,5

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc

Mean air temperature at station

	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	27,9	27,8	28,2	27,7	27,8
Tháng 1 - Jan.	26,8	27,0	27,6	25,7	26,5
Tháng 2 - Feb.	26,9	27,9	27,8	26,5	28,2
Tháng 3 - Mar.	28,7	29,0	29,5	29,0	28,7
Tháng 4 - Apr.	29,6	30,0	29,7	28,9	28,6
Tháng 5 - May	28,5	28,2	30,4	29,0	28,3
Tháng 6 - Jun.	27,7	28,0	28,0	28,7	28,4
Tháng 7 - Jul.	27,8	27,5	28,1	27,8	27,8
Tháng 8 - Aug.	27,5	27,3	28,0	28,1	27,5
Tháng 9 - Sep.	27,1	27,0	27,7	27,0	27,4
Tháng 10 - Oct.	27,8	27,7	26,8	27,1	27,5
Tháng 11 - Nov.	27,9	26,9	27,4	27,4	27,3
Tháng 12 - Dec.	28,1	26,6	26,9	26,6	27,8

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Total sunshine duration at station

	Giờ - Hr.				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	2.208,5	2.495,3	2.346,8	1.832,1	2.262,2
Tháng 1 - Jan.	172,0	224,2	261,0	194,9	238,0
Tháng 2 - Feb.	231,4	238,2	250,0	190,0	197,0
Tháng 3 - Mar.	229,0	255,3	250,9	183,0	208,0
Tháng 4 - Apr.	217,2	203,3	230,0	147,0	202,0
Tháng 5 - May	196,3	228,3	211,9	71,3	167,0
Tháng 6 - Jun.	172,0	190,0	175,4	140,0	212,0
Tháng 7 - Jul.	144,2	180,0	180,5	155,0	158,4
Tháng 8 - Aug.	158,4	156,4	190,0	185,0	179,0
Tháng 9 - Sep.	150,4	136,9	178,5	128,0	156,0
Tháng 10 - Oct.	198,0	228,5	140,0	131,7	155,0
Tháng 11 - Nov.	162,0	204,2	127,5	108,7	160,8
Tháng 12 - Dec.	177,6	250,0	151,1	197,5	229,0

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc

Total rainfall at station

	mm				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	2.291,4	2.044,8	1.839,0	2.030,5	1.884,0
Tháng 1 - Jan.	57,4	6,4	0,2	14,4	2,2
Tháng 2 - Feb.	-	-	80,2	31,4	28
Tháng 3 - Mar.	35,0	42,6	-	40,4	86,8
Tháng 4 - Apr.	108,2	39,4	176,4	197,0	219
Tháng 5 - May	326,4	237,0	102,8	313,4	333,6
Tháng 6 - Jun.	281,6	308,0	304,4	120,8	202,6
Tháng 7 - Jul.	204,2	243,4	191,4	288,6	236,4
Tháng 8 - Aug.	222,8	236,8	230,8	155,2	219,4
Tháng 9 - Sep.	493,6	514,6	297,8	375,1	156,2
Tháng 10 - Oct.	260,6	315,4	246,0	265,0	220,4
Tháng 11 - Nov.	250,8	99,6	125,2	135,2	122,2
Tháng 12 - Dec.	50,8	1,6	83,8	94,0	57,2

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc

Mean humidity at station

	2018	2019	2020	2021	2022	%
TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE	87,4	79,7	74,7	70,8	78,2	
Tháng 1 - Jan.	88,0	81,2	65,0	69,0	71,0	
Tháng 2 - Feb.	80,0	78,2	60,0	70,0	68,0	
Tháng 3 - Mar.	79,0	80,6	63,0	65,0	71,0	
Tháng 4 - Apr.	79,0	73,7	69,0	7,0	74,0	
Tháng 5 - May	89,0	79,2	73,0	78,0	81,0	
Tháng 6 - Jun.	91,0	83,3	83,0	79,0	81,0	
Tháng 7 - Jul.	93,0	82,9	82,0	81,0	84,0	
Tháng 8 - Aug.	92,0	84,8	82,0	81,0	84,0	
Tháng 9 - Sep.	94,0	84,5	84,0	85,0	84,0	
Tháng 10 - Oct.	90,0	80,2	86,0	85,0	82,0	
Tháng 11 - Nov.	88,0	78,2	77,0	80,0	82,0	
Tháng 12 - Dec.	86,0	69,5	72,0	70,0	76,0	

10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Mực nước sông Bé <i>Water level of Be river</i>	Cm					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	2.676	2.792	2.475	2.800	2.734
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	1.776	1.734	1.719	1.720	1.728
Lưu lượng nước sông Bé <i>Flow of Be river</i>	M^3/s					
Cao nhất - <i>Greatest</i>	"	832	980	568	996	907
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	30	18	16	17	17

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table		Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	79
12	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	80
13	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	81
14	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	83
15	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	84
16	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	85
17	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	86
18	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	87
19	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old and above by marital status</i>	88
20	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	88
21	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	89
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	90

Biểu Table		Trang Page
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	90
24	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	91
25	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	92
26	Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	93
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	94
28	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	95
29	Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	96
30	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	97
31	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	98
32	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	99
33	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	100
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	101

Biểu Table		Trang Page
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	102
36	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	103
37	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	105
38	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	107
39	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	108
40	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	109
41	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	109
42	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	110

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.
- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.
- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR} (\%) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ ($\textcolor{blue}{x}$) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tỷ số sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương ứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

5D0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

Ptb : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

Ptb: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

Ptb: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

Ptb: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ} (\%) = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

S_5 : Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của S_{45} và S_{50} .

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn} (\%) = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã}\\ \text{được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã}\\ \text{được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

- a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;
- b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;
- c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;
- d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;
- đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100}{}$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tn}t_n}{\sum t_i}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration .

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density} \quad = \quad \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

(persons/km²)

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} \quad = \quad \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR} (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

$5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } \text{NR} = \text{IR} - \text{OR}$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate} = \frac{\begin{matrix} \text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Number of under-5 children} \\ (\%) \end{matrix}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;
- d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;
- d) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the

degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh Bình Dương là 2.763.124 người, tăng 119.450 người, tương đương tăng 4,52% so với năm 2021, bao gồm dân số thành thị 2.327.427 người, chiếm 84,23%; dân số nông thôn 435.697 người, chiếm 15,77%; dân số nam là 1.395.534 người, chiếm 50,51%; dân số nữ là 1.367.590 người, chiếm 49,49%; mật độ dân số là 1.025 người/km².

Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 1,45 con/phụ nữ. Tỷ suất sinh thô là 16,43‰; tỷ suất chết thô là 4,27‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 8,19‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 13,87‰. Tuổi thọ trung bình của dân số Tỉnh năm 2022 là gần 75 năm, trong đó nam hơn 72 năm, nữ gần 78 năm.

Tỷ lệ tăng dân số chung của Tỉnh là 4,52%, trong đó khu vực thành thị là 4,46% và khu vực nông thôn là 4,81%.

2. Lao động việc làm

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Tỉnh là 1.782.806 người, tăng 4,2%, tương đương với 72.449 người so với năm 2021, trong đó lực lượng lao động nam chiếm 50,94%; lực lượng lao động nữ chiếm 49,06%; lực lượng lao động ở khu thành thị chiếm 85,7%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 14,3%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các thành phần kinh tế năm 2022 là 1.760.314 người, tăng 87.585 người so với năm 2021, chia ra: thành phần kinh tế nhà nước là 53.891 người, chiếm 3,06%; kinh tế ngoài nhà nước 964.928 người, chiếm 54,82%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 741.495 người, chiếm 42,12%.

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 23,5%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 23,81%; khu vực nông thôn đạt 21,47%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 1,31%, trong đó khu vực thành thị 1,23%; khu vực nông thôn 1,80%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,85%, trong đó khu vực thành thị 4,12%; khu vực nông thôn 0,23%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2022

1. Population

The average population in 2022 in Binh Duong province was 2,763,124 people, an increase of 119,450 people, equivalent to an increase of 4.52% in comparison with that in 2021, the urban population was 2,327,427 people, accounting for 84.23%; the rural population was 435,697 people, making up 15.77%; the male and female population were 1,395,534 and 1,367,590 people, respectively with the corresponding shares of 50.51% and 49.49%. The population density was 1,025 people/km².

The total fertility rate in 2022 reached 1.45 children per woman. The crude birth rate was 16.43‰; the crude death rate was 4.27‰. The infant mortality rate was 8.19‰. The under-5 mortality rate was 13.87‰. The province's average life expectancy at birth in 2022 was nearly 75 years, of which the male average life expectancy at birth was over 72 years and the female's was nearly 78 years.

The provincial overall population growth rate was 4.52%, the urban areas had a population growth rate of 4.46%, and the rural areas had a population growth rate of 4.81%.

2. Labor employment

In 2022, the province's labor force aged 15 and over was 1,782,806 people, an increase of 4.2%, with 72,449 people compared to that in 2021, of which the male and female labor force accounted for 50.94% and 49.06%, respectively; the labor force in the urban areas and in the rural areas made up 85.7% and 14.3%, respectively.

Laborers aged 15 and over in all economic sectors in 2022 reached 1,760,314 people, an increase of 87,585 people compared to that in 2021, of which employees in the state sector were 53,891 people, accounting for 3.06%;

employees in the non-state sector were 964,928 people, making up 54.82%; employees in the FDI sector were 741,495 people, sharing 42.12%.

In 2022, the percentage of trained workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 23.5%, of which percentage of trained employees working in the urban areas reached 23.81% and 21.47% in the rural areas.

The unemployment rate of the labor force in working age in 2022 was 1.31%, of which the rate of the urban area was 1.23% and the rate of the rural areas was 1.80%. The underemployment rate of the labor force in working age was 3.85%, of which underemployment rates in the urban area and in the rural areas were 4.12% and 0.23%, respectively.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	2.694,64	2.763.124	1.025
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	118,91	339.489	2.855
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	340,02	117.370	345
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	721,10	122.019	169
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	234,35	365.605	1.560
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	544,44	104.975	193
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	191,76	499.925	2.607
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	60,05	506.481	8.434
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	83,71	620.778	7.416
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	400,30	86.482	216

12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và theo số thành viên

Number of households by residence and by number of members

	Hộ - Households			
	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	832.087	883.403	943.496	980.308
Phân theo thành thị, nông thôn				
<i>By residence</i>				
Thành thị - Urban	679.662	755.505	816.003	844.932
Nông thôn - Rural	152.425	127.898	127.493	135.376
Phân theo số thành viên				
<i>By number of members</i>				
1 người - 1 person	148.217	143.707	187.667	257.454
2-4 người - 2-4 person	586.232	646.355	654.632	630.986
Từ 5 người trở lên <i>From 5 people or more</i>	97.638	93.341	101.197	91.868

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2011	1.699.933	825.130	874.803	1.096.627	603.306
2012	1.789.711	872.667	917.044	1.152.932	636.779
2013	1.873.479	917.677	955.802	1.205.022	668.457
2014	1.977.841	973.213	1.004.628	1.522.344	455.497
2015	2.069.247	1.022.831	1.046.416	1.587.526	481.721
2016	2.138.788	1.062.025	1.076.763	1.632.323	506.465
2017	2.227.154	1.110.944	1.116.210	1.696.869	530.285
2018	2.345.184	1.175.152	1.170.032	1.875.678	469.506
2019	2.456.319	1.236.452	1.219.867	1.961.862	494.457
2020	2.580.550	1.321.723	1.258.827	2.178.173	402.377
2021	2.643.674	1.351.033	1.292.641	2.227.990	415.684
Sơ bộ - Prel. 2022	2.763.124	1.395.534	1.367.590	2.327.427	435.697
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2011	105,06	105,53	104,61	204,62	55,75
2012	105,28	105,76	104,83	105,13	105,55
2013	104,68	105,16	104,23	104,52	104,97
2014	105,57	106,05	105,11	126,33	68,14
2015	104,62	105,10	104,16	104,28	105,76
2016	103,36	103,83	102,90	102,82	105,14
2017	104,13	104,61	103,66	103,95	104,70
2018	105,30	105,78	104,82	110,54	88,54
2019	104,74	105,22	104,26	104,59	105,31
2020	105,06	106,90	103,19	111,03	81,38
2021	102,45	102,22	102,69	102,29	103,31
Sơ bộ - Prel. 2022	104,52	103,29	105,80	104,46	104,81

13 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
2011	100,00	48,35	51,65	30,23	69,77
2012	100,00	48,35	51,65	30,19	69,81
2013	100,00	48,98	51,02	64,32	35,68
2014	100,00	49,21	50,79	76,97	23,03
2015	100,00	49,43	50,57	76,72	23,28
2016	100,00	49,66	50,34	76,32	23,68
2017	100,00	49,88	50,12	76,19	23,81
2018	100,00	50,11	49,89	79,98	20,02
2019	100,00	50,34	49,66	79,87	20,13
2020	100,00	51,22	48,78	84,41	15,59
2021	100,00	51,10	48,90	84,28	15,72
Sơ bộ - Prel. 2022	100,00	50,51	49,49	84,23	15,77

14 Dân số trung bình

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.345.184	2.456.319	2.580.550	2.643.674	2.763.124
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	321.287	325.551	345.018	332.731	339.489
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	91.602	93.815	101.163	111.993	117.370
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	111.140	113.852	116.047	119.654	122.019
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	291.071	306.496	324.392	339.557	365.605
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	88.568	90.843	97.365	103.203	104.975
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	349.487	375.054	416.407	448.353	499.925
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	452.595	480.502	491.051	494.692	506.481
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	573.593	603.539	617.587	613.289	620.778
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	65.841	66.667	71.520	80.202	86.482

15 Dân số trung bình nam
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average male population by district

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.175.152	1.236.452	1.321.723	1.351.033	1.395.534
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	156.463	159.410	172.040	165.852	170.891
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	46.065	47.755	53.137	58.993	60.292
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	55.304	56.629	58.599	60.601	61.582
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	146.002	154.279	166.947	175.562	187.575
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	45.002	46.479	49.390	52.624	53.664
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	178.970	192.952	217.453	233.915	259.084
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	227.886	242.468	251.137	253.071	247.432
Thành phố Thuận An <i>Thuhan An city</i>	286.570	302.691	314.338	311.773	312.691
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	32.890	33.789	38.682	38.642	42.323

16 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.170.032	1.219.867	1.258.827	1.292.641	1.367.590
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	164.824	166.141	172.978	166.879	168.598
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	45.537	46.060	48.026	53.000	57.078
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	55.836	57.223	57.448	59.053	60.437
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	145.069	152.217	157.445	163.995	178.030
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	43.566	44.364	47.975	50.579	51.311
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	170.517	182.102	198.954	214.438	240.841
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	224.709	238.034	239.914	241.621	259.049
Thành phố Thuận An <i>Thuhan An city</i>	287.023	300.848	303.249	301.516	308.087
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	32.951	32.878	32.838	41.560	44.159

17 Dân số trung bình thành thị
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average urban population by district

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.875.678	1.961.862	2.178.173	2.227.990	2.327.427
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	321.287	325.551	341.830	332.731	339.489
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	29.562	29.707	36.128	40.685	42.738
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	19.056	19.537	19.758	20.351	20.835
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	223.736	234.696	250.956	260.336	279.537
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	14.665	15.071	17.267	18.547	18.906
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	242.372	254.759	405.107	436.302	487.713
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	452.595	480.502	491.051	494.692	506.481
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	566.292	595.835	609.569	604.894	611.686
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	6.113	6.204	6.507	19.452	20.042

18 Dân số trung bình nông thôn

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	469.506	494.457	402.377	415.684	435.697
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	62.040	64.108	68.222	71.308	74.632
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	92.084	94.315	96.289	99.303	101.184
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	67.335	71.800	73.436	79.221	86.068
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	73.903	75.772	80.098	84.656	86.069
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	107.115	120.295	11.301	12.051	12.212
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	7.301	7.704	8.018	8.395	9.092
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	59.728	60.463	65.013	60.750	66.440

19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.859.965	1.948.853	2.046.673	2.152.787	2.197.988
Chưa vợ/chồng - Single	487.644	541.937	541.777	633.914	676.546
Có vợ/chồng - Married	1.201.282	1.304.795	1.363.989	1.375.926	1.379.987
Góa - Widowed	97.869	60.162	68.081	68.619	69.076
Ly hôn/ly thân Divorced/Separated	73.170	41.959	72.826	74.328	72.379

20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	100,44	101,36	105,00	104,52	102,04
Thành thị - Urban	100,2	100,8	104,6	104,3	102,1
Nông thôn - Rural	101,4	103,4	107,2	105,4	101,6
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) <i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1,53	1,55	1,63	1,62	1,45

21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate
of population*

%

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2014	18,46	3,82	14,64
2015	18,59	3,84	14,75
2016	18,29	5,19	13,10
2017	17,94	5,26	12,68
2018	17,85	3,61	14,24
2019	17,60	3,40	14,20
2020	18,47	3,34	15,13
2021	18,22	3,60	14,62
Sơ bộ - Prel. 2022	16,43	4,27	12,16

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	8,61	10,31	6,82
2019	8,46	10,13	6,70
2020	8,24	9,88	6,52
2021	8,70	10,39	6,88
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	8,19	9,81	6,48

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under-five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	12,98	17,94	7,73
2019	14,14	19,89	8,04
2020	13,93	19,64	7,87
2021	14,35	20,14	8,22
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	13,87	19,58	7,82

24 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

%

	Tỷ suất nhập cư <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Crude death rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Natural increase rate</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
2018	44,78	6,02	38,76
2019	39,40	6,08	33,32
2020	43,56	4,12	39,44
2021	14,73	4,87	9,85
Sơ bộ - Prel. 2022	37,16	4,20	32,96
Nam - Male			
2018	46,34	6,2	40,13
2019	41,54	7,2	34,34
2020	49,15	3,2	45,92
2021	14,31	4,9	9,41
Sơ bộ - Prel. 2022	35,50	4,0	31,52
Nữ - Female			
2018	43,28	5,32	37,96
2019	38,57	6,30	32,27
2020	37,68	5,05	32,63
2021	15,43	4,84	10,59
Sơ bộ - Prel. 2022	38,83	4,44	34,39

25 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

Tuổi - Age

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	75,98	73,38	78,74
2019	74,74	72,06	77,58
2020	74,74	72,06	77,58
2021	74,74	72,06	77,58
Sơ bộ - Prel. 2022	74,75	72,07	77,59

26 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2022 by district

Cuộc - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.094	8.017	2.077
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	1.880	1.518	362
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	656	493	163
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	1.107	812	295
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	1.162	937	225
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	885	705	180
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	1.152	958	194
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1.244	987	257
Thành phố Thuận An <i>Thuhan An city</i>	1.433	1.113	320
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	575	494	81

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

	Tổng số Total	Phân theo giới tính - By sex		Tuổi - Age
		Nam - Male	Nữ - Female	
2018	24,2	25,5	23,1	
2019	25,0	26,5	23,5	
2020	25,0	26,8	23,0	
2021	26,1	27,9	24,3	
Sơ bộ - Prel. 2022	27,3	29,2	25,2	

28 Số vụ ly hôn đã xét xử

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorced cases cleared up by district

	Vụ - Case				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.164	7.238	6.896	3.659	5.711
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	1.087	1.045	906	619	783
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	305	363	398	196	327
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	793	655	639	452	541
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	975	925	1.135	601	1.180
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	448	521	422	337	340
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	646	615	738	248	382
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1.302	1.197	1.022	476	590
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	1.387	1.707	1.450	650	1.459
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	221	210	186	80	109

29 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>

Tỷ lệ tăng dân số chung *Increase rate of population*

2018	5,30	5,36	5,10
2019	4,74	4,66	4,79
2020	5,06	4,94	5,11
2021	2,45	2,29	3,31
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	4,52	4,46	4,81

Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*

2018	1,42	1,41	1,48
2019	1,42	1,41	1,48
2020	1,51	1,58	1,06
2021	1,46	1,55	1,22
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	1,22	1,67	1,53

Tỷ suất di cư thuần *Net emigration rate*

2018	3,88	3,95	3,62
2019	3,32	3,25	3,31
2020	3,55	3,36	4,05
2021	0,99	0,74	2,09
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	3,30	2,79	3,28

30 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	96,5	97,2	95,9	97,0	95,0
2019	98,0	98,3	97,8	98,4	96,4
2020	98,0	98,4	97,6	98,3	96,2
2021	97,3	97,9	96,7	97,5	96,4
Sơ bộ - Prel. 2022	98,2	98,2	98,3	98,3	97,6

**31 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh
phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24.724	23.955	22.392	25.679	15.848
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	12.580	12.351	11.539	12.654	8.066
Nữ - Female	12.144	11.604	10.853	13.025	7.782
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	3.962	4.284	3.910	3.788	2.748
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	1.546	1.356	1.507	2.778	1.146
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	3.929	1.885	2.450	1.939	1.287
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	2.582	3.662	2.773	5.699	2.253
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	1.720	1.514	1.402	1.352	1.163
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	2.081	2.863	2.147	2.291	1.664
Thành phố Di An <i>Di An city</i>	3.556	3.792	3.543	3.029	2.412
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	3.558	3.674	3.651	3.570	2.453
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	1.790	925	1.009	1.233	722

**32 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of deaths was registered by sex and by district

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.922	6.666	6.589	7.914	7.179
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	3.664	3.904	4.286	4.147
Nữ - Female	...	3.002	2.685	3.628	3.032
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện					
<i>By district</i>					
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	1.230	1.194	1.305	1.515	1.406
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	352	343	333	405	403
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	925	818	755	866	945
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	1.050	1.028	763	859	838
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	457	482	644	569	568
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	794	820	835	891	809
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	725	745	713	978	791
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	1.094	944	938	1.458	1.076
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	295	292	303	373	343

33 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above by sex
and by residence*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.572.221	1.648.275	1.645.458	1.710.357	1.782.806
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	822.601	869.368	886.272	905.891	908.176
Nữ - Female	749.620	778.907	759.186	804.466	874.630
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	1.271.598	1.317.472	1.399.895	1.470.956	1.527.936
Nông thôn - Rural	300.623	330.803	245.563	239.401	254.870
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	52,32	52,74	53,86	52,97	50,94
Nữ - Female	47,68	47,26	46,14	47,03	49,06
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	80,88	79,93	85,08	86,00	85,70
Nông thôn - Rural	19,12	20,07	14,92	14,00	14,30

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person				
2018	1.533.230	797.279	735.951	1.239.923
2019	1.594.226	847.954	746.272	1.281.444
2020	1.594.373	862.140	732.233	1.355.860
2021	1.672.729	896.726	776.003	1.436.691
Sơ bộ - Prel. 2022	1.760.314	895.683	864.631	1.509.773
So với dân số - Proportion of population (%)				
2018	65,4	67,8	62,9	66,1
2019	64,9	68,6	61,2	65,3
2020	61,8	65,2	58,2	62,2
2021	63,3	66,4	60,0	64,5
Sơ bộ - Prel. 2022	63,7	64,2	63,2	64,9

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - Person				
2018	1.533.230	77.348	897.205	558.677
2019	1.594.226	64.807	949.671	579.748
2020	1.594.373	60.865	940.628	592.880
2021	1.672.729	57.380	970.908	644.441
Sơ bộ - Prel. 2022	1.760.314	53.891	964.928	741.495
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	105,30	92,62	107,04	104,55
2019	103,98	83,79	105,85	103,77
2020	100,01	93,92	99,05	102,27
2021	104,91	94,27	103,22	108,70
Sơ bộ - Prel. 2022	105,24	93,92	99,38	115,06
Cơ cấu - Structure (%)				
2018	100,00	5,04	58,52	36,44
2019	100,00	4,07	59,57	36,37
2020	100,00	3,82	59,00	37,19
2021	100,00	3,43	58,04	38,53
Sơ bộ - Prel. 2022	100,00	3,06	54,82	42,12

36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.533.230	1.594.226	1.594.373	1.672.729	1.760.314
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	87.651	87.016	72.667	63.215	62.158
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.672	1.501	1.294	1.805	2.877
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	964.176	975.226	981.514	1.046.622	1.110.334
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	442	433	450	452	543
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.911	1.996	1.983	1.985	2.104
Xây dựng - <i>Construction</i>	85.395	102.458	96.517	84.325	87.202
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	143.048	159.262	160.386	182.901	183.698
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	33.239	32.944	47.697	60.211	61.936
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	62.554	66.520	75.601	68.832	72.334
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.421	1.666	1.828	1.988	2.368
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.318	6.411	5.193	6.632	7.240
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19.241	21.752	23.254	22.101	23.026
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.731	3.081	3.086	3.655	4.899
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7.952	9.331	9.071	13.135	15.435

36 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc

hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	38.849	38.530	35.929	33.042	35.260
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	20.166	20.432	23.128	24.735	25.922
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9.569	9.742	8.316	9.885	10.705
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.664	9.104	9.205	7.432	9.719
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	35.279	43.666	33.864	36.774	39.528
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.952	3.155	3.390	3.002	3.026
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

37 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5,72	5,46	4,56	3,78	3,53
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,11	0,09	0,08	0,11	0,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	62,89	61,17	61,58	62,56	63,08
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,12	0,13	0,12	0,12	0,12
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,57	6,43	6,05	5,04	4,95
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9,33	9,99	10,06	10,93	10,44
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,17	2,07	2,99	3,60	3,52
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,08	4,17	4,74	4,11	4,11
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,09	0,10	0,11	0,12	0,13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,41	0,40	0,33	0,40	0,41
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,25	1,36	1,46	1,32	1,31
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,18	0,19	0,19	0,22	0,28
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,52	0,59	0,57	0,79	0,88

37 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,53	2,42	2,25	1,98	2,00
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,32	1,28	1,45	1,48	1,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,62	0,61	0,52	0,59	0,61
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,57	0,57	0,58	0,44	0,55
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,30	2,74	2,12	2,20	2,25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,19	0,20	0,21	0,18	0,17
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.533.230	1.594.226	1.594.373	1.672.729	1.760.314
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	11.486	11.559	9.684	7.967	7.938
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	71.127	74.501	74.647	74.669	74.499
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	70.217	72.900	68.214	55.585	55.433
Nhân viên - Clerks	98.772	102.637	93.110	69.427	58.834
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	248.163	258.045	233.613	275.047	303.872
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	70.902	59.796	39.831	39.245	39.949
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	343.615	357.604	367.293	374.441	386.682
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	405.937	435.158	510.013	559.479	591.327
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	210.222	218.968	197.672	215.115	239.842
Khác - Other	2.789	3.058	294	1.754	1.938
Phân theo vị thế việc làm					
By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	1.156.792	1.203.651	1.289.738	1.350.616	1.409.020
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	36.055	37.525	26.389	25.775	24.611
Tự làm - <i>Own account worker</i>	262.548	269.816	223.636	230.623	252.268
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	77.556	82.925	54.166	65.260	73.954
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	278	309	443	455	461
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

39 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained labour force by sex and by residence

%

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
	20,6	24,3	16,4	21,5
2018	22,1	25,4	18,4	23,2
2019	20,2	22,5	16,6	20,7
2020	21,6	23,8	17,6	22,3
Sơ bộ - Prel. 2022	23,5	27,8	18,8	23,8
				21,5

40 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	2,26	2,63	1,84	3,08
2019	2,67	2,40	2,97	2,67
2020	2,86	2,36	3,46	2,88
2021	2,20	2,15	2,27	2,32
Sơ bộ - Prel. 2022	1,31	1,41	1,21	1,23
				1,80

41 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	0,20	0,15	0,24	0,18
2019	0,24	0,17	0,25	0,28
2020	1,47	1,74	1,14	1,49
2021	4,95	4,67	5,51	5,65
Sơ bộ - Prel. 2022	3,85	3,57	4,49	4,12
				0,23

42 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
 trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính
 và theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed worker by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	20,60	24,30	16,40	21,50	16,80
2019	22,10	25,40	18,40	23,20	17,50
2020	20,18	22,49	16,57	20,72	17,93
2021	21,55	23,75	17,56	22,31	18,32
Sơ bộ - Prel. 2022	23,50	27,82	18,84	23,81	21,47

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING
AND INSURANCE**

Biểu Table		Trang Page
43	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	127
44	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	128
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	129
46	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	131
47	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	133
48	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	135
49	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	137
50	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	138

Biểu Table		Trang Page
51	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	140
52	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	142
53	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget expenditure in local area</i>	444
54	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of bank as of annual 31/12</i>	146
55	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of bank as of annual 31/12</i>	148
56	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	149

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thế chế phi tài chính, khu vực thế chế hộ gia đình, khu vực thế chế không vì lợi nhuận phục vụ

hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thế chế phi tài chính, khu vực thế chế hộ gia đình, khu vực thế chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thẻ ché phi tài chính, khu vực thẻ ché hộ gia đình, khu vực thẻ ché không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bao gồm cả người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance

of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) *Definition*

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.
- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.
- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participant can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to

support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TỔNG SẢN PHẨM, THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

Tổng sản phẩm trên địa bàn

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP, theo giá so sánh 2010) năm 2022 tăng 8,01% so với cùng kỳ (năm 2021 tăng 3,20%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,09%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,18% (trong đó: ngành công nghiệp tăng 8,26%), khu vực dịch vụ tăng 9,52%, thuê sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,59%.

Về qui mô, GRDP (theo giá hiện hành) đạt 459.032 tỷ đồng. GRDP bình quân đầu người đạt 166,13 triệu đồng, tương đương 7.036 đô la Mỹ (năm 2021 là 156,04 triệu đồng, tương đương 6.742 đô la Mỹ). Về cơ cấu kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,72%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 67,09%, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 22,83%, thuê sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 7,37% (năm 2021 chiếm tỷ trọng tương ứng là 3,08% - 66,84% - 22,51% - 7,58%).

Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu mới ngân sách nhà nước năm 2022 đạt 87.603,2 tỷ đồng, bằng 91,3% so với cùng kỳ. Trong đó: Thu nội địa 43.440 tỷ đồng, bằng 91,7% so với cùng kỳ; thu xuất, nhập khẩu 18.500 tỷ đồng, bằng 95,4% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách là 40.600,3 tỷ đồng, bằng 86% so với cùng kỳ, trong đó: chi đầu tư phát triển 8.815,9 tỷ đồng, bằng 88,2% so với cùng kỳ; chi thường xuyên 11.274,5 tỷ đồng, bằng 69,1% so với cùng kỳ, đã đáp ứng kịp thời các yêu cầu chi tiền lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức, các khoản an sinh xã hội, phòng ngừa dịch bệnh...

Bảo hiểm

Tổng thu bảo hiểm năm 2022 là 25.782 tỷ đồng, tăng 14,3% so với cùng kỳ, trong đó: bảo hiểm xã hội là 20.242 tỷ đồng, tăng 18,6% so với cùng kỳ; bảo hiểm y tế là 4.545 tỷ đồng, tăng 6,7% so với cùng kỳ; bảo hiểm thất nghiệp là 995 tỷ đồng, bằng 81,5% so với cùng kỳ. Tổng chi bảo hiểm là 11.882 tỷ đồng, tăng 20,3% so với cùng kỳ, trong đó: bảo hiểm xã hội là 7.736 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ; bảo hiểm y tế là 2.544 tỷ đồng, tăng 62,2% so với cùng kỳ; bảo hiểm thất nghiệp là 1.602 tỷ đồng, tăng 26,1% so với cùng kỳ.

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, REVENUE AND EXPENDITURE OF STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2022

Gross regional domestic product

The gross regional domestic product (GRDP, at constant 2010 prices) in 2022 increased by 8.01% over the same period (the corresponding increase in 2021 was 3.20%). Of which, the agriculture, forestry and fishery sector rose 3.09%, the industry and construction sector spread 8.18% (of which the industry expanded 8.26%), the service sector increased by 9.52%, the product taxes less subsidies on production increased 4.59%.

In terms of size, GRDP (at current prices) reached 459,032 billion VND. GRDP per capita attained 166.13 million VND, equivalent to 7,036 USD (the corresponding figure in 2021 was 156.04 million VND, equivalent to 6,742 USD). Regarding the economic structure in 2022, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 2.72%, the industry and construction sector represented 67.09%, the service sector comprised 22.83%, the product taxes less subsidies on production made up 7.37% (in 2021, the corresponding proportions were 3.08% - 66.84% - 22.51% - 7.58%, respectively).

State budget revenue and expenditure

The total state budget revenue in 2022 reached 87,603.2 billion VND, equaling 91.3% over the same period last year. Of which, the domestic revenues were 43,440 billion VND, equaling 91.7% over the same period last year; the revenues from import-export achieved 18,500 billion VND, an equal of 95.4% over the same period last year. The total budget expenditure was 40,600.3 billion VND, equaling 86% over the same period last year, of which, the development investment expenditures were 8,815.9 billion VND, an equal of 88.2% over the same period last year; the recurrent expenditures reached 11,274.5 billion VND, equaling 69.1% over the same period last year. The state

budget revenues promptly met the requirements of paying salaries, allowances for cadres, civil servants, employees, as well as funding for social security, disease prevention...

Insurance

The total insurance revenue in 2022 was 25,782 billion VND, increasing 14.3% over the same period last year, of which, the social insurance revenue reached 20,242 billion VND, an upturn of 18.6% over the same period last year; the health insurance revenue attained 4,545 billion VND, an increment of 6.7% over the same period last year; the unemployment insurance revenue achieved 995 billion VND, equaling 81.5% over the same period. The total insurance expenditure reached 11,882 billion VND, increasing 20.3% over the same period last year, of which, the social insurance expenditure was 7,736 billion VND, an increase of 9.9% over the same period last year; the health insurance expenditure reached 2,544 billion VND, increasing 62.2% over the same period last year; the unemployment insurance expenditure made 1,602 billion VND, an increment of 26.1% over the same period last year.

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
2010	117.045	6.157	74.844	71.853	22.990	13.055
2011	150.725	10.661	94.779	90.878	30.292	14.993
2012	170.867	8.917	110.370	105.801	35.533	16.047
2013	194.971	8.310	126.990	122.105	41.644	18.027
2014	218.701	8.082	143.096	137.915	47.921	19.602
2015	239.009	7.799	159.308	153.538	51.477	20.426
2016	265.697	7.988	177.648	171.484	57.812	22.249
2017	292.711	8.937	194.350	187.449	64.903	24.521
2018	322.854	8.925	214.788	206.941	72.178	26.963
2019	362.006	9.626	241.316	232.248	81.363	29.700
2020	388.328	12.388	257.587	247.542	87.506	30.848
2021	412.513	12.689	275.724	264.895	92.848	31.252
Sơ bộ - Prel. 2022	459.032	12.489	307.952	295.622	104.782	33.810
Tỷ đồng - Bill. dongs						
Cơ cấu - Structure (%)						
2010	100,00	5,26	63,94	61,39	19,64	11,15
2011	100,00	7,07	62,88	60,29	20,10	9,95
2012	100,00	5,22	64,59	61,92	20,80	9,39
2013	100,00	4,26	65,13	62,63	21,36	9,25
2014	100,00	3,70	65,43	63,06	21,91	8,96
2015	100,00	3,26	66,65	64,24	21,54	8,55
2016	100,00	3,01	66,86	64,54	21,76	8,37
2017	100,00	3,05	66,40	64,04	22,17	8,38
2018	100,00	2,76	66,53	64,10	22,36	8,35
2019	100,00	2,66	66,66	64,16	22,48	8,20
2020	100,00	3,19	66,33	63,75	22,53	7,94
2021	100,00	3,08	66,84	64,22	22,51	7,58
Sơ bộ - Prel. 2022	100,00	2,72	67,09	64,40	22,83	7,37

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	Dịch vụ <i>Service</i>		
Tỷ đồng - Bill. dongs						
2010	117.045	6.157	74.844	71.853	22.990	13.055
2011	125.571	6.357	81.510	78.142	25.215	12.489
2012	136.565	6.543	89.382	85.642	27.749	12.891
2013	148.645	6.728	97.335	93.308	30.626	13.956
2014	161.207	6.945	105.975	101.741	33.471	14.815
2015	174.219	7.160	115.670	111.009	35.895	15.494
2016	192.614	7.407	128.353	123.384	40.025	16.829
2017	210.472	7.637	141.959	136.753	42.584	18.292
2018	228.385	7.851	154.952	149.280	45.987	19.594
2019	252.706	8.071	173.043	166.730	50.287	21.305
2020	268.467	8.383	184.873	177.837	53.235	21.976
2021	277.057	8.556	192.001	184.802	55.070	21.430
Sơ bộ - Prel. 2022	299.253	8.820	207.707	200.065	60.313	22.413
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2011	107,28	103,25	108,91	108,75	109,68	95,67
2012	108,75	102,93	109,66	109,60	110,05	103,21
2013	108,85	102,83	108,90	108,95	110,37	108,27
2014	108,45	103,22	108,88	109,04	109,29	106,16
2015	108,07	103,10	109,15	109,11	107,24	104,58
2016	110,56	103,44	110,96	111,15	111,51	108,62
2017	109,27	103,10	110,60	110,84	106,39	108,69
2018	108,51	102,81	109,15	109,16	107,99	107,12
2019	110,65	102,80	111,68	111,69	109,35	108,73
2020	106,24	103,86	106,84	106,66	105,86	103,15
2021	103,20	102,07	103,86	103,92	103,45	97,52
Sơ bộ - Prel. 2022	108,01	103,09	108,18	108,26	109,52	104,59

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	322.854	362.006	388.328	412.513	459.032
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	17.892	22.932	21.389
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	140.204	154.838	165.652
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	137.796	154.537	170.439
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	26.963	29.700	30.848	31.252	33.810
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8.925	9.626	12.388	12.689	12.489
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.738	1.945	1.618	1.288	1.467
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	200.658	224.329	239.624	256.994	286.475
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.374	3.367	3.602	3.900	4.658
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.171	2.607	2.698	2.712	3.022
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.847	9.068	10.046	10.829	12.330
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	18.773	21.597	24.039	25.657	29.741
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	9.870	11.061	11.683	12.531	13.987
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.061	7.974	7.634	7.168	9.193

45 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.051	3.369	3.394	3.443	3.763
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.002	5.466	5.708	6.398	7.236
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10.255	11.286	12.626	13.605	15.369
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.752	2.003	2.234	2.353	2.522
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.189	2.687	2.824	2.682	3.014
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2.707	2.961	3.324	3.463	3.588
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.767	4.283	4.765	4.979	5.344
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.693	2.950	3.375	5.025	4.538
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.798	2.063	2.207	1.951	2.341
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.049	2.258	2.159	1.983	2.413
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.211	1.406	1.533	1.611	1.732
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành, phân theo loại hình kinh tế năm 2021-2022 Tổng cục Thống kê chưa công bố

Note: GRDP at current prices, by types of ownership in 2021-2022 General Statistics Office has not yet announced

46 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	5,54	6,33	5,51
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	43,43	42,77	42,66
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	42,68	42,69	43,89
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	8,35	8,20	7,94	7,58	7,37
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,76	2,66	3,19	3,08	2,72
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,54	0,54	0,42	0,31	0,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	62,15	61,97	61,71	62,30	62,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,74	0,93	0,93	0,95	1,01
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,67	0,72	0,69	0,66	0,66
Xây dựng - Construction	2,43	2,50	2,59	2,63	2,69
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,81	5,97	6,19	6,22	6,48
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3,06	3,06	3,01	3,04	3,05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,19	2,20	1,97	1,74	2,00

46 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	% Số bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,95	0,93	0,87	0,83	0,82
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,55	1,51	1,47	1,55	1,58
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,18	3,12	3,25	3,30	3,35
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,54	0,55	0,58	0,57	0,55
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,68	0,74	0,73	0,65	0,66
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	0,84	0,82	0,86	0,84	0,78
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,17	1,18	1,23	1,21	1,16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,83	0,81	0,87	1,22	0,99
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,56	0,57	0,57	0,47	0,51
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,63	0,62	0,56	0,48	0,53
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,38	0,39	0,39	0,39	0,38
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	228.385	252.706	268.467	277.057	299.253
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	12.468	15.261	14.779
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	97.496	106.167	110.600
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	98.827	109.973	121.112
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	19.594	21.305	21.976	21.430	22.413
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.851	8.071	8.383	8.556	8.820
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.218	1.323	1.058	816	922
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	145.040	161.829	172.987	180.159	194.985
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.647	1.951	2.138	2.193	2.367
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.376	1.628	1.656	1.634	1.790
Xây dựng - Construction	5.672	6.312	7.036	7.199	7.642
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10.373	11.743	13.081	13.485	14.818
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	7.187	7.788	8.057	8.491	9.202
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.110	4.492	4.148	3.791	4.591

47 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.933	3.192	3.325	3.348	3.636
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.454	3.715	4.009	4.397	4.772
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.142	7.678	8.439	9.098	10.096
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.210	1.295	1.390	1.451	1.534
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.627	1.966	1.998	1.847	1.982
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.875	2.004	2.181	2.282	2.362
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.151	2.272	2.438	2.507	2.642
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	806	854	960	1.433	1.292
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.330	1.408	1.454	1.290	1.553
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.157	1.203	1.058	946	1.094
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	632	677	695	704	740
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010, phân theo loại hình kinh tế năm 2021-2022 Tổng cục
Thống kê chưa công bố

Note: GRDP at constant 2010 prices, by types of ownership in 2021-2022 General Statistics Office has not yet announced

48 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

	%				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	108,51	110,65	106,24	103,20	108,01
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	96,90	122,40	96,84
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	111,20	108,89	104,18
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	107,85	111,28	110,13
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	107,12	108,73	103,15	97,52	104,59
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102,81	102,80	103,86	102,07	103,09
Khai khoáng - Mining and quarrying	97,33	108,62	79,97	77,13	112,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	109,14	111,58	106,89	104,15	108,23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	112,03	118,46	109,58	102,57	107,93
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	120,84	118,31	101,72	98,67	109,55
Xây dựng - Construction	108,94	111,28	111,47	102,32	106,15
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	105,28	113,21	111,39	103,09	109,89
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	115,71	108,36	103,45	105,39	108,37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108,84	109,29	92,34	91,39	121,10

48 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	111,72	108,83	104,17	100,69	108,60
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108,17	107,56	107,91	109,68	108,53
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,99	107,50	109,91	107,81	110,97
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,00	107,02	107,34	104,39	105,72
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	111,60	120,84	101,63	92,44	107,31
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	105,17	106,88	108,83	104,63	103,51
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	106,23	105,63	107,31	102,83	105,38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,93	105,96	112,41	149,27	90,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	106,94	105,86	103,27	88,72	120,39
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	100,98	103,98	87,95	89,41	115,64
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	108,31	107,12	102,66	101,29	105,11
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

49

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dongs	Đô la Mỹ - USD
2010	72.334	3.821
2011	88.665	4.257
2012	95.472	4.584
2013	104.069	4.947
2014	110.575	5.205
2015	115.505	5.277
2016	124.228	5.606
2017	131.428	5.861
2018	137.667	6.031
2019	147.377	6.365
2020	150.483	6.506
2021	156.038	6.742
Sơ bộ - Prel. 2022	166.128	7.036
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2011	122,58	111,42
2012	107,68	107,68
2013	109,00	107,93
2014	106,25	105,20
2015	104,46	101,39
2016	107,55	106,25
2017	105,80	104,54
2018	104,75	102,91
2019	107,05	105,53
2020	102,11	102,21
2021	103,69	103,63
Sơ bộ - Prel. 2022	106,47	104,36

50 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2018	2019	2020	2021	So bộ Prel. 2022
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	61.729,6	77.552,0	86.018,3	95.961,1	87.603,2
Thu cân đối ngân sách nhà nước <i>Balance of state budget revenue</i>	50.369,2	62.629,0	64.049,5	66.763,8	61.940,0
1. Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	35.356,2	46.608,2	48.555,2	47.379,0	43.440,0
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	21.451,1	25.381,7	27.121,7	29.192,4	25.349,0
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0,1	0,3	0,2	-	-
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	4.682,6	5.396,4	5.818,2	6.035,0	6.100,0
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	1.145,6	1.434,8	1.244,6	1.206,5	1.373,0
Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường - <i>Fuel charge, environmental protection tax</i>	1.358,9	2.010,0	2.080,2	1.758,8	1.645,0
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	319,8	359,8	361,0	358,4	442,0
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	4.455,1	5.430,8	8.221,5	5.391,8	5.109,0
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kè cờ xô số điện toán) - <i>Revenue from lottery activities (including computer lottery)</i>	1.397,5	1.570,7	1.960,2	1.390,6	1.650,0
Thu khác - <i>Other revenue</i>	545,5	947,1	1.181,9	1.115,2	750,5
2. Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - <i>Business income tax</i>	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	15.013,0	16.020,8	15.494,3	19.384,8	18.500,0
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	75,5	90,5	86,6	83,2	145,5
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	1.975,3	2.161,3	1.803,1	2.223,8	2.286,2
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu - <i>Special consumption tax on imported goods</i>	268,9	248,6	194,9	196,2	190,7
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	12.650,1	13.449,3	13.333,0	16.773,7	15.748,8

50 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	1.017,0	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	8.658,0	10.561,7	13.572,2	6.647,0	5.857,0
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	2.663,0	3.168,0	8.133,2	21.435,9	19.806,1
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the state budget	-	-	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	-	-	-	-	-
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	-	-	-	-	-
Thu vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước <i>Re-borrowed from government sources borrowed abroad</i>	39,4	1193,3	263,4	97,5	-

51 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách nhà nước Balance of state budget revenue	81,60	80,76	74,46	69,57	70,71
1. Thu nội địa - Domestic revenue	57,28	60,10	56,45	49,37	49,59
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	34,75	32,73	31,53	30,42	28,94
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,0001	0,0004	0,0002	-	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	7,59	6,96	6,76	6,29	6,96
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,86	1,85	1,45	1,26	1,57
Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường Fuel charge, environmental protection tax	2,20	2,59	2,42	1,83	1,88
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,52	0,46	0,42	0,37	0,50
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	7,22	7,00	9,56	5,62	5,83
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán) Revenue from lottery activities (including computer lottery)	2,26	2,03	2,28	1,45	1,88
Thu khác - Other revenue	0,88	1,22	1,37	1,16	0,86
2. Thu về dầu thô - Revenue from crude oil					
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax					
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax					
3. Thu hải quan - Customs revenue	24,32	20,66	18,01	20,20	21,12
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,12	0,12	0,10	0,09	0,17
Thuế nhập khẩu - Import tax	3,20	2,79	2,10	2,32	2,61
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Special consumption tax on imported goods	0,44	0,32	0,23	0,20	0,22
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	20,49	17,34	15,50	17,48	17,98

51 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	1,06	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	14,03	13,62	15,78	6,93	6,69
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	4,31	4,08	9,46	22,34	22,61
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	-	-	-	-	-
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	-	-	-	-	-
Thu vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước <i>Re-borrowed from government sources borrowed abroad</i>	0,06	1,54	0,31	0,10	-

52 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	23.442,7	26.712,5	41.027,0	47.235,7	40.600,3
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	15.199,0	17.148,3	18.929,1	26.329,4	20.113,6
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	6.099,7	7.477,1	8.381,9	9.995,4	8.815,9
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	6.022,0	7.360,1	8.281,9	9.995,4	8.815,9
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	-	-	0,05	16,0	18,2
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	9.099,3	9.671,2	10.542,2	16.313,0	11.274,5
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	436,8	796,2	730,6	1.368,7	879,2
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	3.383,0	3.289,7	3.981,9	3.213,9	3.486,8
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	30,1	43,4	19,0	16,2	23,8
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	641,7	523,3	568,6	1.717,9	707,3
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	311,9	367,9	433,3	380,9	403,4

52 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

	Tỷ đồng - Bill. dongs				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	619,3	754,3	792,9	758,1	824,2
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	1.199,2	1.541,7	1.413,8	1.396,1	1.113,0
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.665,5	1.798,3	1.972,4	2.170,7	1.816,9
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	637,7	469,4	574,6	5.142,9	1.977,3
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	174,1	87,0	55,1	147,5	42,5
Chi bù sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	-	-	5,0	5,0	5,0
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	3.168,0	8.133,2	21.435,9	19.806,1	18.254,0
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
Chi bù sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	5.064,6	-	-	-	-
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	11,1	7,4	20,5	-	-

53 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of local budget expenditure in local area

	2018	2019	2020	2021	So bộ Prel. 2022
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	64,83	64,20	46,14	55,74	49,54
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	26,02	27,99	20,43	21,16	21,71
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	25,69	27,55	20,19	21,16	21,71
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	-	-	0,00	0,03	0,04
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	38,81	36,20	25,70	34,54	27,77
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	1,86	2,98	1,78	2,90	2,17
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	14,43	12,32	9,71	6,80	8,59
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,13	0,16	0,05	0,03	0,06
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	2,74	1,96	1,39	3,64	1,74
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	1,33	1,38	1,06	0,81	0,99

53 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

	2018	2019	2020	2021	So bộ Prel. 2022
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	2,64	2,82	1,93	1,60	2,03
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	5,12	5,77	3,45	2,96	2,74
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,10	6,73	4,81	4,60	4,48
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,72	1,76	1,40	10,89	4,87
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,74	0,33	0,13	0,31	0,10
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	-	-	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	13,51	30,45	52,25	41,93	44,96
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	21,60	-	-	-	-
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,05	0,03	0,05	-	-

54 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	176.795.438	203.041.526	234.569.358	266.855.973	276.274.096
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	159.328.646	185.527.690	216.118.028	246.691.031	249.816.976
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	65.275.423	79.802.511	102.339.478	125.623.972	125.262.451
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	60.300.420	74.485.689	95.827.021	118.319.455	117.860.693
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	4.975.003	5.316.822	6.512.457	7.304.517	7.401.758
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	94.053.223	105.725.179	113.778.550	121.067.059	124.554.525
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	72.557.134	81.877.608	89.505.777	95.688.705	99.008.268
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	21.496.089	23.847.571	24.272.773	25.378.354	25.546.257
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	17.466.792	17.513.836	18.451.330	20.164.942	26.457.120
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	14.662.722	15.257.994	17.676.449	19.490.046	25.772.647
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	14.662.722	15.257.994	17.676.449	19.490.046	25.772.647
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	2.804.070	2.255.842	774.881	674.896	684.473
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	2.804.070	2.255.842	774.881	674.896	684.473
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-

54 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
 (Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	5,4	14,8	15,5	13,8	3,5
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	3,6	16,4	16,5	14,1	1,3
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	11,0	22,3	28,2	22,8	-0,3
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	9,2	23,5	28,7	23,5	-0,4
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	40,3	6,9	22,5	12,2	1,3
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	-1,1	12,4	7,6	6,4	2,9
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	-1,7	12,8	9,3	6,9	3,5
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	1,3	10,9	1,8	4,6	0,7
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	25,0	0,3	5,4	9,3	31,2
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	25,2	4,1	15,9	10,3	32,2
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	25,2	4,1	15,9	10,3	32,2
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	23,8	-19,6	-65,7	-12,9	1,4
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	23,8	-19,6	-65,7	-12,9	1,4
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-

55 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank
as of annual 31/12*

	2018	2019	2020	2021	Số bộ <i>Prel.</i> 2022
Triệu đồng - Mill. dongs					
SÓ DƯ - OUTSTANDING	169.266.463	201.525.241	228.799.163	254.114.612	285.576.179
Ngắn hạn - Short-term	93.481.829	107.168.058	117.580.331	132.155.786	153.272.163
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	75.784.634	94.357.183	111.218.832	121.958.826	132.304.016
Bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	140.315.026	177.846.662	201.390.673	218.353.175	254.606.408
Ngắn hạn - Short-term	66.360.127	84.870.656	91.297.616	97.842.288	123.739.945
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	73.954.899	92.976.006	110.093.057	120.510.887	130.866.463
Bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	28.951.437	23.678.579	27.408.490	35.761.437	30.969.771
Ngắn hạn - Short-term	27.121.702	22.297.402	26.282.715	34.313.498	29.532.218
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	1.829.735	1.381.177	1.125.775	1.447.939	1.437.553
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SÓ DƯ - OUTSTANDING	10,8	19,1	13,5	11,1	12,4
Ngắn hạn - Short-term	10,6	14,6	9,7	12,4	16,0
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	11,1	24,5	17,9	9,7	8,5
Bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	11,1	26,7	13,2	8,4	16,6
Ngắn hạn - Short-term	10,8	27,9	7,6	7,2	26,5
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	11,4	25,7	18,4	9,5	8,6
Bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	9,5	-18,2	15,8	30,5	-13,4
Ngắn hạn - Short-term	10,0	-17,8	17,9	30,6	-13,9
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	1,9	-24,5	-18,5	28,6	-0,7

56 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	So bộ Prel. 2022
--	------	------	------	------	------------------------

Số người tham gia bảo hiểm (Người) *Number of insured persons (Person)*

Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	982.168	1.026.298	1.051.810	939.550	1.050.380
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.902.059	1.986.273	2.121.099	2.212.241	2.448.722
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	941.060	999.860	1.020.692	910.128	1.020.426

Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm *Number of beneficiary persons*

Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*

Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	28.346	29.911	31.789	33.076	34.334
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	51.591	57.635	67.147	72.171	79.581

Bảo hiểm y tế - *Health insurance*

Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	6.060.565	6.158.223	5.020.618	3.146.395	4.377.260
---	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*

Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	69.437	71.537	92.139	56.711	79.237
Số học nghề (Người) <i>Number of job seeking (Person)</i>	8.316	7.949	4.916	4.255	5.278

56 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance
and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Tổng số thu (Tỷ đồng) <i>Total revenue (Bill. dongs)</i>	20.243	22.498	24.171	22.554	25.782
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	15.423	17.152	18.344	17.072	20.242
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	3.604	3.990	4.377	4.261	4.545
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	1.216	1.356	1.450	1.221	995
Tổng số chi (Tỷ đồng) <i>Total expenditure (Bill. dongs)</i>	7.855	9.238	10.343	9.880	11.882
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	5.190	6.314	6.841	7.041	7.736
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.764	1.826	2.012	1.569	2.544
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	901	1.098	1.490	1.270	1.602
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) <i>End-year surplus (Bill. dongs)</i>	12.388	13.260	13.828	12.674	13.900
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	10.233	10.838	11.503	10.031	12.506
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.840	2.164	2.365	2.692	2.001
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	315	258	-40	-49	-607

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table		Trang Page
57	Cỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	171
58	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	174
59	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	176
60	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	183
61	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	184
62	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	185
63	Cỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	186
64	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	187
65	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	189
66	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	191
67	Cỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i> (Previous year = 100)	193

Biểu Table		Trang Page
68	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	195
69	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022</i>	197
70	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	198
71	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	200
72	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022</i> <i>by kinds of economic activity</i>	202
73	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>	204
74	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	205
75	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	206
76	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	207

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy

cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thú phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization

value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of

industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

NĂM 2022

Tình hình công nghiệp

Năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp diễn ra trong bối cảnh kinh tế nước ta phục hồi tích cực trong điều kiện các hạn chế về đại dịch Covid-19 được nới lỏng và các chiến dịch tiêm chủng được triển khai rộng rãi. Các chính sách hỗ trợ như: lãi suất thấp, tăng trưởng tín dụng mạnh, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ,... đã giúp các doanh nghiệp có thêm động lực thúc đẩy sản xuất góp phần làm cho chỉ số sản xuất công nghiệp tiếp tục ghi nhận tăng trưởng khá so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2022. Tuy nhiên, đà tăng của chỉ số này đã có dấu hiệu chậm lại từ quý III, quý IV/2022 do lạm phát thế giới vẫn đang tăng cao, làm tăng lo ngại suy thoái kinh tế cũng như ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu dùng trên thế giới. Nhiều doanh nghiệp phải giảm quy mô sản xuất, cắt giảm giờ làm, cho lao động nghỉ việc, nhất là ngành dệt may, da giày, sản xuất đồ gỗ... trong bối cảnh đơn hàng bị sụt giảm đã ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống người lao động; hoạt động xuất khẩu của các ngành chủ lực không được lạc quan bởi những bất lợi của tình hình kinh tế thế giới đã tác động mạnh đến ngành. Các thị trường xuất khẩu chính của da giày là EU, Mỹ đều đang chịu lạm phát gia tăng khiến người dân giảm chi tiêu, thị trường tiêu dùng sụt giảm, ảnh hưởng đến sức mua chung làm cho sản phẩm giày dép có xu hướng giảm đi khá nhiều; thị trường lớn của dệt may, như: Mỹ, châu Âu tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút, không được như kỳ vọng, đã ảnh hưởng sụt giảm kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong năm 2022, dự kiến chỉ tăng 6,0% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, việc gián đoạn chuỗi cung ứng dự báo sẽ còn tiếp diễn, giá cước vận tải mặc dù có dấu hiệu giảm, nhưng vẫn ở mức cao sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp.

Trước những khó khăn này, Lãnh đạo tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành ưu tiên các nguồn lực phát triển, hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp ổn định sản xuất, vượt qua thách thức đang hiện hữu, nhất là các chính sách hỗ trợ về thuế, lãi suất, tín dụng,... phải được thực hiện đồng bộ, phát huy hiệu quả lớn

trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp; Chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ trong cải cách thủ tục hành chính đáp ứng được yêu cầu của người dân và doanh nghiệp trong bối cảnh mới. Khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do, mở rộng và đa dạng hóa các thị trường xuất, nhập khẩu; Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Đặc biệt triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ; tổ chức đối thoại, gặp gỡ doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng để giải quyết khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh.

Cùng với các giải pháp thúc đẩy sản xuất của Trung ương, địa phương, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chủ động thực hiện nhiều giải pháp thích ứng, năng lực quản trị, nâng cao năng lực ứng phó với các biến động của thị trường, đẩy mạnh chuyển đổi số và cơ cấu lại lao động theo hướng bền vững. Chủ động nắm bắt các cơ hội, bắt kịp tốc độ hồi phục thế giới và các xu hướng mới của thị trường, tăng cường tốc độ kết nối dựa trên nền tảng số hóa để duy trì chuỗi cung ứng; bản thân mỗi doanh nghiệp phải tự tái cơ cấu về mọi mặt từ nhân sự đến tài chính, quản trị rủi ro và bám sát diễn biến vĩ mô để thích ứng,…

Với các giải pháp đồng bộ hỗ trợ khôi phục sản xuất kinh doanh, nhờ vậy sản xuất công nghiệp có sự tăng trưởng khá, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2022 tăng 8,8% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2021 tăng 3%). Trong đó, ngành khai khoáng tăng 14,84% so cùng kỳ (năm 2021 giảm 31,93%); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,7% (năm 2021 tăng 3,25%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,7% (năm 2021 tăng 2,36%); ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,9% (năm 2021 giảm 0,49%).

Một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Dệt tăng 9,73%; sản xuất ngành da và các sản phẩm có liên quan tăng 10,17%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 13,77%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,64%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 9,88%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược

liệu tăng 15,96%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,40%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 7,7%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 17,9%; Sản xuất xe có động cơ tăng 30,1%; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 13,9%; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 19,5%...

Các sản phẩm chủ yếu tăng khá so cùng kỳ như: Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng tăng 10,77%; Cà phê rang nguyên hạt tăng 13,33%; Cà phê hỗn hợp hòa tan (chứa cà phê, đường, sữa,...) tăng 32,86%; Dịch vụ sản xuất đồ uống không còn tăng 28,83%; Chỉ may làm từ sợi bông (staple) nhân tạo tăng 30,68%; Chỉ may làm từ sợi bông (staple) nhân tạo tăng 30,68%; Sợi tơ (filament) tổng hợp tăng 13,11%; Sợi từ bông (staple) nhân tạo có tỷ trọng của loại bông này dưới 85% tăng 25,05%; Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng, buồm cho tàu thuyền và cho ván lướt hoặc ván lướt cát tăng; các sản phẩm dùng cho cắm trại tăng 26,31%; Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 10,49%; Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gối và các sản phẩm tương tự; ghẹt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng tăng 14,73%; Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt) tăng 20,89%; Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự tăng 39,62%; Sơn và vắc ni, tan trong môi trường nước tăng 15,49%; Dược phẩm khác chưa phân vào đâu tăng 17,75%; Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng tăng 12,69%; Các loại cầu dao khác dùng để đóng ngắt hoặc bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp $\leq 1000V$ chưa được phân vào đâu tăng 23,06%; Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên chưa được phân vào đâu tăng 18,84%; Ghế khác có khung bằng gỗ tăng 10,90%; Bàn bằng gỗ các loại tăng 11,11%; Bút chì đen, bút chì màu và các bút tương tự tăng 57,55%;...

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Năm 2022, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (theo giá hiện hành) đạt 148.034 tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ. Nguồn vốn tập trung chủ yếu thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng các ngành giao thông, cấp thoát nước công cộng, y tế, phát thanh truyền hình, văn hóa. Trong đó: vốn khu vực nhà nước chiếm 7% tổng nguồn vốn, giảm 11% so với năm 2021; vốn khu vực ngoài nhà nước tương ứng chiếm 48,9%, tăng 5,9%; vốn khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 44,1%, tăng 28,9%.

Tình hình thu hút đầu tư

Năm 2022, đã thu hút được 6.412 doanh nghiệp trong nước đăng ký mới với tổng số vốn đăng ký là 41.250,1 tỷ đồng, có 1.672 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn với tổng số vốn tăng thêm là 67.640,1 tỷ đồng, có 103 doanh nghiệp điều chỉnh giảm vốn với tổng số vốn giảm là 3.389,1 tỷ đồng, có 629 doanh nghiệp đăng ký giải thể với tổng số vốn là 5.234,7 tỷ đồng. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 59.773 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 630.588,5 tỷ đồng.

Về doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2022 có 70 dự án mới với tổng số vốn đăng ký là 1.910,1 triệu đô la Mỹ và 23 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký tăng là 59,5 triệu đô la Mỹ; 173 dự án góp vốn, mua cổ phần với tổng vốn góp 1.169,9 triệu đô la Mỹ. Lũy kế đến nay toàn tỉnh có 4.085 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn là 39.704,9 triệu đô la Mỹ. Đứng đầu trong danh sách các quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư tại Bình Dương là các doanh nghiệp Nhật Bản với vốn đăng ký là 6.277 triệu đô la Mỹ, tiếp theo là Đài Loan (Trung Quốc): 5.889,7 triệu đô la Mỹ, Xinga-po: 5.407,2 triệu đô la Mỹ, Xa-moa: 3.430 triệu đô la Mỹ, Hàn Quốc: 3.295,9 triệu đô la Mỹ, Quần đảo Virgin thuộc Anh: 2.426,2 triệu đô la Mỹ, Hồng Kông (Trung Quốc): 2.226,5 triệu đô la Mỹ, Quần đảo Cay-men: 1.605,5 triệu đô la Mỹ, Đan Mạch: 1.398 triệu đô la Mỹ, Hoa Kỳ: 1.346,1 triệu đô la Mỹ, Hà Lan: 1.102,5 triệu đô la Mỹ.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022

Industry

In 2022, industrial production and business activities took place in the context of a positive economic recovery in our country in the context that restrictions on Covid-19 pandemic were eased and the immunization campaigns were widely carried out. Supportive policies such as low-interest rates, strong credit growth, the Government's socio-economic recovery and development program, etc. had helped businesses and enterprises had more motivation to boost production, contributing the index of industrial production continued to grow well in the first 6 months of 2022 over the same time in 2021. However, the uptrend of this index had shown signs of slowing down since the third and fourth quarters of 2022 because world inflation was still high, raising concerns about economic recession as well as affecting consumer demand in the world. Many enterprises had to reduce production scale, cut working hours, and lay off workers, especially in the textile and garment, footwear, and furniture manufacturing industries... in the context of reduced orders affecting the income, workers' lives; Export activities of key industries were not optimistic because the disadvantages of the world economic situation had a strong impact on the industry. The main export markets of leather and footwear were the EU and the US, both of which were experiencing rising inflation, which caused people to reduce spending, and the consumer market to decline, affecting the general purchasing power, making footwear products tend to decrease quite alot; major markets of textiles and garments, such as the US and Europe, the economic growth rate had decreased, not as expected, which had affected the province's export turnover in 2022, expected to increase only 6.0% over the same period last year. Besides, the supply chain disruption was forecasted to continue, the freight rates, although showing signs of decreasing, were still high, which negatively affected the production activities of enterprises.

Facing these difficulties, provincial leaders had directed all levels and sectors to prioritize development and support resources, creating conditions for

enterprises to stabilize production, and overcome existing challenges, especially supportive policies on taxes, interest rates, and credit, etc. must be implemented synchronously, promoting great efficiency in the removal of difficulties and problems of enterprises; Digital transformation, technology application in administrative procedure reform to meet the requirements of people and businesses in the new context. The free trade agreements, expanding and diversifying import and export markets were effectively exploited; the business environment continued to improve, promote entrepreneurship, innovation, and effectively participate in regional and global value chains. Especially implementing solutions to support enterprises, small and medium enterprises, enterprises affected by the Covid-19 pandemic, support to encourage enterprises to innovate technology; organize dialogues and meetings with enterprises and industry associations to solve difficulties and problems in production and business.

Along with central and local solutions to promote production, industrial production enterprises have actively implemented many adaptation solutions, management capacity, and improved capacity to cope with market fluctuations, promoting digital transformation and restructuring labor towards sustainability. Actively seize opportunities, catch up with the world recovery and new market trends, and increase the connection speed based on digitization to maintain the supply chain; each enterprise itself must restructure in all aspects from human resources to finance, risk management and closely follow macro developments to adapt, etc.

With synchronous solutions to support the restoration of production and business, industrial production had good growth, contributing to the economic growth of the province. The index of industrial production in 2022 was estimated to increase by 8.8% over the same period (in the same period in 2021 increased by 3%). The mining increased by 14.84% over the same period (in 2021 decreased by 31.93%); the manufacturing increased by 8.7% (in 2021 increased by 3.25%); the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam, and air-conditioning increased by 7.7% (in 2021 increased by 2.36%); water supply, management, and treatment of waste and wastewater increased by 9.9% (in 2021 decreased by 0.49%).

A number of secondary industries had a good increase in their index over the same period last year, such as: Textile increased by 9.73%; production of leather and related products increased by 10.17%; wood processing and production of products from wood, bamboo, and cork (except for beds, cabinets, tables, and chairs) increased by 13.77%; production of paper and paper products increased by 7.64%; production of chemicals and chemical products by 9.88%; production of drugs, pharmaceutical chemicals, and medicinal materials increased by 15.96%; production of rubber and plastic products increased by 14.40%; Production of prefabricated metal products (except machinery and equipment) increased by 7.7%; Production of electronic products, computers, and optical products increased by 17.9%; Motor vehicle production increased by 30.1%; Other processing and manufacturing industries increased by 13.9%; Repair, maintenance, and installation of machinery and equipment increased by 19.5%, etc.

Major products increased significantly over the same period: Milk and cream in powder, granule or other solid form with fat content not exceeding 1.5% by weight, increased by 10.77%; roasted coffee beans increased by 13.33%; Instant mixed coffee (contains coffee, sugar, milk,...) increased by 32.86%; Non-alcoholic beverage production services increased by 28.83%; Sewing thread made from artificial cotton yarn (staple) increased by 30.68%; Synthetic filament yarn increased by 13.11%; Yarn of artificial cotton (staple) with the weight of this type of cotton below 85%, increased by 25.05%; Waterproof fabrics, awnings and sunshades, sails for boats and for windsurfs or sandboards; products for camping increased by 26.31%; Underwear for adults, not knitted or crocheted, increased by 10.49%; Parts of footwear, of leather; removable inner lining; heel cushions and similar products; boots, leggings and similar articles and parts of all kinds increased by 14.73%; Sawn or sawn timber (except for sleeper sawn timber) increased by 20.89%; Plywood from wood and similar materials increased by 39.62%; Paints and cauldrons, water solubility increased by 15.49%; Other uncategorized pharmaceuticals increased by 17.75%; Hot-rolled iron or non-alloy steel bars and rods increased by 12.69%; Other types of circuit breakers used to switch off or protect electrical circuits used for voltage messages \leq 1000V uncategorized increased by 23.06%; Motor vehicles that can carry 10 or more people, uncategorized, increased by 18.84%; Other chairs with wooden frames increased by 10.90%;

Wooden tables of all kinds increased by 11.11%; Black pencils, colored pencils and similar pens increased by 57.55%;...

The total investment

In 2022, the total investment (at current prices) reached 148,034.1 billion VND, an increment of 13.3% over the same period last year. The investment mainly focused on implementing infrastructure in transportation, public water supply and drainage, health, broadcasting, and culture sectors. Of which, the state sector's investment accounted for 7% of the total investment, a reduction of 11% compared to that in 2021; the non-state sector's investment comprised 48.9%, an upturn of 5.9%; the FDI sector's investment made up 44.1%, an increase of 28.9%.

Investment attraction

In 2022, there were 6,412 newly registered domestic enterprises with the total capital of 41,250 billion VND; 1,672 enterprises adjusted to increase capital with the total investment of 67,640.1 billion VND and 103 enterprises adjusted to reduce capital with the total capital of 3,389.1 billion VND, 629 dissolved enterprises with the capital of 5,234.7 billion VND. As accumulated up to now, the province had 59,773 enterprises with the total registered capital of 630,588.5 billion VND.

Regarding foreign direct investment enterprises in 2022, there were 70 newly licensed projects with a total registered capital of 1,910.1 million USD; 23 projects adjusted to increase capital with the total registered capital of 59.5 million USD; 173 projects to contribute capital, purchase shares with total capital of 1,169.9 million USD. As accumulated up to now, the province had 4,085 FDI enterprises with the capital of 39,704.9 million USD. Among the top list of countries and territories invested in Binh Duong in 2022, Japan enterprises ranked the first with registered capital of 6,277 million USD, Taiwan (China) followed by with 5,889.7 million USD; Singapore with 5,407.2 million USD, Samoa with 3,430 million USD, South Korea with 3,295.9 million USD, British Virgin Islands with 2,426.2 million USD, Hong Kong (China) with 2,226.5 million USD, Cayman Islands with 1,605.5 million USD, Denmark with 1,398 million USD, United States of America with 1,346.1 million USD, Netherlands with 1,102.5 million USD.

57 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

	%				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	109,8	109,9	108,0	103,0	108,8
Khai khoáng - Mining and quarrying	94,3	112,2	89,5	68,1	114,8
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Crude oil mining and of natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - Other mineral	94,3	112,2	89,5	68,1	114,8
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Activities support services and ore mining	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	109,9	110,0	108,0	103,3	108,7
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Food produced or processed</i>	104,1	106,5	105,6	100,4	105,6
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	108,0	107,4	104,0	95,2	102,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	104,2	104,3	101,0	100,9	109,7
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	104,7	111,3	103,0	99,1	101,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	105,4	110,4	100,2	98,5	110,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	100,7	96,4	106,5	100,8	113,8

57 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

	% Sơ bộ Prel. 2022				
	2018	2019	2020	2021	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	105,1	113,4	105,3	98,3	107,6
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	105,8	110,7	111,3	97,1	105,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	103,7	109,8	103,3	95,1	109,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	103,4	110,6	116,5	108,3	116,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	107,4	110,0	108,8	98,8	114,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Production of other non metallic mineral</i>	104,3	103,2	106,6	94,0	93,5
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	105,9	103,5	107,1	102,2	99,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	129,6	112,6	108,1	126,2	107,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	114,6	105,3	117,1	100,3	117,9
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture electrical equipment</i>	106,6	105,8	108,7	98,0	106,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	100,8	108,9	106,1	103,7	91,2
Sản xuất xe có động cơ, rơ móoc <i>Manufacture motor vehicles, trailers</i>	142,3	138,5	101,0	88,9	130,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport</i>	113,0	107,4	112,7	96,2	111,9

57 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

	% Số bộ Prel. 2022				
	2018	2019	2020	2021	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture beds, wardrobes, tables, chairs</i>	108,2	110,0	114,6	101,4	106,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufacturing</i>	113,4	125,6	117,4	102,6	113,9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	104,7	108,9	111,2	82,9	119,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	113,7	120,2	110,5	102,4	107,7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	104,7	109,9	114,5	99,5	109,9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	107,2	121,2	114,9	104,7	110,1
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	112,5	107,8	111,7	95,5	110,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	100,6	99,1	114,3	93,4	109,6
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

58 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Số bô <i>Prel.</i> 2022
Đá xây dựng <i>Stones</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	18.557	20.473	9.496	13.954	14.872
Sữa nước <i>Milk</i>	Nghìn lít <i>Thous. litres</i>	661.829	681.297	616.563	586.896	633.362
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	Tấn - <i>Ton</i>	72.584	66.614	58.417	83.004	85.494
Cà phê rang nguyên hạt <i>Roasted coffee beans</i>	"	220.424	208.035	134.778	225.522	230.879
Nước chấm <i>Dipping sauce</i>	Nghìn lít <i>Thous. litres</i>	153.289	156.275	193.766	215.888	220.133
Thức ăn gia súc - <i>Fodder</i>	Tấn - <i>Ton</i>	506.660	565.859	658.282	661.038	702.963
Thức ăn gia cầm - <i>Poultry feed</i>	"	803.684	754.252	759.639	562.437	589.296
Thức ăn thuỷ sản - <i>Aquatic feed</i>	"	312.102	343.995	376.764	327.964	345.205
Sợi tự nhiên - <i>Natural fibres</i>	"	10.508	4.235	8.816	8.955	9.391
Sợi tơ tổng hợp - <i>Synthetic fiber</i>	"	48.984	45.184	56.043	49.668	52.898
Bao và túi đóng gói <i>Bag</i>	Nghìn cái <i>Thous. pcs.</i>	255.740	283.803	280.836	230.203	250.467
Quần áo mặc thường - <i>Clothes</i>	"	576.997	630.011	535.016	374.613	432.469
Đế giày, bộ phận của giày dép <i>Shoe details</i>	Nghìn đôi <i>Thous. pairs</i>	700.549	763.754	739.793	683.443	717.681
Giày thể thao - <i>Sport shoes</i>	"	102.354	131.916	127.590	93.532	98.489
Gỗ xẻ <i>Sawn wood</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	444	267	187	184	186
Ván ép - <i>Plywood</i>	"	351	487	581	318	330
Thùng carton <i>Carton box</i>	Nghìn cái <i>Thous. pcs.</i>	1.459.765	1.693.750	1.751.680	1.874.043	1.896.576
Sơn hóa học <i>Paint</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	248	288	300	284	289
Keo đã điều chế và các chất dính <i>Prepared glues and adhesives</i>	Tấn <i>Ton</i>	138.937	160.977	169.581	162.848	165.189

58 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Bao và túi bằng plastic <i>Plastic bags</i>	Tấn Ton	84.975	95.532	111.308	71.478	76.228
Sản phẩm bằng plastic <i>Plastic products</i>	"	137.493	155.476	142.531	137.975	142.227
Sứ dân dụng <i>House-hold porcelain</i>	Nghìn cái Thous. pieces	60.583	66.140	65.796	45.550	46.649
Gạch nung <i>Brick</i>	Nghìn viên Thous. pieces	1.147.769	1.068.473	1.071.711	1.100.675	1.161.571
Sắt thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác - Steel bars	Tấn Ton	448.444	444.208	424.731	432.787	435.792
Sắt thép không hợp kim cán phẳng <i>Non alloy flat rolled steel</i>	"	1.410.594	1.276.990	1.339.349	1.605.973	1.611.779
Thép thanh - Steel	"	350.213	361.869	337.139	338.014	339.254
Dây dẫn điện trong xe ô tô <i>Auto mative wire harness</i>	Nghìn bộ Thous. pieces	4.830	5.407	7.109	5.833	4.088
Camera các loại <i>Camera</i>	Nghìn cái Thous. pieces	152.866	77.542	101.908	177.372	190.325
Tai nghe - Headphone	"	33.125	11.020	-	-	-
Xe đạp - Bicycle	Chiếc - Piece	225.561	208.148	171.939	221.897	240.256
Lắp ráp ô tô <i>Assembled motobike</i>	"	3.238	4.081	5.655	5.455	5.738
Ghế có khung bằng gỗ - Chairs	"	21.287.531	20.851.955	22.948.591	18.590.732	19.158.276
Giường bằng gỗ - Bed	"	4.639.499	5.066.704	5.950.035	5.457.569	5.646.084
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) <i>Cabinets</i>	"	9.868.510	11.529.414	14.104.039	15.690.721	16.276.975
Bàn bằng gỗ - Tables	"	8.743.692	10.225.124	12.330.096	10.985.069	11.306.410
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	Nghìn m ³ Thous. m ³	216.585	273.241	283.062	262.014	275.367

59 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Số bộ <i>Prel.</i> 2022
Đá xây dựng <i>Stones</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	18.557	20.473	9.496	13.954	14.872
Nhà nước - <i>State</i>	"	702	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	17.855	20.473	9.496	13.954	14.872
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Sữa nước <i>Milk</i>	Nghìn lít <i>Thous. litres</i>	661.829	681.297	616.563	586.896	633.362
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	553.865	578.535	474.777	462.549	502.117
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	107.964	102.762	141.786	124.347	131.245
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	Tấn - <i>Ton</i>	72.584	66.614	58.417	83.004	85.494
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	72.584	66.614	58.417	83.004	85.494
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Cà phê rang nguyên hạt <i>Roasted coffee beans</i>	Tấn - <i>Ton</i>	220.424	208.035	134.778	225.522	230.879
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	219.681	207.275	134.324	224.918	230.247
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	743	760	454	604	632
Nước chấm <i>Dipping sauce</i>	Nghìn lít <i>Thous. litres</i>	153.289	156.275	193.766	215.888	220.133
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	156.275	193.766	215.888	220.133
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	153.289	-	-	-	-

59 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Thức ăn gia súc - Fodder	Tấn - Ton	506.660	565.859	658.282	661.038	702.963
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	144.035	128.517	149.989	189.864	190.326
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	362.625	437.342	508.293	471.174	512.637
Thức ăn cầm - Poultry feed	Tấn - Ton	803.684	754.252	759.639	562.437	589.296
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	198.457	222.129	215.658	238.594	243.672
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	605.227	532.123	543.981	323.843	345.624
Thức ăn thuỷ sản - Aquatic feed	Tấn - Ton	312.102	343.995	376.764	327.964	345.205
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	112.572	102.317	106.008	49.714	62.548
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	199.530	241.678	270.756	278.250	282.657
Sợi tự nhiên - Natural fibres	Tấn - Ton	10.508	4.235	8.816	8.955	9.391
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.973	2.074	1.717	1.832	1.935
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	8.535	2.161	7.099	7.123	7.456
Sợi tơ tổng hợp - Synthetic fiber	Tấn - Ton	48.984	45.184	56.043	49.668	52.898
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	25.655	17.562	18.942	15.480	17.256
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	23.329	27.622	37.101	34.188	35.642

59 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Bao và túi đóng gói <i>Bag</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	255.740	283.803	280.836	230.203	250.467
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	171.484	192.045	196.370	157.626	170.234
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	84.256	91.758	84.466	72.577	80.233
Quần áo mặc thường <i>Clothes</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	576.997	630.011	535.016	374.613	432.469
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	98.650	59.227	60.996	49.616	52.246
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	478.347	570.784	474.020	324.997	380.223
Đế giày, bộ phận của giày dép <i>Shoe details</i>	Nghìn đôi <i>Thous. pairs</i>	700.549	763.754	739.793	683.443	717.681
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	36.271	41.233	43.478	27.335	32.254
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	664.278	722.521	696.315	656.108	685.427
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	Nghìn đôi <i>Thous. pairs</i>	102.354	131.916	127.590	93.532	98.489
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	41.782	53.516	56.542	38.146	40.235
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	60.572	78.400	71.048	55.386	58.254
Gỗ xẻ <i>Sawn wood</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	444	267	187	184	186
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	444	267	187	184	186
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

59 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Ván ép <i>Plywood</i>	Nghìn m ³ Thous. m ³	351	487	581	318	330
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	351	487	394	146	152
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	187	172	178
Thùng carton <i>Carton box</i>	Nghìn cái Thous. pcs.	1.459.765	1.693.750	1.751.680	1.874.043	1.896.576
Nhà nước - State	"	27.583	253	324	263	275
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	246.811	303.945	321.946	367.456	372.654
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	1.185.371	1.389.552	1.429.410	1.506.324	1.523.647
Sơn hóa học <i>Paint</i>	Nghìn tấn Thous. tons	248	288	300	284	299
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	47	52	55	67	69
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	201	235	245	217	230
Keo dán điều chỉnh và các chất dính <i>Prepared glues and adhesives</i>	Tấn Ton	138.937	160.977	169.581	162.848	165.189
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	4.802	8.910	13.975	8.228	8.865
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	134.135	152.067	155.606	154.620	156.324
Bao và túi bằng plastic <i>Plastic bags</i>	Tấn Ton	84.975	95.532	111.308	71.478	76.228
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	5.775	13.568	21.529	4.227	5.872
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	79.200	81.964	89.779	67.251	70.356

59 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản phẩm bằng plastic <i>Plastic products</i>	Tấn - Ton	137.493	155.476	142.531	137.975	144.227
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	24.089	21.347	21.825	22.345	23.658
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	113.404	134.129	120.706	115.630	120.569
Sứ dân dụng <i>House-hold porcelain</i>	Nghìn cái Thous. pieces	60.583	66.140	65.796	45.550	46.649
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	56.854	60.239	60.811	39.562	40.657
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	3.729	5.901	4.985	5.988	5.992
Gạch nung <i>Brick</i>	Nghìn viên Thous. pieces	1.147.769	1.068.473	1.071.711	1.100.675	1.161.571
Nhà nước - State	"	41.810	53.594	47.178	64.818	60.325
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.104.049	1.013.123	1.023.511	1.034.781	1.100.123
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	1.910	1.756	1.022	1.076	1.123
Sắt thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác - Steel bars	Tấn Ton	448.444	444.208	424.731	432.787	435.792
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	440.059	433.672	413.047	420.632	423.335
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	8.385	10.536	11.684	12.155	12.457
Sắt thép không hợp kim cán phẳng <i>Non alloy flat rolled steel</i>	Tấn Ton	1.410.594	1.276.990	1.339.349	1.605.973	1.611.779
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.007.361	847.862	798.638	993.555	994.237
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	403.233	429.128	540.711	612.418	617.542

59 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Thép thanh - Steel	Tấn - Ton	350.213	361.869	337.139	338.014	339.254
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	350.213	361.869	337.139	338.014	339.254
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Dây dẫn điện trong xe ô tô Auto mative wire harness	Nghìn bộ <i>Thous. pcs.</i>	4.830	5.407	7.109	5.833	4.088
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	4.830	5.407	7.109	5.833	4.088
Camera các loại Camera	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	152.866	77.542	101.908	177.372	190.325
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	152.866	77.542	101.908	177.372	190.325
Tai nghe Headphone	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	33.125	11.020	-	-	-
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	33.125	11.020	-	-	-
Xe đạp - Bicycle	Chiếc - Piece	225.561	208.148	171.939	221.897	240.256
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	225.561	208.148	171.939	221.897	240.256

59 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Lắp ráp ô tô - Assembled motobike	Chiếc - Piece	3.238	4.081	5.655	5.455	5.738
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	3.238	4.081	5.655	5.455	5.738
Ghế có khung bằng gỗ - Chairs	Chiếc - Piece	21.287.531	20.851.955	22.948.591	18.590.732	19.158.276
Nhà nước - State	"	-	10.104	5.954	5.321	5.412
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	11.381.297	9.778.202	10.197.094	7.074.577	7.256.324
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	9.906.234	11.063.649	12.745.543	11.510.834	11.896.540
Giường bằng gỗ - Bed	Chiếc - Piece	4.639.499	5.066.704	5.950.035	5.457.569	5.646.084
Nhà nước - State	"	3.249	4.212	5.641	5.562	5.672
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	783.019	817.118	1.025.818	1.258.738	1.375.658
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	3.853.231	4.245.374	4.918.576	4.193.269	4.264.754
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) Cabinets	Chiếc - Piece	9.868.510	11.529.414	14.104.039	15.690.721	16.276.975
Nhà nước - State	"	18.895	9.443	10.754	11.542	12.354
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	2.883.922	2.876.423	3.050.245	3.662.062	3.712.254
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	6.965.693	8.643.548	11.043.040	12.017.117	12.552.367
Bàn bằng gỗ - Tables	Chiếc - Piece	8.743.692	10.225.124	12.330.096	10.985.069	11.306.410
Nhà nước - State	"	11.616	11.399	-	10.023	11.363
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	3.035.034	3.246.184	3.751.030	3.552.448	3.652.417
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	5.697.042	6.967.541	8.579.066	7.422.598	7.642.630
Nước máy thương phẩm Running water	Nghìn m ³ Thous. m ³	216.585	273.241	283.062	262.014	275.367
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	180.034	251.830	283.062	262.014	275.367
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	36.551	21.411	-	-	-

60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

	Triệu đồng - Mill. dongs				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	103.592.574	114.675.330	129.333.528	130.617.398	148.034.439
Phân theo cấp quản lý					
<i>By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	103.592.574	114.675.330	129.333.528	130.617.398	148.034.439
Phân theo khoản mục đầu tư					
<i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	52.817.778	60.305.785	69.850.564	26.970.379	60.950.659
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	41.741.971	48.001.183	52.455.803	43.717.485	59.652.253
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	3.495.282	3.804.199	4.213.877	4.149.889	6.094.464
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	2.960.111	2.290.461	2.513.195	55.666.242	21.165.042
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	2.577.432	273.702	300.089	113.403	172.021
Phân theo nguồn vốn					
<i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	15.620.623	14.120.307	15.718.703	11.660.166	10.382.762
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	8.231.231	12.139.462	13.652.052	9.986.315	8.709.051
Vốn vay - <i>Loan</i>	4.485	29.037	-	14.584	20.372
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	4.724.087	84.668	42.509	271.903	61.683
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	2.660.820	1.867.140	2.024.142	1.387.364	1.591.656
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	39.206.527	43.755.805	50.016.567	68.293.292	72.337.918
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	35.377.720	37.225.676	43.120.033	63.408.559	64.975.898
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.828.807	6.530.129	6.896.534	4.884.733	7.362.020
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	48.765.424	56.799.218	63.598.258	50.663.940	65.313.759

61 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	50,99	52,59	54,01	20,65	41,17
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	40,29	41,86	40,56	33,47	40,30
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	3,37	3,32	3,26	3,18	4,12
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	2,86	2,00	1,94	42,62	14,30
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	2,49	0,24	0,23	0,09	0,12
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	15,08	12,31	12,15	8,93	7,01
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	7,95	10,59	10,56	7,65	5,88
Vốn vay - <i>Loan</i>	0,00	0,03	-	0,01	0,01
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	4,56	0,07	0,03	0,21	0,04
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	2,57	1,63	1,57	1,06	1,08
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	37,85	38,16	38,67	52,28	48,87
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	34,15	32,46	33,34	48,55	43,89
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	3,70	5,69	5,33	3,74	4,97
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	47,07	49,53	49,17	38,79	44,12

62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

Triệu đồng - Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	85.806.319	94.960.511	98.105.176	95.271.625	107.975.521
Phân theo cấp quản lý					
<i>By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	85.806.319	94.960.511	98.105.176	95.271.625	107.975.521
Phân theo khoản mục đầu tư					
<i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	41.708.706	47.645.749	52.332.117	19.672.049	44.457.082
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	37.190.231	41.981.799	40.631.359	31.887.298	43.510.031
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	3.004.522	3.197.411	3.083.249	3.026.907	4.445.269
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	1.828.186	1.934.286	1.838.878	40.602.656	15.437.667
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	2.074.674	201.266	219.572	82.716	125.471
Phân theo nguồn vốn					
<i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	13.262.509	13.712.388	11.501.209	8.504.862	7.573.131
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	6.983.642	10.309.437	9.989.063	7.283.964	6.352.335
Vốn vay - <i>Loan</i>	3.843	3.984	-	10.637	14.859
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	4.067.761	2.026.832	31.103	198.325	44.991
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	2.207.263	1.372.135	1.481.043	1.011.936	1.160.945
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	32.147.698	36.120.799	37.819.790	49.812.759	52.762.887
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	28.941.652	31.580.922	32.773.669	46.249.861	47.393.069
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.206.046	4.539.877	5.046.121	3.562.898	5.369.818
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	40.396.112	45.127.324	48.784.176	36.954.004	47.639.503

63 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

	%				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	112,99	110,67	103,31	97,11	113,33
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	112,99	110,67	103,31	97,11	113,33
Phân theo khoản mục đầu tư					
<i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	114,25	114,23	109,84	37,59	225,99
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	112,23	113,44	96,78	78,48	136,45
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	104,65	106,42	96,43	98,17	146,86
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	112,39	105,80	95,07	2.208,01	38,02
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	111,15	9,70	109,10	37,67	151,69
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State					
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	115,95	147,62	96,89	72,92	87,21
Vốn vay - <i>Loan</i>	102,18	103,67	-	-	139,69
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	104,85	49,83	1,53	637,63	22,69
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	91,55	62,16	107,94	68,33	114,73
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>					
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	123,02	109,12	103,78	141,12	102,47
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	105,04	141,60	111,15	70,61	150,71
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	109,05	111,71	108,10	75,75	128,92

64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	103.592.574	114.675.330	129.333.528	130.617.398	148.034.439
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.944.129	1.973.514	1.217.639	898.782	922.140
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	160.291	174.184	175.380	198.680	201.793
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	52.201.823	60.366.809	72.292.770	91.616.500	101.179.328
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	44.916	48.622	49.725	787.955	815.596
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.275.627	5.571.935	5.798.645	1.048.669	1.127.474
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.768.713	12.852.873	13.519.018	7.802.760	13.740.180
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.439.846	14.836.619	15.377.854	10.396.132	10.740.519
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.911.082	4.190.287	4.249.771	2.946.892	3.159.296
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	445.415	482.916	513.215	244.239	254.556
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	219.619	232.949	258.304	59.903	61.634
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21.438	22.674	24.019	2.509	2.591
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.335.976	4.689.873	5.622.550	4.991.488	5.263.517

64 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. dongs				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	246.172	259.713	274.742	127.705	132.681
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	426.013	447.586	461.283	321.317	329.295
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	883.294	985.104	1.357.669	1.451.406	1.532.287
Giáo dục và đào tạo Education and training	1.337.164	1.465.859	1.693.659	1.871.688	1.989.302
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	673.942	736.593	795.953	1.336.551	1.414.985
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	459.129	358.744	365.573	138.601	141.471
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	66.217	67.915	69.029	8.840	9.028
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	4.731.768	4.910.561	5.216.730	4.366.781	5.016.766
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

65 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,88	1,72	0,94	0,69	0,62
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,15	0,15	0,14	0,15	0,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	50,39	52,64	55,90	70,14	68,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,04	0,04	0,04	0,60	0,55
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5,09	4,86	4,48	0,80	0,76
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,36	11,21	10,45	5,97	9,28
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,94	12,94	11,89	7,96	7,26
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3,78	3,65	3,29	2,26	2,13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,43	0,42	0,40	0,19	0,17
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,21	0,20	0,20	0,05	0,04
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,02	0,02	0,02	0,00	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,19	4,09	4,35	3,82	3,56

65 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	Số bô Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	0,24	0,23	0,21	0,10	0,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	0,41	0,39	0,36	0,25	0,22
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	0,85	0,86	1,05	1,11	1,04
Giáo dục và đào tạo Education and training	1,29	1,28	1,31	1,43	1,34
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	0,65	0,64	0,62	1,02	0,96
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	0,44	0,31	0,28	0,11	0,10
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	0,06	0,06	0,05	0,01	0,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	4,57	4,28	4,03	3,34	3,39
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

66

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	85.806.319	94.960.511	98.105.176	95.271.625	107.975.521
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.580.770	1.641.594	895.389	657.629	672.604
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	126.274	137.219	138.965	145.372	147.187
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	43.348.812	49.388.929	56.137.802	66.735.078	73.799.656
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	36.412	39.416	49.121	576.538	594.891
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.430.082	4.812.397	4.264.023	767.300	822.373
Xây dựng - <i>Construction</i>	9.636.490	10.529.843	9.941.185	5.709.197	10.022.013
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12.232.202	12.749.526	11.308.077	7.606.740	7.834.077
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.501.144	3.651.298	3.125.061	2.156.210	2.304.373
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	355.784	369.739	377.392	178.707	185.672
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	177.804	188.596	189.944	43.831	44.956
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	16.478	17.428	17.662	1.836	1.890
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.702.028	4.174.942	4.134.532	3.652.220	3.839.181

66 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	190.894	201.394	202.031	93.441	96.777
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	329.677	346.372	339.204	235.105	240.186
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	675.961	753.873	998.359	1.061.979	1.117.642
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.038.235	1.138.160	1.245.429	1.369.495	1.450.986
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	521.259	569.716	585.303	977.940	1.032.082
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	351.971	340.281	268.823	101.413	103.188
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	51.302	52.618	50.760	6.468	6.585
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.502.739	3.857.170	3.836.113	3.195.128	3.659.202
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

67 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	112,99	110,67	103,31	97,11	113,33
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	110,80	103,85	54,54	73,45	102,28
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	107,42	108,67	101,27	104,61	101,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	114,61	113,93	113,66	118,88	110,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,69	108,25	124,62	1.173,71	103,18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	113,35	108,63	88,60	17,99	107,18
Xây dựng - <i>Construction</i>	111,82	109,27	94,41	57,43	175,54
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	112,43	104,23	88,69	67,27	102,99
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	110,25	104,29	85,59	69,00	106,87
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,93	103,92	102,07	47,35	103,90
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,25	106,07	100,71	23,08	102,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,24	105,77	101,34	10,40	102,94
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	111,54	112,77	99,03	88,33	105,12

67 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,77	105,50	100,32	46,25	103,57
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	104,60	105,06	97,93	69,31	102,16
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	110,91	111,53	132,43	106,37	105,24
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	108,99	109,62	109,42	109,96	105,95
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	108,65	109,30	102,74	167,08	105,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	105,11	96,68	79,00	37,72	101,75
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	102,29	102,56	96,47	12,74	101,81
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	109,46	110,12	99,45	83,29	114,52
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

68 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	32,09	31,68	33,31	31,66	32,25
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	4,84	3,90	4,05	2,83	2,26
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	12,14	12,09	12,88	16,56	15,76
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	15,10	15,69	16,38	12,28	14,23
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,60	0,55	0,31	0,22	0,20
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,05	0,05	0,05	0,05	0,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	16,17	16,68	18,62	22,21	22,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,63	1,54	1,49	0,25	0,25
Xây dựng - Construction	3,65	3,55	3,48	1,89	2,99
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,47	4,10	3,96	2,52	2,34
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	1,21	1,16	1,09	0,71	0,69
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

	%				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,07	0,06	0,07	0,01	0,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,34	1,30	1,45	1,21	1,15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,08	0,07	0,07	0,03	0,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,13	0,12	0,12	0,08	0,07
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	0,41	0,40	0,44	0,45	0,43
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,21	0,20	0,20	0,32	0,31
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,14	0,10	0,09	0,03	0,03
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,02	0,02	0,02	0,00	0,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1,47	1,36	1,34	1,06	1,09
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2022

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Vốn góp) (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.304	41.148,5	23.063,9
1988	-	-	-
1989	1	1,2	-
1990	1	0,8	0,8
1991	4	7,3	7,3
1992	4	66,6	46,8
1993	14	66,9	39,4
1994	24	403,2	257,5
1995	24	323,2	201,9
1996	52	1.127,3	679,2
1997	51	737,0	611,4
1998	41	379,1	271,5
1999	70	525,3	359,5
2000	120	963,3	661,3
2001	125	659,4	549,2
2002	162	797,0	604,9
2003	149	910,1	605,4
2004	154	916,2	688,9
2005	185	1.550,4	963,6
2006	204	1.938,1	1.371,2
2007	340	3.060,3	1.673,2
2008	292	2.845,0	1.990,1
2009	115	2.504,7	474,3
2010	133	812,0	559,9
2011	97	780,0	633,7
2012	135	2.141,1	1.119,0
2013	145	1.397,5	883,6
2014	196	1.253,1	892,1
2015	232	4.484,6	2.027,7
2016	264	1.844,7	1.314,3
2017	199	1.645,8	860,4
2018	227	1.403,3	947,1
2019	256	1.636,7	858,2
2020	136	808,2	304,5
2021	82	1.249,1	344,9
2022	70	1.910,1	260,9

70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.085	39.704,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	78	529,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.536	29.143,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	71,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	58	1.210,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	146	497,2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	50	384,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	30	81,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9	193,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	81	7.360,2

70 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**
*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	37	101,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	19	40,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	11	12,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4	24,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8	39,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8	14,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers;</i> <i>undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

71 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.085	39.704,9
Trong đó - Of which:		
Nhật Bản - Japan	863	6.277,0
Hàn Quốc - Korea	760	3.295,9
Đài Loan (TQ) - Taiwan (China)	341	5.889,7
Xin-ga-po - Singapore	277	5.407,2
Quần đảo Virgin thuộc Anh - British Islands Virgin	178	2.426,2
Ma-lai-xi-a - Malaysia	93	896,0
Mỹ - USA	133	1.346,1
Quần đảo Cay-men - Cayman Islands	459	1.605,5
Thái Lan - Thailand	39	682,4
Hà Lan - Netherlands	43	1.102,5
Bru-nây - Brunei Darussalam	51	250,2
Ca-na-đa - Canada	23	85,9
Trung Quốc - China	18	926,2
Hồng Kông (TQ) - Hong Kong (China)	261	2.226,5
Pháp - France	19	124,9
Xa-moa - Samoa	141	3.430,0
Anh - England	36	98,1
Thụy Sỹ - Switzerland	10	116,3
Úc - Australia	15	135,6
Bê-lix-zê - Belize	26	163,3
CHLB Đức - F.R Germany	7	41,1

71 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**
*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed
by main counterparts*
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Đan Mạch - <i>Danmark</i>	15	1.398,0
Tây Ấn thuộc Anh - <i>British West Indies</i>	6	64,1
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	6	74,2
Ấn Độ - <i>India</i>	19	120,8
Ma-ri-ti-us - <i>Mauritius</i>	29	132,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	11	55,1
Ý - <i>Italy</i>	8	63,8
Bỉ - <i>Belgium</i>	3	33,4
Na Uy - <i>Norway</i>	2	22,5
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	4	13,1
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	95	549,2
Lúc-xãm-bua - <i>Luxembourg</i>	4	162,3
Áo - <i>Austria</i>	4	70,3
Các nước khác - <i>Others</i>	86	419,3

72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2022 phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2022
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	70	1.910,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	52	1.576,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6	10,6
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2	2,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4	319,0

72 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2022
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1	1,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	0,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers;</i> <i>undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2022
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	70	1.910,1
Trong đó - Of which:		
Đan Mạch - <i>Danmark</i>	1	1.318,4
Quần đảo Cay-men - <i>Cayman Islands</i>	15	259,6
Đài Loan (TQ) - <i>Taiwan (China)</i>	9	105,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>	8	70,3
Hồng Kông (TQ) - <i>Hong Kong (China)</i>	16	67,4
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	6	47,4
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	3	20,5
Mỹ - <i>USA</i>	1	9,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	5	6,8
Quần đảo Vigin thuộc Anh - <i>British Islands Virgin</i>	2	2,3
Xa-moa - <i>Samoa</i>	1	1,3
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1	0,3
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1	0,3
Các nước khác - <i>Others</i>	1	0,5

74 **Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo loại nhà**
Area of housing floors constructed in the year by types of house

	<i>m²</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.356.035	1.312.137	1.099.437	1.072.698	1.081.084
Nhà ở chung cư - Apartment	35.222	195.717	72.420	121.022	146.540
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	30.026	27.100	43.758	11.710	10.531
Nhà chung cư từ 5 - 8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	5.196	3.393	5.120	9.012	10.256
Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	165.224	23.542	100.300	125.753
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	1.320.813	1.116.420	1.027.017	951.676	934.544
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	1.258.369	956.699	964.299	875.984	866.235
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	31.562	120.120	50.690	55.420	50.164
Nhà biệt thự - Villa	30.882	39.601	12.028	20.272	18.145

75 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
m²					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.193.983	990.381	863.429	742.845	750.092
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	1.184.998	950.780	860.046	735.658	746.947
Nhà kiên cố - Permanent	423.827	284.307	322.716	364.955	376.143
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	758.995	665.489	536.366	367.753	369.378
Nhà thiểu kiên cố ^(*) - Less-permanent ^(*)	1.214	983	964	2.950	1.006
Nhà đơn sơ ^(**) - Simple ^(**)	962	-	-	-	420
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	3.523	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	5.462	39.601	3.383	7.187	3.145
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	99,25	96,00	99,61	99,03	99,58
Nhà kiên cố - Permanent	35,50	28,71	37,38	49,13	50,15
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	63,57	67,20	62,12	49,51	49,24
Nhà thiểu kiên cố ^(*) - Less-permanent ^(*)	0,10	0,10	0,11	0,40	0,13
Nhà đơn sơ ^(**) - Simple ^(**)	0,08	-	-	-	0,06
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	0,30	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	0,46	4,00	0,39	0,97	0,42

(^{*}) Từ năm 2010-2017 là Nhà khung gỗ lầu bần

(^{**}) From 2010-2017 is less-permanent

(**) Từ năm 2010-2017 là Nhà khác

(^{**}) From 2010-2017 is other

76 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn

Average dwelling area per capita by residence

M²

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	26,9	-	-
2019	28,8	-	-
2020	30	31,5	24,5
2021	30,3	31,4	24,5
Sơ bộ - Prel. 2022	30,6	31,7	24,6

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**
**ENTERPRISE, COOPERATIVE AND
INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu <i>Table</i>		Trang <i>Page</i>
77	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	235
78	Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	237
79	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	245
80	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	246
81	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	248
82	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	256
83	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	257

84	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	259
85	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	261
86	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	262
87	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	264
88	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	266
89	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	267
90	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	267
91	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	271
92	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	272

93	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	274
94	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	276
95	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise</i>	277
96	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	281
97	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district</i>	285
98	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	287
99	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	291
100	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district</i>	295
101	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	297

Biểu Table		Trang Page
102	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	299
103	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	301
104	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	302
105	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	303
106	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	305
107	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	306
108	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	308
109	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	310
110	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	311
111	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	312

Biểu Table		Trang Page
112	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	314
113	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	315
114	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	317
115	Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives by district</i>	318
116	Số lao động trong hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	319
117	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	320
118	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	327
119	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	328
120	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	335
121	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	336

122	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	343
123	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	344

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

bình quân năm

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên} \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{doanh thu} (\%)} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{bình quân 1 LD} \quad \text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolution and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of acting enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private

limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of acting enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of acting enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of acting enterprises and statistical indicators of acting enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or

transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Doanh nghiệp

Năm 2021, đại dịch bệnh Covid-19 lần thứ 4 diễn biến rất phức tạp, đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội, làm đứt gãy các chuỗi cung ứng của nền kinh tế, thu hẹp cả tổng cung và tổng cầu, ảnh hưởng nặng nề đến tình hình sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội của cả nước nói chung, tỉnh Bình Dương nói riêng. Sau gần 3 tháng thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ đầu tháng 10/2021 tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh đã được kiểm soát, chuyển sang giai đoạn bình thường mới; Hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ, vui chơi, giải trí đã được phép hoạt động trở lại.

Bình Dương được đánh giá là tỉnh có hệ thống hạ tầng giao thông tốt của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Trong hệ thống giao thông trên địa bàn, tỉnh Bình Dương đã đầu tư hàng loạt trực giao thông xương sống như: Quốc lộ 13, đường Mỹ Phước - Tân Vạn - Bàu Bàng. Bên cạnh đó, hàng loạt tuyến đường nội bộ trong các khu công nghiệp đã kết nối với các tuyến đường chính của tỉnh và các tuyến đường vành đai Thành phố Hồ Chí Minh. Cùng với vị trí đắc địa, giao thông và hạ tầng phát triển, Bình Dương luôn nằm trong top những địa phương được đánh giá cao trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thông qua các chủ trương "Trải chiếu hoa mời gọi đầu tư", "Trải thảm đỏ mời gọi nhân tài"... Qua đó, tạo cơ chế, môi trường thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào Bình Dương.

Năm 2021, mặc dù gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19, nhiều nhà đầu tư vẫn đồng hành, chọn tỉnh Bình Dương là địa điểm đầu tư và triển khai dự án đi vào hoạt động. Số lượng doanh nghiệp phát triển nhanh và tương đối ổn định, là yếu tố quyết định sự phát triển nhanh, bền vững của nền kinh tế, góp phần làm lành mạnh các vấn đề xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập quốc tế. Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2022, tính đến

thời điểm 31/12/2021 trên địa bàn tỉnh có 31.531 doanh nghiệp (DN) đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, tăng 15,1% so với cùng kỳ (năm 2020 tăng 13,9%); là Tỉnh có số lượng doanh nghiệp xếp vị trí thứ 2 trong vùng Đông Nam Bộ, chiếm tỷ trọng 9,8%; xếp vị trí thứ 3 cả nước sau thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, chiếm tỷ trọng 3,9%; Trong tổng số, doanh nghiệp hoạt động ở ngành thương mại, dịch vụ chiếm nhiều nhất với 19.194 DN, tăng 19,9% so với cùng kỳ; kế đến là các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp và xây dựng với 12.227 DN, tăng 8,1% so với cùng kỳ. Tuy phát triển nhanh về số lượng nhưng quy mô doanh nghiệp phần lớn vẫn là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ trọng 95,2% toàn bộ doanh nghiệp xét theo tiêu chí về số lượng lao động, trong đó có 89,6% doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Số lượng doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở các huyện, thị, thành phố phía Nam của Tỉnh: thành phố Thủ Dầu Một có 7.548 DN, thành phố Thuận An với 7.386 DN, thành phố Dĩ An có 6.568 DN, thị xã Tân Uyên có 4.957 DN; thị xã Bến Cát có 3.100 DN.

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2021, khu vực doanh nghiệp nhà nước hiện có 36 doanh nghiệp, giảm 5,3% so với cùng kỳ; Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 28.981 DN, chiếm tỷ trọng 91,9% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh, tăng 16,2% so cùng kỳ (tương ứng tăng 4.032 DN); Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có 2.514 DN, chiếm 8,0% tổng số doanh nghiệp và tăng 3,9% so với cùng kỳ (tương ứng tăng 95 DN). Trong khi các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài liên tục tăng qua các năm, thì các doanh nghiệp nhà nước lại có xu hướng giảm do chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại của Nhà nước nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của nhà nước.

Năm 2021, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 bùng phát và kéo dài, một số doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động, thu hẹp qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh, cắt giảm lao động, nên số lượng lao động giảm ở hầu hết các ngành, các thành phần kinh tế. Số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2021 là 1.066,3 ngàn lao động, giảm 8,8% so với cùng kỳ (tương ứng giảm 102,4 ngàn người), trong đó: lao động nữ chiếm 47,9%; Khu vực thu hút nhiều lao động và cũng giảm nhiều lao động nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp

nước ngoài với 659,2 ngàn người, giảm 9,3% so với cùng kỳ (tương ứng giảm 67,7 ngàn lao động). Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp năm 2021 là 9,4 triệu đồng/người/tháng (năm 2020 là 9,8 triệu đồng/người/tháng). Lao động phần lớn làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 86% với 917,1 ngàn người, chỉ bằng 89,1% so với cùng kỳ (giảm 111,9 ngàn người).

Sau thời gian trở lại trạng thái bình thường, kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh đã từng bước được phục hồi và có nhiều chuyển biến tích cực. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp đã có nhiều khởi sắc, đóng góp quan trọng vào mục tiêu tăng trưởng của tỉnh, nhất là tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động. Các khu công nghiệp khôi phục lại sản xuất kinh doanh, thị trường xuất khẩu có dấu hiệu tăng trưởng trở lại; Hầu hết các doanh nghiệp có đơn hàng sản xuất trong năm, tuy nhiên lại thiếu lao động, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu chưa thật sự thông suốt,... Trước thực tế này, Tỉnh kịp thời ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm an sinh xã hội, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, người lao động, góp phần đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thuộc các ngành, lĩnh vực phát triển ổn định vào những tháng cuối năm.

Tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp năm 2021 đạt 1.728.805 tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ; trong đó: khu vực có vốn đầu tư trong nước thực hiện 912.610 tỷ đồng, tăng 21,4%, khu vực có vốn FDI đạt 797.695 tỷ đồng, tăng 5,1% so với cùng kỳ. Ngành công nghiệp và xây dựng doanh thu đạt cao nhất với 1.291.518 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 74,7%, tăng 12,5% so với cùng kỳ; trong đó doanh thu ngành công nghiệp đạt 1.254.468 tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ; kề đến ngành thương mại, dịch vụ đạt 430.012 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ; Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 7.241 tỷ đồng, tăng 19,1% so với cùng kỳ. Doanh thu thuần bình quân/1 DN năm 2021 là 54,83 tỷ đồng/DN; Doanh thu thuần bình quân/1 lao động là 1,56 tỷ đồng/lao động.

Tổng lợi nhuận của các doanh nghiệp là 49.461 tỷ đồng; trong đó có 11.818 DN kinh doanh có lãi, chiếm tỷ lệ 37,5%, tương ứng với tổng số lãi đạt 77.044 tỷ đồng; lãi bình quân 1 DN là 6,5 tỷ đồng; có 16.241 DN kinh doanh lỗ, chiếm 51,5%, tương ứng tổng số lỗ là 27.584 tỷ đồng; còn lại 3.472 DN không lãi cũng không lỗ.

Tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp có đến 31/12/2021 đạt 602.823 tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ; trong đó: doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 11,3%, doanh nghiệp FDI tăng 3,3%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm 2021 của các doanh nghiệp là 1.629.231 tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp FDI tăng 11,1% so với cùng kỳ, D doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 19,9% so với cùng kỳ. Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp là 51,7 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp

Năm 2022, tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát, hầu hết các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn đã hoạt động bình thường trở lại. Với số lượng đông đảo, ngành nghề sản xuất kinh doanh đa dạng, phong phú, hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngày càng khẳng định vai trò cũng như có nhiều đóng góp hiệu quả vào sự phát triển kinh tế của tỉnh.

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2022 là 135.783 cơ sở, tăng 6,12% so với cùng kỳ. Xét theo ngành kinh tế, số lượng cơ sở ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 4,43%, tăng 2,57% so với cùng kỳ; Ngành thương mại, dịch vụ chiếm 95,57%, tăng 6,28% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành có số lượng tăng so cùng kỳ như: ngành thương nghiệp bán lẻ tăng 6,17%, ngành dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 0,84%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 5,09%; dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 10,5%; ngành kinh doanh bất động sản tăng 6,32%; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 14,39%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 7,88%; dịch vụ nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 18,77%; dịch vụ khác tăng 11,82%; riêng ngành giáo dục, đào tạo giảm 11,33%.

Lao động của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2022 là 224.978 lao động, tăng 7,41% so với cùng kỳ, trong đó: có 117.325 lao động là nữ, chiếm 52,15% tổng số. So với năm 2021, lao động ngành thương mại tăng 7.482 người, tương ứng tăng 9,33%; lao động ngành lưu trú, ăn uống tăng 4.420 người, tương ứng tăng 9,46%; lao động ngành dịch vụ khác tăng 2.426 người, tương ứng tăng 20,6%. Thành phố Thuận An có nhiều lao động nhất với 55.613 người; kế đến là thành phố Dĩ An có 47.220 người; thị xã Bến Cát có 35.710 người.

OPERATION OF ACTING ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprises

In 2021, the 4th Covid-19 pandemic developed very complicatedly, greatly affecting production, business and social life, disrupting the supply chains of the economy, shrinking the total supply and demand, heavily affecting the production, business and social life of the country in general and Binh Duong province in particular. After nearly 3 months of implementing social distancing in accordance with Directive No. 16/CT-TTg of the Prime Minister, from the beginning of October 2021, the Covid-19 pandemic situation in the province had been controlled, moving to a new normal state; Most production, business, commercial, hotel, restaurant, service, entertainment and recreation activities have been allowed to resume operations.

Binh Duong was considered as a province with a good transport infrastructure system of the southern key economic region and the whole country. In the transport system in the area, Binh Duong province has invested in a series of backbone traffic axes such as National Highway 13, My Phuoc - Tan Van - Bau Bang road. In addition, a series of internal roads in industrial zones have connected with the main roads of the province and the ring roads of Ho Chi Minh City. Along with a prime location, developed transportation and infrastructure, Binh Duong is always in the top of the localities highly appreciated in the provincial competitiveness index through the policy of "Spreading flower mats calling for investment", "Rolling out the red carpet to invite talents".... Thereby, creating a mechanism and an open and favorable environment for domestic and foreign enterprises to invest in Binh Duong.

In 2021, despite many difficulties due to the Covid-19 pandemic, many investors still accompanied and chose Binh Duong province as the investment location and put the project into operation. The number of enterprises grows rapidly and be relatively stable, which was a decisive factor for the fast and sustainable development of the economy, contributing to healthy social

problems, and improving competitiveness in the process of international integration. According to the results of the enterprise survey in 2022, as of December 31, 2021, in the province, there were 31,531 acting enterprises with production and business results, an increase of 15.1% over the same period last year (in 2020, increased by 13.9%); Binh Duong had the number of acting enterprises ranked the second in the SouthEast region, accounting for 9.8%; ranked the third nationwide, after Hanoi and Ho Chi Minh City, accounting for 3.9%; Of the total, the trade and service enterprises accounted for the most with 19,194 enterprises, up 19.9% over the same period last year; and followed by the industry and construction enterprises with 12,227 enterprises, up 8.1% over the same period last year. Although rapidly growing in number, the majority of acting enterprises were still small, medium, and micro enterprises, accounting for 95.2% of the total number of acting enterprises in terms of the number of employees, of which 89.6% were small and micro enterprises. The number of acting enterprises was concentrated mainly in the southern districts, towns, and cities of the province: Thu Dau Mot city had 7,548 enterprises, Thuan An city had 7,386 enterprises, Di An city had 6,568 enterprises, and Tan Uyen town had 4,957 enterprises; Ben Cat town had 3,100 enterprises.

By type of enterprise, as of December 31, 2021, the state-owned enterprises were 36 enterprises, down 5.3% over the same period last year; The non-state enterprises were 28,981 enterprises, accounting for 91.9% of the total number of acting enterprises in the province, up 16.2% over the same period last year (corresponding, increased by 4,032 enterprises); The foreign direct investment (FDI) enterprises were 2,514 enterprises, accounting for 8.0% of the total number of acting enterprises and increasing by 3.9% over the same period last year (corresponding, increased by 95 enterprises). While non-state enterprises and foreign direct investment enterprises have continuously increased over the years, state-owned enterprises have tended to decrease due to the State's policy of equitization and rearrangement, aims to improve production and business efficiency of enterprises as well as strictly manage and effectively use state capital.

In 2021, due to the outbreak and prolonged impact of the Covid-19 pandemic, some enterprises had to suspend operations, reduce the scale of

production and business activities, and cut labor, so the number of employees decreased in almost all kinds of economic activities and sectors. The number of employees as of December 31, 2021 was 1,066.3 thousand employees, down 8.8% over the same period last year, of which: female employees accounted for 47.9%; The area that attracted the most employees and also reduced the most employees was foreign direct investment enterprises with 659.2 thousand people, down 9.3% over the same period last year (equivalent to a reduction of 67.7 thousand employees). The average monthly income per employee in the enterprise in 2021 was 9.4 million VND/person/month (in 2020, it was 9.8 million VND/person/month). Most of the employees worked in industry and construction enterprises, accounting for 86% with 917.1 thousand people, equaling 89.1% over the same period last year (decreasing 111.9 thousand people).

After a period of returning to normal, the province's socio-economic development gradually recovered and had many positive changes. The industrial production sector has prospered, making important contributions to the province's growth goals, especially creating jobs and stable incomes for workers. Industrial parks have resumed production and business, and the export market has shown signs of growth again; Most enterprises had production orders during the year, but there was a shortage of labor, high input fuel prices, not really smooth transportation of goods and raw materials, etc. Faced with this fact, the province promptly promulgated many mechanisms and policies to ensure social security, support enterprises, people and employees, and contribute to bringing production and business activities of enterprises in all sectors and fields developed stably in the last months of the year.

The total net revenue of acting enterprises in 2021 reached 1,728,805 billion VND, up 13.1% over the same period; in which: the domestic investment sector made 912,610 billion VND, up 21.4%, the FDI sector reached 797,695 billion VND, up 5.1% over the same period. The industry and construction saw the highest revenue with 1,291,518 billion VND, accounting for 74.7%, up 12.5% over the same period last year; of which, revenue from industry reached 1,254,468 billion VND, up 12.7% over the same period last year; followed by the trade and service sector reached 430,012 billion VND, up

14.9% over the same period last year; Agriculture, forestry, and fishery reached 7,241 billion VND, up 19.1% over the same period last year. The average net revenue per enterprise in 2021 was 54.83 billion VND/enterprise; the average net revenue per employee was 1.56 billion VND/employee.

The total profit of acting enterprises was 49,461 billion VND; of which there were 11,818 profitable enterprises, accounting for 37.5%, corresponding to the total profit of 77,044 billion VND; the average profit per enterprise was 6.5 billion VND; there were 16,241 unprofitable enterprises, accounting for 51.5%, corresponding to a total loss of 27,584 billion VND; the remaining was 3,472 break-even enterprises.

The fixed assets and long-term investments of acting enterprises as of December 31, 2021 reached 602,823 billion VND, up 6% over the same period last year; of which the non-state enterprises increased by 11.3%, the FDI enterprises increased by 3.3%.

The average production and business capital in 2021 of acting enterprises was 1,629,231 billion VND, up 14.4% over the same period last year, of which the FDI enterprises increased by 11.1%, the non-state enterprises increased by 19.9% over the same year. The average capital per enterprise was 51.7 billion VND/enterprise.

The non-farm individual business establishments

In 2022, the situation of the Covid-19 pandemic was controlled, and most individual production and business establishments in the area returned to normal operations. With a large number, of diverse and rich production and business lines, the activities of individual production and business establishments increasingly assert their role as well as make effective contributions to the economic development of Binh Duong.

The number of non-farm individual business establishments in 2022 was 135,783 establishments, an increase of 6.12% over the same period last year. By kinds of economic activities, the number of industry and construction establishments accounted for 4.43%, up 2.57% over the same period; establishments in trade and service sector accounted for 95.57%, up 6.28% over the same period last year, of which some industries increased in number of

establishments over the same period such as trade and retail increased by 6.17%, transportation and storage services increased by 0.84%; accommodation and food services increased by 5.09%; financial services, banking and insurance up 10.5%; real estate business increased by 6.32%; administrative and support services increased by 14.39%; health care and social assistance activities increased by 7.88%; art, entertainment and recreation services increased by 18.77%; other services increased by 11.82%; the education and training alone decreased by 11.33%.

The number of employees in non-farm individual business establishments in 2022 was 224,978 people, an increase of 7.41% over the same period last year, of which: female employees were 117,325 people, accounting for 52.15% of the total. Compared to 2021, the trade sector's employees increased by 7,482 people, equivalent to an increase of 9.33%; accommodation and food employees increased by 4,420 people, corresponding to an increase of 9.46%; Other service employees increased by 2,426 people, equivalent to an increase of 20.6%. Thuan An city had the most employees with 55,613 people; followed by Di An city with 47,220 people; Ben Cat town had 35,710 people.

77 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
 by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	17.861	20.483	24.071	27.406	31.531
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	50	47	40	38	36
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	12	10	10	10	11
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	38	37	30	28	25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	15.775	18.318	21.751	24.949	28.981
Tư nhân - <i>Private</i>	936	830	827	723	845
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	24	29	34	31	31
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	13.944	16.445	19.680	22.596	26.404
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	18	17	28	52	13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	853	997	1.182	1.547	1.688
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2.036	2.118	2.280	2.419	2.514
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.961	2.047	2.202	2.332	2.429
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	75	71	78	87	85

77 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,28	0,23	0,17	0,14	0,11
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,07	0,05	0,04	0,04	0,03
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,21	0,18	0,12	0,10	0,08
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	88,32	89,43	90,36	91,03	91,91
Tư nhân - <i>Private</i>	5,24	4,05	3,44	2,64	2,68
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,13	0,14	0,14	0,11	0,10
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	78,07	80,29	81,76	82,45	83,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,10	0,08	0,12	0,19	0,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4,78	4,87	4,91	5,64	5,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	11,40	10,34	9,47	8,83	7,97
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	10,98	9,99	9,15	8,51	7,70
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,42	0,35	0,32	0,32	0,27

78 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
 by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.861	20.483	24.071	27.406	31.531
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104	102	102	83	110
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	93	90	88	74	99
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	11	12	14	9	9
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	2
Khai khoáng - Mining and quarrying	63	62	73	76	76
Khai thác than cung và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	63	62	73	76	76
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.820	6.491	7.711	8.528	9.095
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	174	178	202	208	214
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	129	137	151	156	160
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1	1	1	1	1
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	240	275	315	348	376

78 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	320	355	425	479	534
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	278	307	354	411	444
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	552	612	745	819	889
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	242	259	306	350	372
In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	230	243	288	332	354
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chết - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	280	308	353	373	392
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	29	30	33	34	31
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	372	413	492	525	555
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	325	341	361	361	365
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	91	93	101	111	117
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.089	1304	1577	1.813	1894

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	94	99	117	122	127
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	101	107	121	133	142
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	104	114	137	145	157
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	27	30	42	51	53
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	31	35	35	43	52
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	798	881	1076	1.205	1298
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	172	193	260	236	260
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	141	176	219	272	308
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	17	19	72	177
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	52	64	92	104	122
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6	7	7	6	5
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	15	14	21	25	30

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	31	43	64	73	87
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	1.737	1.900	2.176	2.528	2.757
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	978	1.054	1.185	1.185	1299
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	224	245	277	356	381
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	535	601	714	987	1077
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes</i>	6.709	7.955	9.303	10.501	12.373
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	424	481	571	629	779
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	5.569	6713	7915	8.965	10610
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	716	761	817	907	984
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.050	1.204	1.403	1.677	1.850
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	819	934	1089	1.299	1415
Vận tải đường thủy <i>Inland waterway transport</i>	5	5	5	5	8

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2017	2018	2019	2020	2021
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	219	257	299	359	405
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	7	8	10	14	22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	636	722	820	906	1.102
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	173	163	182	189	261
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	463	559	638	717	841
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	47	50	64	77	99
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	5
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1	1	1	1	2
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2	2	2	2	3
Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	18	16	18	16	20
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	26	31	43	58	65
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	29	20	34	31	43
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	11	5	11	7	13

78 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2017	2018	2019	2020	2021
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	1	2	1	1	1
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	17	13	22	23	29
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	441	570	672	803	1.311
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	553	604	721	873	1.030
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	87	90	102	119	135
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	38	41	57	78	106
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	232	243	287	341	393
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	3
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	148	167	182	225	256
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	48	63	93	110	137
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	307	390	502	690	868
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia định; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	75	89	95	127	145

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	15	25	44	78	139
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	27	38	44	49	58
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	67	93	119	148	194
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	50	64	82	111	128
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	73	81	118	177	204
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	91	105	125	151	162
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	62	63	76	91	105
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	62	62	75	90	104
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>		1	1	1	1
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	56	61	60	72	87
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	6	8	8	7	7
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	2	2	2	2

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	49	51	50	63	78
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	89	103	118	143	164
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repairing computers, personal and household items</i>	24	28	30	60	50
Hoạt động dịch vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	65	75	88	83	114
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

79 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
 by district*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.861	20.483	24.071	27.406	31.531
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	3.911	4.618	5.443	6.289	7.548
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	273	327	426	485	720
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	222	241	260	280	329
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	1.633	1.888	2.256	2.607	3.100
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	238	258	292	318	382
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	2.482	2.913	3.663	4.292	4.957
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	4.032	4.483	5.162	5.863	6.568
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	4.805	5.460	6.169	6.831	7.386
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	265	295	400	441	541

80 **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.105.958	1.120.583	1.149.430	1.168.700	1.066.337
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	21.810	18.873	15.263	13.463	12.696
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	8.401	6.964	5.889	5.522	4.968
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	13.409	11.909	9.374	7.941	7.728
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	397.401	404.325	424.832	428.298	394.434
Tư nhân - <i>Private</i>	10.241	7.884	6.113	3.992	3.544
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	242	261	317	321	330
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	264.520	273.025	296.239	305.065	281.517
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7.276	9.155	10.375	11.806	6.473
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	115.122	114.000	111.788	107.114	102.570
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	686.747	697.385	709.335	726.939	659.207
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	670.468	682.053	693.135	711.799	646.290
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	16.279	15.332	16.200	15.140	12.917

80 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,97	1,68	1,33	1,15	1,19
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,76	0,62	0,51	0,47	0,47
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1,21	1,06	0,82	0,68	0,72
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	35,93	36,08	36,96	36,65	36,99
Tư nhân - <i>Private</i>	0,93	0,70	0,53	0,34	0,33
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	23,92	24,36	25,77	26,10	26,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,66	0,82	0,90	1,01	0,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	10,41	10,17	9,73	9,17	9,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	62,10	62,23	61,71	62,20	61,82
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	60,62	60,87	60,30	60,91	60,61
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,47	1,37	1,41	1,30	1,21

81 **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.105.958	1.120.583	1.149.430	1.168.700	1.066.337
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13.985	14.059	12.590	10.160	9.939
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	13.905	13.991	12.519	10.087	9.899
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	80	68	71	73	37
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	3
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.716	1.865	1.677	1.676	1.374
Khai thác than cung và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	1.716	1.865	1.677	1.676	1.374
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	937.208	950.413	973.315	997.296	888.307
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	40.094	36.851	36.312	37.006	37.540
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	4.773	4.762	5.324	4.666	4.327
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	195	184	170	172	184
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	29.656	32.034	34.357	34.716	30.317

81 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	140.523	140.489	135.006	115.903	102.031
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	191.339	193.207	183.575	159.084	142.126
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	32.257	33.897	33.008	35.232	33.624
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	19.398	25.557	28.015	32.967	23.911
In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	8.555	8.959	9.427	10.830	9.580
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	18.611	21.910	24.015	23.176	20.765
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	6.057	6.205	5.979	6.167	7.048
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	36.836	39.209	41.976	44.997	45.626
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	22.552	20.708	18.925	18.752	16.863
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	6.764	6.960	7.355	8.505	9.322
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	54.411	57.851	61.181	52.711	49.971
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	48.192	37.259	33.272	36.869	37.513

81 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	27.553	27.798	23.561	31.962	28.770
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	7.720	8.769	9.830	17.678	15.784
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	5.882	7.216	8.658	11.044	9.533
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	7.688	8.831	10.120	11.300	10.861
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	190.601	193.813	217.373	254.646	216.576
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	36.075	36.366	43.909	47.257	34.545
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1.476	1.578	1.967	1.656	1.490
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	373	344	431	484	584
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.966	2.364	2.539	2.052	1.998
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1.141	1.211	1.262	1.162	1.091
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	500	597	603	461	499
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	325	556	674	429	408

81 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	37.615	35.110	33.680	27.518	24.880
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	23.120	20.848	21.937	15.757	13.934
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	7.546	7.757	5.108	4.995	4.802
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	6.949	6.505	6.635	6.766	6.144
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	50.689	51.839	53.875	54.994	56.284
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.571	4.292	4.549	4.966	4.832
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	39.776	41.943	43.608	45.579	47.314
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	6.342	5.604	5.718	4.449	4.138
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	24.402	22.992	25.635	25.267	22.698
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	8.195	8.067	9.170	8.954	8.687
Vận tải đường thủy <i>Inland waterway transport</i>	184	151	161	179	180
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	15.964	14.673	16.199	16.054	13.769

81 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	59	101	105	80	62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	6.529	6.523	6.735	6.277	6.340
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	1.307	1.492	1.559	957	1.144
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	5.222	5.031	5.176	5.320	5.196
Thông tin và truyền thông Information and communication	716	687	594	612	786
Hoạt động xuất bản - Publishing activities	-	-	-	-	12
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	10	2	1	1	4
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	249	239	143	133	269
Viễn thông - Telecommunications	47	30	336	344	320
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	410	416	114	134	176
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	257	152	164	212	240
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	59	9	23	48	38
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	18	42	1	1	1

81 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	180	101	140	163	201
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.962	5.911	7.179	9.292	10.857
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.443	4.242	4.750	4.926	5.325
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	795	723	807	872	1.032
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	436	388	443	459	578
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	2.084	1.857	2.052	2.039	2.194
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	4
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	780	801	862	948	872
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	348	473	586	608	645
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	10.574	12.285	13.820	15.377	25.700
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	433	421	443	797	938

81 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1.309	2.413	2.767	3.744	13.235
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	92	99	98	92	98
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	5.935	5.817	6.428	6.855	7.269
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1.849	2.348	2.704	2.703	2.854
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	956	1.187	1.380	1.186	1.306
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.736	2.408	2.817	2.791	1.629
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.194	5.731	6.021	6.181	6.367
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	5.194	5.725	5.990	6.150	6.330
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	6	31	31	37
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.218	3.144	3.050	2.794	2.310
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	67	55	55	46	44
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-

81 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	274	79	83	87	88
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2.877	3.010	2.912	2.661	2.178
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	375	514	558	791	719
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repairing computers, personal and household items</i>	113	144	146	299	314
Hoạt động dịch vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	262	370	412	492	405
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

82 **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.105.958	1.120.583	1.149.430	1.168.700	1.066.337
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	136.749	135.296	136.934	146.519	143.556
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	18.469	23.446	30.754	36.345	35.471
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	12.292	12.372	11.259	11.538	11.759
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	162.751	168.797	180.117	186.439	172.485
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	6.817	6.288	5.898	5.961	6.340
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	190.539	201.207	226.931	244.667	219.092
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	229.326	229.330	223.789	218.917	183.615
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	340.265	331.462	315.904	292.418	269.255
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	8.750	12.385	17.844	25.896	24.764

83 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	558.652	556.368	559.351	566.288	511.235
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	8.061	7.210	5.965	5.246	5.030
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	3.303	2.861	2.588	2.359	2.142
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	4.758	4.349	3.377	2.887	2.888
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	146.341	151.567	163.769	171.247	153.613
Tư nhân - <i>Private</i>	3.701	3.061	2.507	1.680	1.490
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	118	132	169	166	181
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	87.890	96.677	107.014	116.117	101.947
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3.319	3.813	4.031	4.148	2.299
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	51.313	47.884	50.048	49.136	47.696
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	404.250	397.591	389.617	389.795	352.592
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	398.184	391.932	383.364	383.765	347.479
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6.066	5.659	6.253	6.030	5.113

83 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1,44	1,30	1,07	0,93	0,98
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,59	0,51	0,46	0,42	0,42
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,85	0,78	0,60	0,51	0,56
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	26,20	27,24	29,28	30,24	30,05
Tư nhân - <i>Private</i>	0,66	0,55	0,45	0,30	0,29
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	15,73	17,38	19,13	20,50	19,94
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,59	0,69	0,72	0,73	0,45
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9,19	8,61	8,95	8,68	9,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	72,36	71,46	69,66	68,83	68,97
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	71,28	70,44	68,54	67,77	67,97
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,09	1,02	1,12	1,06	1,00

84 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	558.652	556.368	559.351	566.288	511.235
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.612	5.768	4.734	4.284	4.176
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	298	381	320	372	268
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	513.189	504.070	505.777	511.846	453.096
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	70	62	80	124	149
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	446	500	525	473	447
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.747	4.973	4.044	4.546	4.141
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	16.089	18.250	19.792	20.330	20.051
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.499	5.400	5.429	5.769	5.687
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.503	2.887	3.210	2.405	2.686
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	205	167	146	131	221
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	124	102	96	99	135
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.230	1.832	2.064	2.702	3.756

84 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.593	1.464	1.647	1.855	1.912
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.565	3.704	4.271	4.334	7.793
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	890	1.339	1.521	1.104	1.004
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.018	3.697	3.895	4.054	4.066
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.420	1.482	1.470	1.527	1.341
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	154	290	330	333	306
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

85 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of female employees in enterprises
 as of annual 31 December by district*

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	558.652	556.368	559.351	566.288	511.235
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	62.226	56.878	55.540	59.311	60.066
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	8.862	11.269	13.530	16.383	16.638
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	4.579	4.645	4.199	4.504	4.450
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	88.193	90.169	94.901	92.260	82.044
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	2.457	2.375	2.211	2.340	2.490
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	88.453	93.229	97.336	112.035	101.718
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	117.963	115.077	115.166	115.235	95.001
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	182.480	178.045	169.283	153.730	139.381
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	3.439	4.681	7.185	10.490	9.447

86 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	892.805	1.043.857	1.218.978	1.423.875	1.629.231
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	101.177	86.545	81.047	80.744	76.649
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	18.084	8.673	9.639	9.281	7.033
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	83.093	77.872	71.408	71.463	69.616
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	371.434	472.817	574.204	682.155	818.052
Tư nhân - <i>Private</i>	6.814	5.598	6.531	4.890	6.366
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	34	101	80	86	131
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	206.838	244.240	333.464	383.249	469.560
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7.692	30.955	30.458	30.684	22.375
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	150.056	191.923	203.672	263.246	319.620
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	420.194	484.495	563.727	660.976	734.530
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	381.234	446.360	529.492	621.589	690.445
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	38.960	38.135	34.235	39.387	44.085

86 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	11,33	8,29	6,65	5,67	4,70
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2,03	0,83	0,79	0,65	0,43
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	9,31	7,46	5,86	5,02	4,27
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	41,60	45,30	47,10	47,91	50,21
Tư nhân - <i>Private</i>	0,76	0,54	0,53	0,34	0,39
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,004	0,010	0,01	0,006	0,008
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	23,17	23,40	27,35	26,92	28,82
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,86	2,97	2,50	2,15	1,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16,81	18,39	16,71	18,49	19,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	47,06	46,41	46,25	46,42	45,08
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	42,70	42,76	43,44	43,65	42,38
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4,36	3,65	2,81	2,77	2,71

87

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	892.805	1.043.857	1.218.978	1.423.875	1.629.231
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12.312	15.577	18.808	12.997	7.726
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.562	6.239	12.856	6.821	10.056
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	576.365	668.054	772.348	908.600	978.197
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.400	4.959	5.954	6.261	4.205
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12.695	15.605	13.970	11.230	13.253
Xây dựng - <i>Construction</i>	69.874	71.646	38.393	44.818	60.132
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	97.856	119.760	148.779	161.797	197.268
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	27.308	30.621	38.959	42.423	51.154
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.428	3.503	4.948	4.817	5.777
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.525	3.367	2.730	2.024	2.046
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.786	6.109	8.871	13.569	25.566
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	58.214	68.941	128.669	178.035	243.852

87 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.138	4.378	4.410	6.307	8.657
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.103	10.160	3.395	5.063	7.430
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.180	2.406	2.691	2.625	1.075
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.621	2.974	3.664	4.057	4.659
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.313	9.377	9.312	11.826	7.110
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	125	181	221	605	1.068
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

88

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các
doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Annual average capital of enterprises by district

	Tỷ đồng - Bill. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	892.805	1.043.857	1.218.978	1.423.875	1.629.231
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	222.121	255.664	288.675	321.412	384.530
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	17.733	39.201	62.154	69.876	82.854
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	9.989	11.492	12.254	13.175	12.343
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	130.407	145.704	176.357	205.956	235.263
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	8.269	11.500	12.152	14.535	15.677
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	111.272	132.433	178.861	216.637	254.516
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	162.862	184.788	196.412	243.523	251.252
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	217.156	244.434	258.634	295.528	336.021
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	12.996	18.641	33.479	43.233	56.775

89

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	370.004	429.132	504.691	568.768	602.823
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	39.196	37.212	33.529	36.534	33.676
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	8.669	6.137	6.550	6.008	4.599
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	30.527	31.075	26.979	30.526	29.077
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	133.596	173.524	207.525	242.332	269.809
Tư nhân - <i>Private</i>	1.813	1.392	1.730	1.497	1.801
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	7	13	9	15	29
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	57.857	64.690	94.744	96.086	107.191
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3.476	19.360	12.977	16.975	12.357
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	70.443	88.069	98.065	127.759	148.431
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	197.212	218.396	263.637	289.902	299.338
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	180.968	204.972	255.142	280.615	288.517
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	16.244	13.424	8.495	9.287	10.821

89 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment
of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	10,59	8,67	6,64	6,42	5,59
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2,34	1,43	1,30	1,06	0,76
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	8,25	7,24	5,35	5,37	4,82
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	36,11	40,44	41,12	42,61	44,76
Tư nhân - <i>Private</i>	0,49	0,32	0,34	0,26	0,30
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,002	0,003	0,002	0,003	0,005
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	15,64	15,07	18,77	16,89	17,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,94	4,51	2,57	2,98	2,05
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,04	20,52	19,43	22,46	24,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	53,30	50,89	52,24	50,97	49,66
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	48,91	47,76	50,55	49,34	47,86
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4,39	3,13	1,68	1,63	1,80

90

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	370.004	429.132	504.691	568.768	602.823
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8.677	11.441	14.394	8.982	5.704
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.858	4.153	9.810	3.045	6.378
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	254.314	281.776	341.964	380.808	373.963
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.880	4.328	4.200	4.819	3.046
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	11.502	14.207	6.672	8.344	9.057
Xây dựng - <i>Construction</i>	15.311	17.578	6.378	7.773	11.772
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17.530	24.037	25.649	17.458	20.810
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	11.705	14.659	19.018	24.168	25.147
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.184	1.001	1.289	1.115	1.634
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.802	2.778	271	293	309
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.995	7.346	8.521	15.347	18.071
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	27.231	32.818	54.393	79.598	113.822

90 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment
of enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.304	1.399	967	2.022	2.436
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	772	908	938	1.902	2.486
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.551	1.663	1.808	1.723	589
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.019	1.939	2.064	2.078	2.311
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.343	7.074	6.320	9.059	4.808
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	26	27	36	234	480
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

91

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by district*

	Tỷ đồng - Bill. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	370.004	429.132	504.691	568.768	602.823
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	82.628	108.697	116.146	134.061	154.268
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	9.398	25.131	42.253	41.686	46.604
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	6.314	6.916	6.959	7.450	6.116
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	65.947	67.297	81.613	91.701	98.641
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	4.382	7.302	6.445	7.089	6.292
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	47.551	51.803	72.255	84.204	89.513
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	63.537	64.347	68.850	86.249	77.125
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	81.502	86.022	90.888	95.072	100.736
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	8.745	11.617	19.282	21.256	23.528

92 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp

phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.148.030	1.263.064	1.432.764	1.527.568	1.728.805
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	36.886	21.951	20.800	17.643	21.005
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	15.137	7.078	6.844	6.062	5.685
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	21.749	14.873	13.957	11.581	15.320
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	541.270	634.199	716.281	750.971	910.105
Tư nhân - <i>Private</i>	9.216	7.015	6.471	3.799	4.108
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	74	57	63	96	104
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	324.298	385.418	448.043	487.540	553.253
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6.700	23.497	24.458	24.241	19.535
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	200.982	218.212	237.245	235.295	333.105
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	569.874	606.914	695.683	758.954	797.695
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	533.387	570.351	651.304	714.329	756.450
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	36.487	36.563	44.379	44.625	41.245

92 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,21	1,74	1,45	1,15	1,22
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1,32	0,56	0,48	0,40	0,33
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1,89	1,18	0,97	0,76	0,89
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	47,15	50,21	49,99	49,16	52,64
Tư nhân - <i>Private</i>	0,80	0,56	0,45	0,25	0,24
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,01	0,00	0,00	0,01	0,01
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	28,25	30,51	31,27	31,92	32,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,58	1,86	1,71	1,59	1,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17,51	17,28	16,56	15,40	19,27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	49,64	48,05	48,56	49,68	46,14
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	46,46	45,16	45,46	46,76	43,76
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3,18	2,89	3,10	2,92	2,39

**93 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.148.030	1.263.064	1.432.764	1.527.568	1.728.805
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8.325	9.369	10.688	6.005	7.241
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.318	3.499	3.789	3.858	2.570
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	851.175	913.140	1.023.892	1.104.292	1.246.167
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	748	739	376	690	1.137
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.043	3.490	4.038	4.385	4.594
Xây dựng - <i>Construction</i>	27.978	33.066	37.295	34.932	37.052
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	203.943	239.888	284.556	290.095	322.652
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	18.959	21.649	25.478	27.572	35.971
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.352	3.677	4.098	3.830	4.271
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.632	704	647	471	583
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.208	2.952	2.357	51	281
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12.403	17.694	20.637	35.183	47.205

93 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.835	1.981	2.405	2.425	2.775
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.520	3.345	4.033	4.511	6.798
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	659	790	853	428	310
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.117	2.735	2.880	2.859	4.382
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.756	4.269	4.642	4.731	3.746
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	59	77	102	1.250	1.070
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

94 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of enterprises by district

	Tỷ đồng - Bill. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.148.030	1.263.064	1.432.764	1.527.568	1.728.805
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	228.932	244.394	274.913	289.689	303.063
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	21.876	30.343	47.797	57.428	75.741
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	9.214	10.734	10.776	11.133	13.868
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	156.902	172.420	192.764	199.871	230.403
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	12.361	11.511	13.042	16.598	23.038
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	134.979	162.760	217.869	248.665	275.377
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	272.213	287.463	304.209	307.529	385.419
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	301.177	324.818	344.424	348.226	355.627
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	10.376	18.621	26.971	48.429	66.269

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/2021
 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	31.531	20.292	4.309	4.154	1.784
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	36	3	1	8	14
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	11	-	1	5	4
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	25	3	-	3	10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	28.981	20.036	4.206	3.537	910
Tư nhân - <i>Private</i>	845	697	90	49	9
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	31	6	10	15	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	26.404	18.407	3.881	3.173	741
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	13	-	-	1	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.688	926	225	299	155
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2.514	253	102	609	860
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2.429	237	97	588	838
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	85	16	5	21	22

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động
 và theo loại hình doanh nghiệp
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,11	0,01	0,02	0,19	0,78
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,03	-	0,02	0,12	0,22
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,08	0,01	-	0,07	0,56
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	91,91	98,74	97,61	85,15	51,01
Tư nhân - <i>Private</i>	2,68	3,43	2,09	1,18	0,50
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,10	0,03	0,23	0,36	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	83,74	90,71	90,07	76,38	41,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,04	-	-	0,02	0,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,35	4,56	5,22	7,20	8,69
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	7,97	1,25	2,37	14,66	48,21
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7,70	1,17	2,25	14,16	46,97
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,27	0,08	0,12	0,51	1,23

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động
và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of employees and by types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
	Từ 200 người đến 299 <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
	Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	326	273	218	159	16
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2	5	-	3	-
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	-	-	-	1	-
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2	5	-	2	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	120	82	56	32	2
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	92	62	38	10	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	2	2	3	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	28	18	16	19	2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	204	186	162	124	14
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	197	179	156	123	14
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	7	7	6	1	-

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động
và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of employees and by types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
	Từ 200 người đến 299 <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,61	1,83	-	1,89	-
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	-	-	-	0,63	-
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,61	1,83	-	1,26	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	36,81	30,04	25,69	20,13	12,50
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	28,22	22,71	17,43	6,29	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	0,73	0,92	1,89	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8,59	6,59	7,34	11,95	12,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	62,58	68,13	74,31	77,99	87,50
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	60,43	65,57	71,56	77,36	87,50
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,15	2,56	2,75	0,63	-

96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees			
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người <i>From 50 to 199 persons</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	31.531	20.292	4.309	4.154	1.784
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	110	76	12	14	4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	76	35	15	21	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	9.095	3.443	1.183	2.102	1.471
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	177	156	14	6	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	122	87	18	14	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.757	1.748	488	440	68
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12.373	9.769	1.652	858	82
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.850	1.308	294	198	36
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.102	798	160	133	10
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	99	89	5	2	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	43	26	9	8	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.311	1.080	125	77	20

96 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động
và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees			
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 người đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 người đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 người đến 199 người From 50 to 199 persons
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.030	718	185	118	9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	868	599	100	96	48
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	162	118	22	16	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	105	33	8	42	15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	87	66	7	4	6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	164	143	12	5	4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

96 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động
 và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
 by size of employees and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
	Từ 200 người đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 người đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 người đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 người đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and over
TỔNG SỐ - TOTAL	326	273	218	159	16
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	1	-	3	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	286	244	203	147	16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	-	-	1	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	5	7	1	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7	-	4	1	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5	4	3	2	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	1	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	2	2	2	-

96 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of employees and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
	Từ 200 người đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 người đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 người đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 người đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and over persons
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8	9	5	3	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4	3	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	2	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

97 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
 phân theo quy mô lao động
 và theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of 31/12/2021
 by size of employees and by district*

	Tổng số Total	Doanh nghiệp - Enterprise			
		Phân theo quy mô lao động - By size of employees			
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 người đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 người đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 người đến 199 người From 50 to 199 persons
TỔNG SỐ - TOTAL	31.531	20.292	4.309	4.154	1.784
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	7.548	5.393	915	825	285
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	720	396	99	113	73
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	329	202	63	45	11
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	3.100	1.708	425	505	280
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	382	231	68	64	17
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	4.957	2.802	655	801	473
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	6.568	4.577	971	685	200
Thành phố Thuận An <i>Thuhan An city</i>	7.386	4.753	1.033	977	384
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	541	230	80	139	61

97 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động
 và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
 by size of employees and by district*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	326	273	218	159	16
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	50	42	17	20	1
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	14	6	10	9	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	2	3	-	3	-
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	53	46	55	26	2
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	1	-	1	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	69	70	59	25	3
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	52	27	25	27	4
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	72	69	47	45	6
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	14	9	5	3	-

98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital
 and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	31.531	1.434	1.668	11.442	5.445
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	36	-	-	-	1
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	11	-	-	-	1
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	25	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	28.981	1.424	1.662	11.361	5.349
Tư nhân - <i>Private</i>	845	97	87	331	98
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	31	8	4	12	3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	26.404	1.277	1.536	10.695	5.036
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	13	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.688	42	35	323	212
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2.514	10	6	81	95
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2.429	9	5	74	92
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	85	1	1	7	3

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,11	-	-	-	0,02
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,03	-	-	-	0,02
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,08	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	91,91	99,30	99,64	99,29	98,24
Tư nhân - <i>Private</i>	2,68	6,76	5,22	2,89	1,80
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,10	0,56	0,24	0,10	0,06
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	83,74	89,05	92,09	93,47	92,49
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,04	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,35	2,93	2,10	2,82	3,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,97	0,70	0,36	0,71	1,74
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7,70	0,63	0,30	0,65	1,69
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,27	0,07	0,06	0,06	0,06

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.668	2.549	778	547
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4	12	5	14
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1	5	-	4
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	3	7	5	10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.018	1.604	353	210
Tư nhân - <i>Private</i>	218	13	1	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	4	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.199	1.331	239	91
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	1	3	7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	595	259	110	112
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	646	933	420	323
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	626	909	406	308
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	20	24	14	15

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,05	0,47	0,64	2,56
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,01	0,20	-	0,73
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,04	0,27	0,64	1,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	91,52	62,93	45,37	38,39
Tư nhân - <i>Private</i>	2,84	0,51	0,13	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,05	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	80,84	52,22	30,72	16,64
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,03	0,04	0,39	1,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7,76	10,16	14,14	20,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	8,42	36,60	53,98	59,05
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	8,16	35,66	52,19	56,31
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,26	0,94	1,80	2,74

99 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2021
 by size of capital and by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	31.531	1.434	1.668	11.442	5.445
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	110	5	8	32	18
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	76	2	-	10	12
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	9.095	206	250	2.261	1.378
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	177	2	5	11	17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	122	3	10	51	17
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.757	91	97	1.023	609
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12.373	531	702	5.297	2.439
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.850	62	110	907	384
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.102	89	162	557	146
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	99	19	20	43	11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	43	15	5	15	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.311	40	21	137	101

99 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of capital and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1.030	127	119	486	143
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	868	115	76	437	132
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	162	56	32	48	9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	105	10	7	25	12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	87	24	14	22	9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	164	37	30	80	7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

99 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of capital and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.668	2.549	778	547
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	26	12	5	4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	34	8	7	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.503	1.556	554	387
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	132	8	2	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	29	7	3	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	757	135	27	18
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.746	545	76	37
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	298	56	19	14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	136	11	1	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	1	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	2	-	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	711	170	68	63

99 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of capital and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	137	12	2	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	90	12	3	3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	15	-	2	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	32	11	6	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10	1	-	7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6	2	2	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

100 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
 phân theo quy mô vốn
 và theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of 31/12/2021
 by size of capital and by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise			
		Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	31.531	1.434	1.668	11.442	5.445
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	7.548	414	495	2.964	1.270
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	720	45	29	203	112
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	329	8	9	120	58
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	3.100	148	180	984	472
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	382	21	19	129	64
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	4.957	169	162	1.396	850
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	6.568	308	354	2.748	1.250
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	7.386	298	401	2.781	1.296
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	541	23	19	117	73

100 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of capital and by district

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.668	2.549	778	547
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	1.693	477	124	111
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	168	106	28	29
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	95	25	9	5
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	713	366	152	85
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	98	35	7	9
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	1.504	612	172	92
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1.430	300	111	67
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	1.816	520	148	126
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	151	108	27	23

101 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	105.977	114.935	128.107	134.655	124.441
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2.333	2.127	1.842	1.750	1.727
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	819	785	705	558	699
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1.514	1.342	1.137	1.192	1.028
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	34.036	36.834	40.999	41.123	30.561
Tư nhân - <i>Private</i>	727	554	510	266	70
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	25	22	20	38	17
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	20.911	23.056	26.700	26.158	16.786
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	733	1.105	1.271	1.616	1.084
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11.640	12.097	12.498	13.045	12.604
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	69.608	75.974	85.267	91.782	92.153
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	67.360	73.957	82.850	89.297	89.741
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2.248	2.017	2.417	2.485	2.412

101 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2,20	1,85	1,44	1,30	1,39
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,77	0,68	0,55	0,41	0,56
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1,43	1,17	0,89	0,89	0,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	32,12	32,05	32,00	30,54	24,56
Tư nhân - <i>Private</i>	0,69	0,48	0,40	0,20	0,06
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,02	0,02	0,02	0,03	0,01
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	19,73	20,06	20,84	19,43	13,49
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,69	0,96	0,99	1,20	0,87
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	10,98	10,53	9,76	9,69	10,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	65,68	66,10	66,56	68,16	74,05
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	63,56	64,35	64,67	66,32	72,12
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2,12	1,75	1,89	1,85	1,94

102 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	105.977	114.935	128.107	134.655	124.441
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.065	1.276	1.296	934	1.062
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	232	221	248	240	133
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	90.884	98.339	109.922	117.665	111.112
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	45	57	51	54	23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	339	316	336	382	449
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.326	3.031	2.947	2.439	1.495
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.968	4.688	5.235	4.926	2.477
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.206	2.506	2.554	2.790	2.619
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	373	349	449	312	230
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	88	82	91	70	128
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	28	11	15	9	27
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	683	919	1.186	1.425	1.151

102 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	556	562	764	502	438
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	885	1.114	1.326	1.410	1.739
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	147	239	305	184	126
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	760	862	975	923	960
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	374	332	382	340	236
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	18	31	25	50	36
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

103 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Total compensation of employees in enterprises
by district*

	Tỷ đồng - Bill. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	105.977	114.935	128.107	134.655	124.441
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	13.358	14.767	16.438	17.758	16.245
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	1.653	2.492	3.246	4.469	4.916
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	964	1.153	1.210	1.004	1.095
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	15.889	18.127	20.874	21.566	20.543
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	561	479	522	472	401
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	16.663	19.320	24.285	27.273	24.084
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	21.494	22.245	22.756	23.139	20.507
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	34.635	35.300	37.146	36.366	33.739
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	761	1.052	1.630	2.608	2.911

104 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in enterprises by types of enterprise*

	Nghìn đồng - Thous. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.189	8.657	10.905	9.770	9.374
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	8.768	9.167	11.098	10.393	11.097
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	8.124	9.022	10.369	8.108	11.335
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	8.768	9.253	11.568	11.952	10.941
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	7.359	7.748	9.321	8.188	6.340
Tư nhân - <i>Private</i>	5.840	5.839	7.653	5.489	1.577
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	8.458	7.136	6.716	10.297	4.373
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.833	7.262	8.657	7.437	4.908
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	8.378	9.951	11.803	11.152	13.858
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8.623	8.827	10.901	9.973	9.894
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	8.647	9.165	11.841	10.683	11.105
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	8.574	9.122	11.779	10.624	11.031
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	11.625	11.068	14.464	13.304	14.773

105 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

	Nghìn đồng - Thous. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.189	8.657	10.905	9.770	9.374
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.360	7.480	9.555	7.325	8.784
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	11.292	9.609	14.334	11.540	7.616
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8.285	8.732	11.118	10.000	8.990
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.965	13.217	10.333	10.946	3.322
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	14.687	11.858	12.174	15.272	18.404
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.763	7.189	8.499	7.487	5.011
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.678	7.688	9.164	7.667	3.691
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.632	9.251	9.262	9.419	9.020
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.934	4.623	6.289	4.436	3.102
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10.560	10.401	13.846	9.588	13.582
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.864	5.486	7.618	4.335	10.291
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11.628	13.244	14.446	12.593	8.534

105 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

	Nghìn đồng - Thous. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	10.651	10.845	15.048	8.767	6.888
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	7.188	7.726	8.969	8.012	5.709
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	7.409	8.977	10.223	6.806	6.229
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	12.752	13.175	15.078	12.267	12.760
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	9.689	8.653	11.845	9.478	8.165
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	3.640	5.126	4.399	5.367	4.188
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

106 Thu nhập bình quân một tháng
 của người lao động trong doanh nghiệp
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Average compensation per month of employees
 in enterprises by district*

	Nghìn đồng - Thous. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.189	8.657	10.905	9.770	9.374
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	8.318	8.972	11.416	10.182	9.237
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	8.059	9.601	10.884	11.138	11.409
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	6.413	7.745	9.577	7.121	7.749
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	8.418	9.223	11.419	9.767	9.514
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	6.736	6.340	8.963	6.636	5.357
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	7.635	8.219	10.672	9.826	8.699
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	7.916	8.167	10.047	8.835	8.877
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	8.629	8.888	11.268	10.233	10.152
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	7.856	7.828	10.373	9.708	9.471

107 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	44.237	48.504	53.150	62.145	49.461
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	3.581	6.140	5.548	4.695	4.069
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1.381	2.408	1.632	938	791
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2.200	3.732	3.916	3.757	3.278
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	16.892	18.594	17.173	17.020	20.809
Tư nhân - <i>Private</i>	165	264	171	76	135
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	16	3	4	15	7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.635	4.121	4.799	5.847	5.531
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	400	1.343	1.584	2.315	2.057
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11.676	12.863	10.615	8.767	13.079
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	23.764	23.770	30.430	40.430	24.583
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	20.104	18.948	24.837	35.994	21.076
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3.660	4.822	5.593	4.436	3.507

107 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,10	12,66	10,44	7,55	8,23
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	3,12	4,96	3,07	1,51	1,60
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	4,97	7,69	7,37	6,05	6,63
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	38,19	38,33	32,31	27,39	42,07
Tư nhân - <i>Private</i>	0,37	0,54	0,32	0,12	0,27
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,04	0,01	0,01	0,02	0,01
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	10,48	8,50	9,03	9,41	11,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,90	2,77	2,98	3,73	4,16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	26,39	26,52	19,97	14,11	26,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	53,72	49,01	57,25	65,06	49,70
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	45,45	39,06	46,73	57,92	42,61
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8,27	9,94	10,52	7,14	7,09

108 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	44.237	48.504	53.150	62.145	49.461
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-160	1.893	1.384	936	-444
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	708	785	777	754	-161
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	34.532	32.299	37.101	51.128	35.549
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	473	99	206	133
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	425	640	782	789	1.273
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.074	1.786	784	415	581
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.052	591	462	39	1.892
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.213	1.342	1.680	1.865	2.469
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-59	-34	-14	-190	-170
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-38	-138	538	-98	-94
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.087	2.816	2.141	-1	69
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.841	5.033	6.306	5.628	7.124

108 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	111	176	203	289	247
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	40	198	269	124	331
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	36	-28	21	-17	-39
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	69	328	221	-119	251
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	293	349	400	355	395
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-4	-5	-2	42	55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

109 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of enterprises by district

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	44.237	48.504	53.150	62.145	49.461
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	8.101	9.781	11.262	11.796	11.679
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	-850	-485	-134	1.945	1.956
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	485	1.024	495	62	-64
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	7.223	7.905	7.041	9.954	9.311
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	528	724	640	1.232	57
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	2.420	1.920	2.023	5.084	3.628
Thành phố Di An <i>Di An city</i>	10.574	11.384	14.253	12.025	11.942
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	15.792	15.737	16.647	17.614	11.608
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	-36	514	921	2.433	-656

110 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

%

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3,85	3,84	3,71	4,07	2,86
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	9,71	27,97	26,67	26,61	19,37
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	9,12	34,02	23,85	15,48	13,91
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	10,12	25,09	28,06	32,44	21,40
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	3,12	2,93	2,40	2,26	2,29
Tư nhân - <i>Private</i>	1,79	3,76	2,64	1,99	3,28
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	22,16	5,26	6,22	16,10	6,72
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1,43	1,07	1,07	1,20	1,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,98	5,72	6,48	9,55	10,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,81	5,89	4,47	3,72	3,93
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	4,17	3,92	4,37	5,33	3,08
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3,77	3,32	3,81	5,04	2,79
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	10,03	13,19	12,60	9,94	8,50

111 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity

%

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3,85	3,84	3,71	4,07	2,86
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-1,92	20,20	12,95	15,58	-6,14
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	21,34	22,43	20,51	19,54	-6,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4,06	3,54	3,62	4,63	2,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,29	64,01	26,06	29,85	11,72
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13,97	18,34	19,37	18,01	27,72
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,84	5,40	2,10	1,19	1,57
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,52	0,25	0,16	0,01	0,59
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6,40	6,20	6,59	6,78	6,86
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-1,75	-0,92	-0,34	-4,96	-3,97
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-2,33	-19,60	83,18	-20,70	-16,13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	94,54	95,39	90,79	-1,94	24,55
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	22,91	28,44	30,55	16,00	15,09

111

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate per net returns of enterprises
by kinds of economic activity*

%

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6,05	8,88	8,44	11,89	8,90
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,57	5,92	6,67	2,76	4,87
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5,51	-3,54	2,46	-2,43	-12,53
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,25	11,99	7,67	-4,15	5,73
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7,79	8,18	8,62	7,50	10,54
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-6,40	-6,49	-1,97	3,38	5,16
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

112 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate per net returns of enterprises by district

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3,85	3,84	3,71	4,07	2,86
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	3,54	4,00	4,10	4,06	3,85
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	-3,89	-1,60	-0,28	3,39	2,58
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	5,26	9,54	4,61	0,56	-0,47
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	4,60	4,58	3,65	4,98	4,04
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	4,27	6,29	4,91	7,42	0,25
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	1,79	1,18	0,93	2,04	1,32
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	3,88	3,96	4,69	3,91	3,10
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	5,24	4,84	4,83	5,06	3,26
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	-0,34	2,76	3,41	5,02	-0,99

113 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	194	212	233	272	287
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	362	245	288	346	250
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	169	208	217	243	250
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	203	213	241	286	309
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	149	166	187	319	71
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.013	1.307	2.392	424	1.031
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	186	203	224	266	286
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	541	350	759	1.970	3.853
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.370	2.258	1.669	1.689	2.020
Xây dựng - <i>Construction</i>	81	97	99	121	149
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	156	186	224	189	192
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	287	303	286	288	282
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	112	1.098	99	107	124
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	346	341	338	376	321

113 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế

(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	76	14	37	32	152
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.345	1.098	994	1.314	1.330
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	35	47	46	57	72
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	34	32	31	70	48
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	431	327	286	282	247
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	313	278	253	238	269
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	864	1.281	1.187	1.706	1.445
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	42	35	52	85	98
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

114 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
 của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
 by district*

	Triệu đồng - Mill. dongs				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	194	212	233	272	287
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	281	306	349	343	340
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	325	502	853	865	903
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	197	212	241	326	176
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	264	301	322	355	375
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	268	342	456	563	490
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	194	188	210	243	270
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	132	142	136	159	155
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	154	159	155	192	206
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	433	551	618	580	535

115 Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cooperatives by district

	Hợp tác xã - Cooperative				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	82	87	102	111	125
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	20	22	25	26	32
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	9	7	8	5	4
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	6	7	7	8	8
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	5	7	7	7	8
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	4	8	15	13	13
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	9	7	10	14	15
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	10	10	11	13	16
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	10	10	10	13	14
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	9	9	9	12	15

116 Số lao động trong hợp tác xã
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees in cooperatives by district

	Người - Person				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.392	2.148	2.094	1.491	1.490
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	493	426	379	327	304
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	99	72	85	14	15
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	46	82	66	86	87
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	150	134	93	109	113
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	60	52	138	74	63
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	429	333	202	212	202
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	852	818	836	435	484
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	114	114	130	161	114
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	149	117	165	73	108

117 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Cơ sở - Establishment					So bộ Prel. 2022
	2018	2019	2020	2021		
TỔNG SỐ - TOTAL	118.827	125.290	128.441	127.956	135.783	
Phân theo ngành cấp II						
<i>By secondary industrial activity</i>						
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	-	-	-	-	-	
<i>Agriculture, forestry, fishing</i>						
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	-	-	-	-	-	
<i>Agriculture and related service activities</i>						
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	-	-	-	-	-	
<i>Forestry and related service activities</i>						
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	
<i>Fishing and aquaculture</i>						
Khai khoáng - Mining and quarrying	1	1	-	1	1	
Khai thác than cung và than non	-	-	-	-	-	
<i>Mining of coal and lignite</i>						
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-	
<i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>						
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-	
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1	1	-	1	1	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	-	
<i>Mining support service activities</i>						
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6.202	6.502	5.976	5.580	5.718	
Sản xuất, chế biến thực phẩm	696	724	782	730	753	
<i>Manufacture of food products</i>						
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	496	527	422	395	444	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	
<i>Manufacture of tobacco products</i>						
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	140	145	142	154	162	

117 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Cơ sở - Establishment				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.368	1.436	1.264	1.150	1.153
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	142	148	115	108	120
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	425	436	295	313	321
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	11	11	15	20	20
In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	62	64	68	63	65
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2	2	2	2	2
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	16	16	16	21	21
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	14	14	12	15	15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	230	241	195	182	154
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	21	23	18	12	13
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.708	1.799	1.732	1.728	1.768
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2	2	2	2	2

117 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	Cơ sở - Establishment				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	4	4	6	10	11
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	3	3	3
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	2	2	2	4	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	453	479	490	398	389
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	50	51	27	35	34
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	360	378	368	235	264
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	23	23	28	32	34
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	3	5	4	4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3	3	5	4	4
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management service</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	309	342	243	253	264
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	241	268	217	232	239

117 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	Cơ sở - Establishment				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	51	59	14	15	19
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	17	15	12	6	6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	46.435	49.047	49.226	48.722	51.729
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.879	5.129	4.970	4.948	5.220
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.455	2.583	2.168	2.431	2.669
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	39.101	41.335	42.088	41.343	43.840
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.770	1.905	1.839	1.659	1.673
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1.604	1.731	1649	1484	1503
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway transport</i>	7	7	7	7	7
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	159	167	183	168	163
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	20.042	21.168	23.122	22.878	24.043
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	430	449	506	612	819
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	19.612	20.719	22.616	22.266	23.224
Thông tin và truyền thông Information and communication	1.179	1.240	818	616	478
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-	-

117 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Cơ sở - Establishment				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	1.179	1.240	818	616	478
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	551	577	954	962	1.063
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	551	577	954	962	1.063
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social secuity)</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	31.846	33.476	34.636	35.664	37.917
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	422	445	437	452	513
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	-	-	-	-	-
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-

117 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	Cơ sở - Establishment				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	199	209	218	223	246
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	209	220	174	173	178
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	14	16	45	56	89
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	905	950	942	855	978
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	571	599	606	538	596
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1	1	1	2	2
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2	2	3	3	3
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	331	348	332	312	377
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	614	647	744	662	587
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	624	648	607	584	630
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	527	547	557	582	628
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	97	101	50	2	2

117 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	Cơ sở - Establishment				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	857	902	837	746	886
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	14	14	21	17	15
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	843	888	816	729	871
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	7.044	7.414	8.027	8.286	9.265
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1.421	1.504	1.382	1.466	1.704
Hoạt động dịch vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	5.623	5.910	6.645	6.820	7.561
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

118 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of non-farm individual business establishments
 by district*

	Cơ sở - Establishment				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	118.827	125.290	128.441	127.956	135.783
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	15.104	15.098	16.331	16.477	16.273
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	4.481	5.361	5.423	5.549	5.709
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	5.249	5.230	5.541	5.590	5.648
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	17.423	18.121	18.917	19.574	22.789
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	4.777	4.963	5.028	4.955	4.962
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	12.020	12.984	12.916	13.916	14.094
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	25.349	27.246	27.199	25.907	28.774
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	31.692	33.476	34.192	32.842	34.433
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	2.732	2.811	2.894	3.146	3.101

119 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	198.824	205.220	200.900	209.449	224.978
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	-	-	-	-	-
<i>Agriculture, forestry, fishing</i>					
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	-	-	-	-	-
<i>Agriculture and related service activities</i>					
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	-	-	-	-	-
<i>Forestry and related service activities</i>					
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-
<i>Fishing and aquaculture</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	17	16	-	5	5
Khai thác than cung và than non	-	-	-	-	-
<i>Mining of coal and lignite</i>					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
<i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>					
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	17	16	-	5	5
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	-
<i>Mining support service activities</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	14.309	14.359	12.863	12.009	13.175
Sản xuất, chế biến thực phẩm	1.772	1.674	1909	1.783	1.969
<i>Manufacture of food products</i>					
Sản xuất đồ uống	701	709	649	622	821
<i>Manufacture of beverages</i>					
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-
<i>Manufacture of tobacco products</i>					
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	285	282	322	368	482

119 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.084	2.237	2167	1.872	1.713
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	374	392	269	287	291
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giuong, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	1.696	1.583	1.096	1.065	1.508
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	70	71	70	58	56
In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	201	201	159	130	130
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	5	5	5	4	4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	79	80	57	58	79
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	68	76	34	40	48
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.458	1.399	578	508	404
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	113	138	71	35	23
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3.424	3.515	3694	3.714	3.925
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	19	20	3	6	8
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	10	9	12	19	29

119 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	7	7	7
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	10	9	7	9	20
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.072	1.090	1088	957	1.043
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	274	250	74	80	179
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	594	619	592	387	436
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	66	66	77	89	105
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	15	17	22	19	16
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	15	17	22	19	16
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management service</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	1.275	2.450	1.169	1.016	1.132
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	1.109	2.185	1110	962	1.072
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	118	221	39	37	41
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	48	44	20	17	19

119

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	82.054	84.153	77.852	80.206	87.688
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	8.174	8.213	7.925	7.917	8.702
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	7.989	7.265	4.691	5.787	6.727
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	65.891	68.675	65.236	66.502	72.259
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	2.578	3.257	2.241	2.143	2.040
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2.314	2.983	1940	1.866	1.803
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway transport</i>	22	23	19	21	32
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>					
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	242	251	282	256	205
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	40.210	41.178	45.271	46.705	51.125
Accommodation and food service activities					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1.015	986	1.025	1.270	1.759
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	39.195	40.192	44.246	45.435	49.366
Thông tin và truyền thông	1.512	1.601	1.179	948	798
Information and communication					
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-

119 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	1.512	1.601	1.179	948	798
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	779	808	1.543	1.654	1.887
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	779	808	1.543	1.654	1.887
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	36.785	37.947	39.197	45.532	44.414
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	868	890	810	805	938
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	-	-	-	-	-
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	434	434	472	447	492

119 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	402	397	271	264	287
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	32	59	67	94	159
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.812	1.797	1.618	1.509	1.836
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1.298	1.288	1.129	1.045	1.245
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2	2	2	2	2
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3	3	3	4	6
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	509	504	484	458	583
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.887	3.060	2.674	2.179	2.074
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.239	1.213	1.186	1.137	1.212
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1.036	992	1103	1.135	1.210
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	203	221	83	2	2
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-

119

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.950	1.962	1.930	1.722	2.336
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	48	49	42	32	35
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1.902	1.913	1888	1.690	2.301
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	10.468	10.446	11.268	11.771	14.197
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1.967	2.012	1.827	2.007	2.300
Hoạt động dịch vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	8.501	8.434	9.441	9.764	11.897
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

120 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	198.824	205.220	200.900	209.449	224.978
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	30.272	30.166	26.496	27.559	27.194
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	7.971	8.008	8.177	8.167	9.945
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	9.836	9.821	8.879	9.513	10.636
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	27.394	27.468	27.413	27.850	35.710
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	10.399	10.430	8.635	7.777	9.169
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	22.203	23.143	22.103	25.556	23.757
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	37.285	41.581	41.814	41.185	47.220
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	48.697	49.810	53.021	56.252	55.613
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	4.767	4.793	4.362	5.590	5.734

121 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	So bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	93.983	98.007	103.596	104.390	117.321
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry, fishing</i>	-	-	-	-	-
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	-	-	-	-	-
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	2	2	-	-	2
Khai thác than cung và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2	2	-	-	2
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4.807	5.068	4.330	4.000	4.469
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	790	816	849	847	901
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	352	370	300	275	382
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	149	157	170	197	297
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.829	1.953	1.679	1.447	1.362

121

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	165	184	141	139	101
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	426	438	298	246	417
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	17	18	23	28	36
In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	58	60	65	52	50
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>				1	
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	14	14	18	24	35
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	1	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	22	25	15	17	21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	231	240	170	152	120
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	7	8	-	2	6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	355	370	326	337	414
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	17	20	1	1	1
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1	1	3	5	9

121

(Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	3	3
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	2	2	2	3	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	189	201	161	149	179
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	109	112	35	37	50
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	74	79	73	38	80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	6	15	25	24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2	2	7	6	8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	2	2	7	6	8
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management service</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	89	91	48	-	3
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	85	87	47	-	-
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	2	2	-	-	3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	2	2	1	-	-

121

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	33.926	35.371	40.677	40.312	45.597
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	1.000	1.042	1.065	999	1.144
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	2.324	2.418	1.988	2.325	2.750
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	30.602	31.911	37.624	36.988	41.703
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	308	320	295	284	286
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	194	198	169	166	181
Vận tải đường thủy - Inland waterway transport	3	3	6	7	14
Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải - Warehousing and support activities for transportation	111	119	120	111	91
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	25.336	26.522	27.208	27.533	31.364
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	523	536	542	662	1.014
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	24.813	25.986	26.666	26.871	30.350
Thông tin và truyền thông Information and communication	558	589	411	344	313
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình - Broadcasting and programming activities	-	-	-	-	-

121

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	558	589	411	344	310
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	362	375	614	604	733
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	362	375	614	604	733
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18.063	18.659	18.310	19.922	20.972
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	247	255	242	245	311
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	-	-	-	-	-
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	105	109	104	101	116

121

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	127	132	106	101	118
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	15	14	32	43	77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	778	811	751	702	815
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	544	566	527	507	596
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1	1	1	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2	2	1	2	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	231	242	222	193	219
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.436	2.576	2.324	1.864	1.794
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	615	644	583	564	626
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	467	482	554	562	624
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	148	162	29	2	2
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-

121

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	767	800	850	787	1.125
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	5	5	6	4	8
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	762	795	844	783	1.117
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	5.682	5.916	6.931	7.198	8.883
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	402	420	433	430	537
Hoạt động dịch vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	5.280	5.496	6.498	6.768	8.346
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

122 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể

phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	93.983	98.007	103.596	104.390	117.321
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	13.069	13.481	14.875	15.093	14.550
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	3.635	4.154	4.380	4.279	5.171
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	4.416	4.413	4.886	4.821	5.325
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	13.998	14.006	15.023	13.838	18.481
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	3.760	3.892	4.677	4.091	4.680
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	10.447	10.911	11.016	12.749	12.395
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	18.198	20.113	20.246	20.321	24.785
Thành phố Thuận An <i>Thuhan An city</i>	24.240	24.800	26.116	26.523	29.050
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	2.220	2.237	2.377	2.675	2.884

123 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22.895.103	23.841.979	24.200.239	24.368.860	31.797.528
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	-	-	-	-	-
<i>Agriculture, forestry, fishing</i>					
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	-	-	-	-	-
<i> Agriculture and related service activities</i>					
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan	-	-	-	-	-
<i> Forestry and related service activities</i>					
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-
<i> Fishing and aquaculture</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	2.050	1.600	-	-	-
Khai thác than cung và than non	-	-	-	-	-
<i> Mining of coal and lignite</i>					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
<i> Extraction of crude petroleum and natural gas</i>					
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
<i> Mining of metal ores</i>					
Khai khoáng khác	2.050	1.600	-	-	-
<i> Other mining and quarrying</i>					
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	616.501	727.770	692.633	747.989	1.117.274
Sản xuất, chế biến thực phẩm	102.830	103.360	104.291	124.630	130.185
<i> Manufacture of food products</i>					
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	6.823	14.274	12.886	32.537	22.472
<i> Manufacture of tobacco products</i>					
Dệt - Manufacture of textiles	5.357	7.670	7.505	16.141	11.020
<i> Manufacture of wearing apparel</i>					

123 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	10.380	12.601	12.362	11.682	34.619
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	94.089	165.218	139.749	109.316	205.532
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	4.884	2.497	3.238	11.105	104.000
In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5.805	5.776	6.031	7.834	5.200
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	22			140	140
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1.734	2.800	2.256	7.037	8.060
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3.318	2.275	2.232	1.915	3.270
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	101.896	108.058	101.896	32.973	20.840
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	2.731	4.863	4.633	3.020	1.180
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	153.925	174.784	171.288	210.206	240.506
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	320	300	300	305	360
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	48	104	110	580	4.334
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	165	241	241

123 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	410	530	530	510	2.440
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	51.158	71.236	72.828	64.149	95.600
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3.888	2.851	2.239	5.564	37.900
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	11.688	11.084	11.058	20.120	70.651
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.032	8.783	8.933	17.415	27.035
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.333	1.450	1.638	1.840	1.520
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	2.333	1.450	1.638	1.840	1.520
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remendiation activities and other waste management service</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	-	-	-	-	-
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	-	-	-	-	-

123 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	2.318.969	3.179.395	3.169.623	3.571.921	4.720.217
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	255.462	295.796	286.955	364.697	437.637
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	327.739	455.017	407.657	440.269	361.682
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.735.768	2.428.582	2.475.011	2.766.955	3.920.898
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	681.839	645.519	639.803	627.952	792.198
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	673.315	638.610	632.522	615.360	778.628
Vận tải đường thủy - Inland waterway transport	2.814	2.814	2.814	6.026	7.280
Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải - Warehousing and support activities for transportation	5.710	4.095	4.467	6.566	6.290
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.152.851	1.420.821	1.549.626	1.839.939	2.919.167
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	416.284	412.729	450.716	474.422	959.776
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	736.567	1.008.092	1.098.910	1.365.517	1.959.391
Thông tin và truyền thông Information and communication	189.194	180.174	158.291	137.949	150.462
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình - Broadcasting and programming activities	-	-	-	-	-

123 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	189.194	180.174	158.291	137.949	150.462
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	39.117	69.561	78.015	123.826	188.576
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	39.117	69.561	78.015	123.826	188.576
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social secuity)</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16.783.762	16.599.585	16.881.179	16.070.291	19.837.469
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	54.545	58.663	57.524	52.344	61.302
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	-	-	-	-	-
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	35.182	35.993	36.145	27.893	25.097

123 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	19.363	22.670	21.379	19.551	29.530
Hoạt động thú y - Veterinary activities	-	-	-	4.900	6.675
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	114.443	110.722	110.148	160.843	388.644
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	78.326	78.189	78.924	128.615	344.899
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	19	20	20	100	100
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	333	810
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	36.098	32.513	31.204	31.795	42.835
Giáo dục và đào tạo - Education and training	192.520	194.559	195.578	131.749	20.385
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	116.626	117.294	117.775	107.546	173.559
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	116.626	117.294	117.775	107.546	173.559
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-

123 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dongs				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	417.826	324.286	324.188	329.343	513.745
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	2.003	2.297	2.397	3.028	7.425
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	415.823	321.989	321.791	326.315	506.320
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	204.494	201.797	215.285	447.913	885.975
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	28.996	31.886	30.038	76.577	104.769
Hoạt động dịch vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	175.498	169.911	185.247	371.336	781.206
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table		Trang Page
124	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	377
125	Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district</i>	378
126	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	379
127	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	380
128	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	381
129	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	382
130	Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	383
131	Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	384
132	Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	385
133	Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	386
134	Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	387
135	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	388

Biểu Table		Trang Page
136	Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	389
137	Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	390
138	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	391
139	Diện tích lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	392
140	Năng suất lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of autumn paddy by district</i>	393
141	Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of autumn paddy by district</i>	394
142	Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	395
143	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	396
144	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	397
145	Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	398
146	Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	399
147	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	400
148	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	401
149	Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	402
150	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	403

151	Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	404
152	Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of cassava by district</i>	405
153	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	406
154	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	407
155	Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	408
156	Diện tích cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	409
157	Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	410
158	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	411
159	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	412
160	Diện tích trồng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber by district</i>	413
161	Diện tích cho sản phẩm cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of rubber by district</i>	414
162	Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rubber by district</i>	415
163	Diện tích trồng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pepper by district</i>	416
164	Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pepper by district</i>	417
165	Sản lượng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pepper by district</i>	418

Biểu Table		Trang Page
166	Diện tích trồng điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cashewnut by district</i>	419
167	Diện tích cho sản phẩm điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of cashewnut by district</i>	420
168	Sản lượng điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cashewnut by district</i>	421
169	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	422
170	Diện tích trồng cây cam, quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange, mandarin, pomelo by district</i>	423
171	Diện tích cho sản phẩm cam, quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of orange, mandarin, pomelo by district</i>	424
172	Sản lượng cam, quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange, mandarin, pomelo by district</i>	425
173	Diện tích trồng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of longan by district</i>	426
174	Diện tích cho sản phẩm nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of longan by district</i>	427
175	Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of longan by district</i>	428
176	Diện tích trồng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mango by district</i>	429
177	Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of mango by district</i>	430
178	Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mango by district</i>	431
179	Diện tích trồng măng cụt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mangosteen by district</i>	432
180	Diện tích cho sản phẩm măng cụt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of mangosteen by district</i>	433

Biểu Table		Trang Page
181	Sản lượng măng cụt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mangosteen by district</i>	434
182	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	435
183	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	436
184	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles by district</i>	437
185	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs by district</i>	438
186	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry by district</i>	439
187	Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of horses by district</i>	440
188	Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat by district</i>	441
189	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	442
190	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	443
191	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	444
192	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	445
193	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	446
194	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	447
195	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	449

196	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	450
197	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	451
198	Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	452
199	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	453
200	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	454
201	Sản lượng thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	455
202	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	456

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

•Đối với trang trại chuyên ngành: Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy

sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

•Đối với trang trại tổng hợp: Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rầy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lăng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điếc, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gác, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bắt kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bắt kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đỗ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chát bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chát bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 hécta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng săn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

² Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mươi.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thuỷ sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đầm quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đôi với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm quầng, vèo, gai, mùng, lươi. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ướm, nuôi giống thủy sản, ao lăng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bờn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and prennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

³Including physical products and services.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

⁴ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

Hoạt động sản xuất ngành nông nghiệp chịu nhiều tác động do ảnh hưởng bởi hậu dịch bệnh Covid-19; giá vật tư, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất tăng cao; chuỗi sản xuất, cung ứng và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn, sản phẩm trồng trọt bị giảm giá, tồn hàng cục bộ,... Mặt khác, tình hình thời tiết diễn biến bất thường đang tạo điều kiện cho sâu bệnh phát triển trên cây trồng. Ngành chức năng của Tỉnh có những kế hoạch, giải pháp chủ động trong công tác quản lý điều hành; tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, sinh thái và hiệu quả; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và truy xuất nguồn gốc nông sản; Đồng thời, thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, chống thiên tai, cháy rừng. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và triển khai công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm hàng hóa nông sản và vật tư nông nghiệp; nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất, kinh doanh, góp phần tạo nên tăng trưởng cho ngành nông nghiệp.

Diện tích các loại cây hàng năm cả năm 2022 thực hiện 19.936 ha, giảm 2,8% so với cùng kỳ; trong đó cây lúa gieo trồng 5.639,6 ha, tương ứng giảm 5,8% so cùng kỳ; diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác thực hiện 385,3 ha, tăng 3,9%; cây lấy củ có chát bột 4.410,1 ha, giảm 2,5%; cây mía 464,5 ha, giảm 8,7%; cây có hạt chứa dầu 1.034,4 ha, tăng 1,7%; cây rau, đậu các loại và hoa 5.923,6 ha, tăng 0,7% so với cùng kỳ. Diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 2,8% so cùng kỳ tập trung chủ yếu cây lúa, do người dân chuyển qua trồng cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm năm 2022 đạt 142.803,6 ha, tăng 0,8% so với cùng kỳ; trong đó diện tích cây công nghiệp đạt 134.299,4 ha, tăng 0,3% so với cùng kỳ. Riêng cây ăn quả diện tích gieo trồng đạt 8.181,6 ha, tăng 11,2% so với cùng kỳ; trong đó diện tích các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt

đạt 4.631,4 ha, chiếm 56,6% tổng diện tích cây ăn quả, trong đó diện tích bưởi đạt 1.893,2 ha, tăng 14,1% so với cùng kỳ; diện tích cam 1.917,9 ha, tăng 3,7% so với cùng kỳ. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới diện tích đạt 3.229,3 ha, tăng 15,9% so với cùng kỳ; trong đó diện tích cây sầu riêng gieo trồng 710,6 ha, tăng 59,3% so với cùng kỳ; cây măng cụt gieo trồng 914,8 ha, bằng 99,4% so với cùng kỳ; cây chuối gieo trồng 733,9 ha, tăng 2,4% so cùng kỳ...

Năm 2022, tổng đàn trâu hiện có là 3.711 con, bằng 77,2% so với cùng kỳ, tương ứng giảm 1.095 con; số con xuất chuồng là 2.243 con, tăng 1,3% so với cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 556 tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ. Đàn bò hiện có 20.885 con, bằng 83,9% so cùng kỳ, tương ứng giảm 4.001 con; số con xuất chuồng là 14.327 con, tăng 6% so với cùng kỳ (+816 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 3.526 tấn, tăng 9,4% so với cùng kỳ (+302 tấn). Đàn heo trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện có 704.139 con (không tính heo sữa), tăng 1,23% so với cùng kỳ; số heo thịt xuất chuồng 1.556.479 con, tăng 1,67% so với cùng kỳ (+25.500 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 154.707 tấn, tăng 4,5% (+6.667 tấn). Tổng đàn gia cầm hiện có là 14.737 ngàn con, so cùng kỳ tăng 7,1%; do tình hình tiêu thụ gia cầm trong Tỉnh tương đối ổn định và thuận lợi, đa phần các hộ nuôi gia công cho các công ty nên ít tốn kém chi phí vận chuyển.

Tổng diện tích rừng được chăm sóc năm 2022 đạt 3.936,5 ha, tăng 1,3% so với cùng kỳ; Tiếp tục phủ xanh đất trống, tăng tỷ lệ che phủ cây xanh hiện nay duy trì mức 57,5% trên toàn địa bàn; Toàn tỉnh trồng 385,7 ngàn cây lâm nghiệp trồng phân tán các loại, bằng 94,8% so cùng kỳ năm trước, tạo bộ mặt đô thị của tỉnh ngày càng văn minh, hiện đại, xanh, sạch đẹp, thân thiện môi trường.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2022 đạt 3.794,9 tấn, tăng 3% so với cùng kỳ (tương ứng tăng 112 tấn), chủ yếu tập trung ở thị xã Tân Uyên với sản lượng đạt 2.037,6 tấn, tăng 19% so cùng kỳ (tương ứng tăng 325 tấn); trong đó: sản phẩm thủy sản nuôi trồng toàn tỉnh đạt 3.548,1 tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 110,7 tấn) và chiếm 93,5% trong tổng sản lượng thủy sản thu được.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2022

Agricultural production activities have suffered many impacts due to the post-Covid-19 pandemic; prices of materials and input materials for production increased; production, supply, and consumption chains of agricultural products in the province faced many difficulties, crop products were reduced in price, local inventories, etc. On the other hand, the unusual weather situation was creating favorable conditions for pests and disease development on plants. The functional branches of the province have proactive plans and solutions in management and administration; focusing on agricultural development towarded high-tech, organic, ecological, and efficient application, encouraging good agricultural practices and traceability of agricultural products; At the same time, the prevention of diseases and epidemic on plant and animal, natural disasters and forest fires were implemented well. The works of inspection and control were strengthened, and the quality management, food safety, agricultural products, and agricultural materials were carried out; improving added value and efficiency of production and business, contributing to the growth of the agriculture.

The area of annual crops in 2022 was 19,936 ha, down 2.8% over the same period last year; of which planted area of paddy was 5,639.6 ha, corresponding to a decrease of 5.8% over the same period last year; the area of maize and other cereal crops was 385.3 ha, up 3.9%; starchy tubers with 4,410.1 ha, down 2.5%; sugarcane with 464.5 ha, down 8.7%; oilseed crops with 1,034.4 ha, up 1.7%; vegetables, beans and flowers with 5,923.6 ha, up 0.7% over the same period last year. The area of annual crops decreased by 2.8% over the same period last year, mainly focusing on paddy, because people switched to growing fruit trees with higher economic efficiency.

The total planted area of perennial crops in 2022 reached 142,803.6 ha, up 0.8% over the same period last year; of which the area of industrial plants reached 134,299.4 ha, up 0.3% over the same period last year. Particularly for fruit trees, the planted area reached 8,181.6 ha, up 11.2% over the same period last year; the area of citrus fruits of the orange family reached 4,631.4 ha, accounting for 56.6% of the total fruit tree area, of which the area of pomelo reached 1,893.2 ha, an increase of 14.1% compared to the same period last year; orange area was 1,917.9 ha, up 3.7% over the same period last year. The area of tropical and subtropical fruits reached 3,229.3 ha, up 15.9% over the same period last year; of which the planted area of durian was 710.6 ha, an increase of 59.3% over the same period last year; mangosteen with 914.8 ha, equaling 99.4% over the same period last year; banana trees with 733.9 ha, up 2.4% over the same period last year, etc.

In 2022, the total buffalo population was 3,711 heads, equaling 77.2% over the same period last year, corresponding to a decrease of 1,095 heads; the number of buffaloes released from slaughter was 2,243 heads, an increase of 1.3% over the same period last year; buffalo live-weight production was 556 tons, up 4.3% over the same period in 2021. The cattle population was 20,885 heads, equaling 83.9% over the same period last year, corresponding to a decrease of 4,001 heads; the number of cattles released from slaughter was 14,327 heads, up 6% over the same period (+816 heads); cattle live-weight production was 3,526 tons, up 9.4% over the same period last year (+302 tons). The pig population in Binh Duong province currently had 704,139 heads (excluding suckling pigs), an increase of 1.23% over the same period in 2021; the number of slaughtered pigs was 1,556,479 heads, up 1.67% over the same period in 2021 (+25,500 heads); the pig live-weight production was 154,707 tons, up 4.5% (+6,667 tons). The total existing poultry population was 14,737 thousand heads, increasing by 7.1% over the same period in 2021; because poultry consumption in the province was relatively stable and favorable, most households outsource to companies, so it cost less to transport.

Total caring forest area in 2022 reached 3,936.5 ha, up 1.3% over the same period last year; Continue greening bare land, increasing the tree coverage rate at 57.5% in the whole area; There were 385.7 thousand forestry trees of all kinds planted in the whole province, equaling 94.8% over the same period last year, creating an increasingly civilized, modern, green, clean and eco-friendly urban place of the province.

Total fishery production in 2022 reached 3,794.9 tons, up 3% over the same period last year (equivalent increasing 112 tons), mainly concentrated in Tan Uyen town with 2,037.6 tons, up 19% over the same period last year (equivalent increasing 325 tons); of which: aquaculture production in the whole province reached 3,548.1 tons, up 3.2% over the same period last year (equivalent increasing 110.7 tons) and accounted for 93.5% of the total fishery production.

124 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

	Trang trại - Farm				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	862	787	732	804	803
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	239	225	229	240	240
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	245	257	200	212	216
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	40	29	14	16	16
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	181	143	140	179	179
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	18	9	9	9	9
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	15	2	1	1	1
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	124	122	139	147	142

125 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động
và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				Trang trại - Farm
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	803	135	667	1		-
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	240	-	240	-	-	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	216	18	198	-	-	-
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	16	-	16	-	-	-
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	179	5	174	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	9	-	8	1	-	-
Thành phố Di An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	1	-	1	-	-	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	142	112	30	-	-	-

126 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Lúa - Paddy	Ngô - Maize		Lúa - Paddy	Ngô - Maize
	Ha			Ton		
2018	7.223,5	6.857,6	365,9	29.904,8	29.128,5	776,3
2019	6.964,1	6.594,7	369,4	29.002,5	28.214,0	788,5
2020	6.614,9	6.244,9	370,0	27.832,8	27.035,0	797,8
2021	6.358,0	5.987,0	371,0	26.997,0	26.190,0	807,0
Sơ bộ - Prel. 2022	6.024,9	5.639,6	385,3	25.831,6	24.982,2	849,4
 Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	94,42	94,39	94,94	95,26	95,26	95,42
2019	96,41	96,17	100,96	96,98	96,86	101,57
2020	94,99	94,70	100,16	95,97	95,82	101,18
2021	96,12	95,87	100,27	97,00	96,87	101,15
Sơ bộ - Prel. 2022	94,76	94,20	103,85	95,68	95,39	105,26

127 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cereals by district

	2018	2019	2020	2021	Ha Số bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.223,5	6.964,1	6.614,9	6.358,0	6.024,9
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	33,8	31,6	11,0	2,1	0,2
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	9,7	8,0	11,6	8,0	6,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	569,2	475,0	464,2	484,0	504,7
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	1.136,7	1.105,3	1.107,5	1.054,1	968,7
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	142,8	128,8	124,8	119,0	109,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	3.415,0	3.357,0	3.219,0	3.063,5	2.879,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	15,5	7,5	7,5	7,5	7,5
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	37,4	27,9	26,3	27,8	31,2
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	1.863,5	1.823,0	1.643,0	1.592,0	1.518,6

128 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	29.904,8	29.002,5	27.832,8	26.997,0	25.831,6
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	116,6	112,7	35,1	7,0	0,7
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	19,0	15,8	26,1	15,9	11,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	2.299,8	1.887,1	1.810,5	1.812,6	1.921,3
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	5.202,5	5.102,4	5.219,5	5.146,5	4.812,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	370,0	338,2	329,8	324,9	311,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	14.161,1	14.034,3	13.495,9	12.768,2	12.165,2
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	55,5	24,3	24,6	24,0	24,1
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	114,0	85,7	82,0	77,2	88,4
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	7.566,3	7.402,0	6.809,3	6.820,7	6.498,0

129 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals per capita by district

	<i>Kg</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	12,75	11,81	10,79	10,05	9,35
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	0,36	0,35	0,10	0,02	0,002
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	0,21	0,17	0,26	0,14	0,09
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	20,69	16,58	15,60	15,15	15,75
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	17,87	16,65	16,09	15,07	13,16
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	4,18	3,72	3,39	3,15	2,96
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	40,52	37,42	32,41	27,40	24,33
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	0,12	0,05	0,05	0,05	0,05
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	0,20	0,14	0,13	0,12	0,14
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	114,92	111,03	95,21	85,04	75,14

130 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha				
2018	6.857,6	2.136,0	1.436,0	3.285,7
2019	6.594,7	2.085,5	1.355,7	3.153,5
2020	6.244,9	2.053,0	1.271,9	2.920,0
2021	5.987,0	1.952,8	1.225,0	2.809,2
Sơ bộ - Prel. 2022	5.639,6	1.878,1	1.137,7	2.623,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	94,39	93,89	92,98	95,37
2019	96,17	97,64	94,41	95,98
2020	94,70	98,44	93,82	92,60
2021	95,87	95,12	96,31	96,21
Sơ bộ - Prel. 2022	94,20	96,17	92,87	93,40

131 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha				
2018	42,48	49,80	38,76	39,34
2019	42,78	50,27	38,97	39,47
2020	43,29	50,65	39,24	39,89
2021	43,74	50,88	39,56	40,61
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	44,30	51,29	40,08	41,12
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	100,92	100,92	100,09	101,37
2019	100,72	100,96	100,56	100,32
2020	101,19	100,74	100,67	101,06
2021	101,05	100,46	100,82	101,81
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	101,27	100,80	101,32	101,26

132 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2018	29.128,5	10.636,7	5.565,6	12.926,3
2019	28.214,0	10.484,6	5.283,8	12.445,6
2020	27.035,0	10.397,9	4.990,4	11.646,7
2021	26.190,0	9.936,3	4.846,0	11.407,7
Sơ bộ - Prel. 2022	24.982,2	9.632,9	4.560,0	10.789,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	95,26	94,75	93,06	96,67
2019	96,86	98,57	94,94	96,28
2020	95,82	99,17	94,45	93,58
2021	96,87	95,56	97,11	97,95
Sơ bộ - Prel. 2022	95,39	96,95	94,10	94,58

133 Diện tích lúa cả năm
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.857,6	6.594,7	6.244,9	5.987,0	5.639,6
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	31,0	29,1	8,8	2,1	0,2
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	2,5	1,0	1,3	1,5	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	541,2	432,0	410,0	413,0	415,1
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	1.127,7	1.096,2	1.096,0	1.043,6	959,2
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	3.359,0	3.303,0	3.169,0	3.018,5	2.832,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	14,0	6,0	6,0	6,0	6,0
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	27,7	21,4	20,0	19,4	20,7
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	1.754,5	1.706,0	1.533,8	1.482,9	1.406,4

134 Năng suất lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of paddy by district

	2018	2019	2020	2021	Tạ/ha - Quintal/ha Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	42,5	42,8	43,3	43,7	44,3
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	36,7	37,4	36,0	33,3	36,5
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	31,0	32,0	108,5	28,7	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	41,7	42,0	41,7	40,7	42,2
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	46,0	46,4	47,4	49,1	50,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	41,9	42,2	42,3	42,0	42,6
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	38,7	38,5	38,7	37,5	37,6
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	35,8	35,5	36,5	34,9	37,5
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	41,9	42,0	42,9	44,5	44,5

135 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	29.128,5	28.214,0	27.035,0	26.190,0	24.982,2
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	113,8	108,8	31,7	7,0	0,7
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	7,7	3,2	14,1	4,3	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	2.255,4	1.813,1	1.710,5	1.679,7	1.753,3
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	5.187,1	5.086,2	5.200,5	5.128,9	4.795,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	14.058,3	13.934,6	13.399,9	12.679,2	12.071,2
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	54,2	23,1	23,2	22,5	22,5
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	99,1	76,0	73,0	67,7	77,4
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	7.352,9	7.169,0	6.582,1	6.600,7	6.262,1

136 Diện tích lúa đông xuân
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of spring paddy by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.136,0	2.085,5	2.053,0	1.952,8	1.878,1
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	15,7	14,0	4,4	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	1,0	0,5	1,0	1,2	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	154,2	144,0	140,0	137,0	136,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	528,5	527,7	540,0	496,5	471,2
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	822,0	806,0	793,0	762,0	715,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	6,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	11,2	6,3	8,1	5,9	5,5
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	597,5	585,0	564,5	548,2	548,4

137 Năng suất lúa đông xuân
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of spring paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2018	2019	2020	2021	Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	49,8	50,3	50,6	50,9	51,3
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	36,7	36,9	36,6	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	28,0	28,6	29,0	26,7	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	45,3	45,3	46,0	44,4	45,5
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	50,7	51,5	52,1	52,6	53,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	50,7	51,2	51,3	50,4	51,1
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	37,0	38,0	38,0	37,0	37,0
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	37,7	37,9	38,0	36,9	36,9
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	49,5	49,6	49,8	51,8	51,7

138 Sản lượng lúa đông xuân
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of spring paddy by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Sớ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10.636,7	10.484,6	10.397,9	9.936,3	9.632,9
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	57,6	51,6	16,1	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	2,8	1,4	2,9	3,2	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	698,7	652,5	643,7	608,3	619,2
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	2.682,0	2.718,5	2.815,7	2.609,3	2.497,4
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	4.171,5	4.129,1	4.071,1	3.844,0	3.651,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	22,2	7,6	7,6	7,4	7,4
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	42,0	23,9	30,8	21,8	20,3
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	2.959,9	2.900,0	2.810,0	2.842,3	2.837,7

139 Diện tích lúa hè thu
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of autumn paddy by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.436,0	1.355,7	1.271,9	1.225,0	1.137,7
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	8,6	8,4	0,4	0,4	0,2
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	0,5	-	-	-	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	154,0	143,0	132,0	140,0	136,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	71,9	50,0	34,0	27,6	26,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	715,0	703,0	691,0	653,0	602,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	4,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	8,0	6,9	5,0	6,0	7,5
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	474,0	442,4	407,5	396,0	364,0

140 Năng suất lúa hè thu
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of autumn paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2018	2019	2020	2021	Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	38,8	39,0	39,2	39,6	40,1
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	36,3	36,4	35,0	32,5	36,5
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	29,0	-	-	-	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	45,8	45,3	45,6	41,7	41,4
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	29,4	29,0	29,3	28,7	29,9
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	38,2	38,1	38,3	38,3	40,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	39,9	39,5	39,5	39,6	39,7
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	34,0	34,2	36,0	31,2	36,2
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	38,9	39,6	39,6	41,8	40,6

141 Sản lượng lúa hè thu
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of autumn paddy by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Số bộ <i>Prel. 2022</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.565,6	5.283,8	4.990,4	4.846,0	4.560,0
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	31,0	30,6	1,4	1,3	0,7
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	1,5	-	-	-	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	705,0	647,7	601,5	583,7	562,9
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	211,7	145,0	99,5	79,3	77,7
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	2.731,0	2.675,6	2.649,3	2.501,0	2.405,3
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	16,0	7,9	7,9	7,9	7,9
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	27,2	23,6	18,0	18,7	27,2
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	1.842,3	1.753,4	1.612,8	1.654,1	1.478,2

142 Diện tích lúa mùa
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of winter paddy by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.285,7	3.153,5	2.920,0	2.809,2	2.623,8
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	6,8	6,7	4,0	1,7	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	1,0	0,5	0,3	0,3	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	233,0	145,0	138,0	136,0	143,1
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	527,3	518,5	522,0	519,5	462,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	1.822,0	1.794,0	1.685,0	1.603,5	1.515,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	4,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	8,6	8,2	6,9	7,5	7,7
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	683,0	678,6	561,8	538,7	494,0

143 Năng suất lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2018	2019	2020	2021	Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	39,3	39,5	39,9	40,6	41,1
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	37,1	39,7	35,5	33,5	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	34,9	36,0	36,7	36,7	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	36,6	35,4	33,7	35,9	39,9
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	43,5	42,9	43,8	47,0	48,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	39,3	39,7	39,6	39,5	39,7
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	40,0	38,0	38,5	36,0	36,0
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	35,0	34,8	35,1	36,3	39,1
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	37,3	37,1	38,6	39,1	39,4

144 Sản lượng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	12.926,3	12.445,6	11.646,7	11.407,7	10.789,3
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	25,2	26,6	14,2	5,7	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	3,5	1,8	1,1	1,1	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	851,8	513,0	465,3	487,7	571,2
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	2.293,5	2.222,7	2.285,3	2.440,3	2.219,9
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	7.155,8	7.129,9	6.679,5	6.334,2	6.014,9
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	16,0	7,6	7,7	7,2	7,2
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	29,9	28,5	24,2	27,2	29,9
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	2.550,7	2.515,5	2.169,4	2.104,3	1.946,2

145 Diện tích ngô
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of maize by district

	2018	2019	2020	2021	Ha Số bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	365,9	369,4	370,0	371,0	385,3
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	2,7	2,5	2,2	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	7,2	7,0	6,8	6,5	6,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	28,0	43,0	54,2	71	89,6
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	9,0	9,1	11,5	10,5	9,5
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	142,8	128,8	124,8	119	109
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	56,0	54,0	50,0	45	47
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	9,7	6,5	6,3	8,4	10,5
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	109,0	117,0	112,7	109,1	112,2

146 Năng suất ngô
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of maize by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2018	2019	2020	2021	Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	21,2	21,3	21,6	21,8	22,0
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	10,2	12,8	15,5	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	15,7	18,1	17,6	17,8	18,3
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	15,8	17,2	18,5	18,7	18,8
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	17,2	17,8	16,5	16,8	17,9
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	25,9	26,3	26,4	27,3	28,5
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	18,4	18,5	19,2	19,8	20,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	8,7	9,1	9,3	10,1	10,2
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	15,3	15,7	14,3	11,3	10,5
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	19,6	19,9	20,2	20,2	21,0

147 Sản lượng ngô
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of maize by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Sớ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	776,3	788,5	797,8	807,0	849,4
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	2,8	3,2	3,4	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	11,3	12,6	12,0	11,6	11,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	44,4	74,0	100,0	132,9	168,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	15,5	16,2	19,0	17,6	17,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	370,0	338,2	329,8	324,9	311,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	102,8	99,7	96,0	89,0	94,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1,3	1,4	1,4	1,5	1,5
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	14,9	10,2	9,0	9,5	11,0
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	213,4	233,0	227,2	220,0	235,9

148 Diện tích khoai lang
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of sweet potatoes by district

	2018	2019	2020	2021	Ha Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	188,0	190,0	173,2	174,7	181,3
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	1,2	1,3	1,0	0,6	1,0
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	5,3	2,9	3,2	3,0	2,8
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	118,2	135,0	125,7	133,1	134,7
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	2,0		1,5	1,0	-
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	13,8	5,5	6,3	4,8	4,6
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	11,0	10,0	8,0	5,6	5,5
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	0,4	0,5	0,2	0,4	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	5,4	2,9	2,6	3,2	4,3
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	30,7	32,0	24,8	23,0	28,4

149 Năng suất khoai lang
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of sweet potatoes by district

	2018	2019	2020	2021	Tổng bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	74,3	75,1	76,1	76,8	77,4
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	78,7	81,6	82,0	83,3	84,0
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	94,7	95,9	96,9	97,0	100,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	68,9	71,5	73,0	74,7	75,6
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	88,3	-	73,3	75,0	-
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	80,6	83,5	84,4	84,8	91,3
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	85,5	85,6	87,5	87,3	90,9
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	35,0	14,6	15,0	7,8	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	70,2	73,7	72,9	62,5	63,3
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	84,6	84,4	84,3	85,2	80,3

150 Sản lượng khoai lang
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of sweet potatoes by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Sớ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.396,3	1.426,1	1.318,7	1.342,0	1.402,4
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	9,4	10,2	8,2	5,0	8,4
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	50,4	28,2	31,0	29,1	28,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	814,8	964,8	917,6	994,5	1.018,8
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	17,7	-	11,0	7,5	-
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	110,9	45,7	53,0	40,7	42,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	94,1	85,6	70,0	48,9	50,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1,4	0,7	0,3	0,3	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	37,9	21,0	18,6	20,0	27,2
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	259,8	270,0	209,0	196,0	228,0

151 Diện tích sắn
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cassava by district

	2018	2019	2020	2021	Ha Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.544,6	4.255,5	4.131,3	4.078,0	3.952,0
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	38,8	26,6	20,3	16,4	19,9
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	550,0	437,0	422,8	405,8	386,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	1.454,6	1.307,2	1.277,0	1.257,8	1.258,1
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	171,1	191,9	168,4	218,0	261,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	1.707,4	1.659,9	1.628,2	1.580,9	1.493,9
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1,2	0,9	0,6	0,6	0,9
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	8,6	7,0	5,1	4,9	5,5
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	612,9	625,0	608,9	593,6	526,7

152 Năng suất sắn
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of cassava by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2018	2019	2020	2021	Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	187,9	188,3	189,8	191,2	188,2
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	117,4	125,6	126,1	126,6	105,5
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	178,5	189,0	190,0	192,1	192,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	196,4	196,4	198,9	199,0	199,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	217,4	197,1	197,1	198,4	193,2
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	180,8	180,8	182,3	184,1	177,3
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	175,0	174,4	175,0	175,2	175,7
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	180,0	178,7	178,8	179,2	180,0
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	192,7	190,8	191,1	192,0	191,8

153 Sản lượng sắn

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	85.414,2	80.126,4	78.430,0	77.958,0	74.394,3
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	455,6	334,0	256,0	207,6	210,0
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	9.816,6	8.257,3	8.032,0	7.796,0	7.412,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	28.566,9	25.677,0	25.400,0	25.026,0	25.031,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	3.720,2	3.781,9	3.320,0	4.326,0	5.042,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	30.865,4	30.007,4	29.685,3	29.107,1	26.482,5
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	21,0	15,7	10,5	10,5	15,8
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	154,8	125,1	91,2	87,8	99,0
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	11.813,6	11.928,0	11.635,0	11.397,0	10.102,0

154 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	572,3	560,5	520,0	509	464,5
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	968,2	985,7	1.015,0	1.016,7	1.034,4
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	6.014,6	6.033,8	5.861,5	5.880,1	5.923,6
Rau, đậu các loại - Vegetables	5.449,3	5.454,6	5.255,0	5.269,5	5.296,3
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	565,3	579,2	606,5	610,6	627,3
Cây hàng năm khác - Others annual crops	2.070,7	2.201,5	2.334,8	2.221,6	2.078,3
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	23.790,7	23.741,5	22.192,0	21.984,0	19.886,0
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	1.975,5	2.044,7	2.139,9	2.181,0	2.270,7
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	649.562,8	651.105,1	649.171,0	651.266,0	652.575,0
Rau, đậu các loại - Vegetables	81.722,4	82.209,7	79.693,0	80.523,0	81.734,0
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	567.840,4	568.895,4	569.478,0	570.743,0	570.841,0
Cây hàng năm khác - Others annual crops	71.658,0	72.430,0	72.089,0	68.014,0	61.947,0

155 Diện tích cây hàng năm
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some annual crops by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	21.954,5	21.555,0	20.913,3	20.507,6	19.936,0
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	402,8	395,8	363,6	292,1	288,3
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	1.385,2	1.237,6	1.208,1	1.165,4	1.100,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	4.050,2	4.121,4	4.073,3	4.112,2	4.300,9
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	1.948,9	1.933,0	1.977,8	2.043,0	1.989,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	3.241,3	3.073,0	2.965,9	2.908,8	2.641,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	6.869,0	6.788,0	6.639,0	6.329,3	6.161,7
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	98,6	114,6	97,0	100,7	91,6
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	314,2	245,7	186,5	216,4	217,5
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	3.644,3	3.645,9	3.402,1	3.339,7	3.146,0

156 Diện tích cây lạc
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of peanut by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	390,2	383,7	385,0	374,1	385,3
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	5,0	4,4	3,5	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	-	-	0,8	0,3	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	215,7	207,0	223,9	236,7	243,1
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	1,0	1,0	5,0	1,0	0,5
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	38,4	42,7	38,5	37,0	40,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	79,0	76,0	69,0	56,0	55,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	1,6	1,3	0,6	-	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	49,2	51,0	43,4	42,8	46,4

157 Sản lượng lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of peanut by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Sớ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	590,7	587,7	597,0	586,0	608,5
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	8,4	7,2	5,8	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	-	-	2,0	0,6	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	362,0	353,0	387,0	398,0	415,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	3,2	3,5	8,6	3,0	1,8
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	39,5	51,0	46,0	43,0	47,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	115,9	108,2	95,0	93,0	92,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	2,5	2,6	1,2	-	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	59,1	62,0	51,2	48,2	52,7

158 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	133,4	129,2	119,4	121,4	132,2
Cam - Orange	1.700,5	1771,0	1.773,5	1.848,6	1.917,9
Táo - Apple	-	-	-	-	-
Nhãn - Longan	84,0	79,3	77,5	76,6	74,9
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	160,6	153,4	154,6	141,5	148,4
Măng cụt - Mangosteen	1.009,8	995,9	1.006,4	920,0	914,8
Cây công nghiệp lâu năm					
<i>Perennial plants</i>					
Cây lấy quả chứa dầu	-	-	-	-	-
<i>Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - Cashewnut	1.273,5	1.248,0	1.143,9	1.129,8	1.089,9
Hồ tiêu - Pepper	468,0	455,6	415,6	372,3	359,6
Cao su - Rubber	133.668,2	133.811,9	133.345,4	132.350,9	132.843,5
Cà phê - Coffee	1,0	1,0	1,0	-	-
Chè - Tea	-	8,9	8,2	7,0	6,3

159 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích cho sản phẩm (Ha)					
<i>Area having products (Ha)</i>					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	111,3	113,3	102,0	98,0	98,3
Cam - Orange	773,4	871,8	1.020,0	1.251,9	1.591,3
Táo - Apple	-	-	-	-	-
Nhãn - Longan	67,8	70,0	75,0	65,7	73,5
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	135,1	129	130,1	118,6	122,9
Măng cụt - Mangosteen	888,6	903,7	917,1	765,4	799,1
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial plants					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	-	-	-	-	-
Điều - Cashewnut	862,3	815,3	813,6	996,8	934,7
Hồ tiêu - Pepper	376,3	380,1	390,1	366,3	355,1
Cao su - Rubber	104.782,0	104.937,7	104.995,4	105.056,0	105.570,7
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	-	5,4	5,2	5,3	6,3
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	569,5	588,0	536,0	505,0	509,3
Cam - Orange	21.778,5	24.845	29.100,0	35.750,0	50.449,9
Táo - Apple	-	-	-	-	-
Nhãn - Longan	291,2	307,6	331,6	293,6	324,2
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	535,1	520,6	526,0	485,0	520,9
Măng cụt - Mangosteen	2.672,3	2.762,0	2.920,0	2.457,0	2.701,7
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial plants					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	-	-	-	-	-
Điều - Cashewnut	567,2	532,0	535,0	660,0	618,2
Hồ tiêu - Pepper	1.060,9	1.081,0	1.162,0	1.086,2	1.058,9
Cao su - Rubber	190.674,3	192.473,0	193.325,0	194.052,0	197.068,5
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	-	6,7	6,5	6,9	8,3

160

Diện tích trồng cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of rubber by district

	<i>Ha</i>				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	133.668,2	133.811,9	133.345,4	132.350,9	132.843,5
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	102,7	108,5	79,0	73,9	73,9
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	16.920,0	17.483,7	16.823,5	16.745,0	16.396,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	50.426,0	49.778,1	50.482,3	49.889,0	51.398,7
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	5.633,9	5.830,0	5.750,9	5.744,9	5.228,9
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	36.225,1	36.023,1	35.861,1	35.656,1	35.875,8
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	3.141,0	3.141,0	3.124,0	3.068,0	2.703,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	22,5	29,5	25,6	21,0	18,0
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	21.196,0	21.417,0	21.198,0	21.152,0	21.148,3

161 Diện tích cho sản phẩm cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of rubber by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	104.782,0	104.937,7	104.995,4	105.056,0	105.570,7
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	81,5	85,2	68,0	59,0	59,5
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	15.512,0	15.855,0	15.516,0	15.948,4	15.331,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	35.539,0	35.324,0	36.524,0	37.582,9	39.392,5
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	4.390,5	4.504,5	4.791,0	4.683,0	4.209,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	28.171,9	27.821,5	27.029,5	25.118,7	25.869,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	3.032,0	3.084,0	3.067,0	3.013,0	2.655,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	22,1	29,5	17,9	19,0	16,0
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	18.032,0	18.233,0	17.981,0	18.631,0	18.037,7

162 Sản lượng cao su
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of rubber by district

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	190.674,3	192.473,0	193.325,0	194.052,0	197.068,5
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	122,9	136,7	108,1	93,1	91,3
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	28.883,2	29.745,4	28.816,3	29.589,0	29.055,7
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	63.053,6	63.511,4	66.962,6	69.848,0	70.961,1
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	8.280,8	8.505,3	8.805,3	8.665,0	8.744,7
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	52.508,7	52.000,4	49.968,9	46.571,1	47.337,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	5.591,4	5.685,5	5.694,2	4.963,0	4.839,7
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1,3	1,2	1,2	1,2	1,2
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	33,2	40,8	33,8	34,0	24,0
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	32.199,3	32.846,3	32.934,6	34.287,6	36.013,7

163 Diện tích trồng hồ tiêu
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of pepper by district

	2018	2019	2020	2021	Ha Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	468,0	455,6	415,6	372,3	359,6
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	33,3	27,9	16,3	18,2	17,8
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	11,9	11,6	13,9	11,2	3,9
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	5,5	5,5	5,3	5,3	4,3
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	386,7	380,2	348,3	310,3	307,3
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	22,5	22,5	22,5	20,5	20,5
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	0,1	0,1	-	-	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	8,0	7,8	9,3	6,8	5,8

164 Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of pepper by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	376,3	380,1	390,1	366,3	355,1
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	29,9	26,2	16,3	16,3	17,8
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	11,9	11,6	13,9	11,2	3,9
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	2,9	3,0	2,7	2,7	2,7
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	304,0	311,8	329,2	310,3	304,8
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	22,5	22,5	22,5	20,5	20,5
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	0,0	0,1	-	-	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	5,0	4,9	5,4	5,3	5,4

165 Sản lượng hồ tiêu

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pepper by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.060,9	1.081,0	1.162,0	1.086,2	1.058,9
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	73,2	64,9	57,1	58,0	58,6
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	28,0	27,4	35,0	28,4	16,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	7,0	7,3	7,3	7,2	7,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	880,9	909,6	987,8	924,3	908,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	58,5	58,7	58,8	53,6	54,2
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	0,0	0,1	-	-	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	13,3	13,0	16,0	14,7	15,1

166 Diện tích trồng điều
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cashewnut by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.273,5	1.248,0	1.143,9	1.129,8	1.089,9
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	26,0	21,1	17,4	18,1	15,8
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	55,0	54,2	49,0	39,5	52,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	36,8	44,8	48,8	33,8	30,8
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	855,7	844,8	796,7	786,1	783,4
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	93,0	88,0	68,0	54,0	22,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1,0	0,6	0,6	0,5	0,5
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	206,0	194,5	163,4	197,8	185,4

167 Diện tích cho sản phẩm điều
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of cashewnut by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	862,3	815,3	813,6	996,8	934,7
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	24,0	16,6	17,4	17,1	14,8
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	48,0	54,2	49,0	39,5	51,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	17,0	22,0	23,2	28,0	26,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	476,8	457,6	494,0	659,9	636,2
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	93,0	88,0	68,0	54,0	22,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1,0	0,6	0,6	0,5	0,5
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	202,5	176,3	161,4	197,8	184,2

168 Sản lượng điều
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cashewnut by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	567,2	532,0	535,0	660,0	618,2
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	18,3	12,6	13,3	12,0	11,3
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	55,6	46,0	43,0	36,3	35,8
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	10,5	12,3	12,9	15,8	14,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	318,9	343,2	357,7	477,2	448,3
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	51,5	37,7	28,4	22,6	21,3
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	112,2	80,1	79,6	96,0	87,4

169 Diện tích trồng cây ăn quả
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of fruit farming by district

	2018	2019	2020	2021	Ha Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.921,4	6.996,5	7.146,5	7.354,3	8.181,6
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	235,5	241,8	249,3	243,1	186,7
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	383,6	385,1	341,0	375,1	355,3
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	609,5	638,7	657,0	557,5	1.026,2
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	361,2	368,9	389,2	396,7	407,8
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	1.222,5	1.207,2	1.275,2	1.417,4	1.001,1
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	611,0	630,1	599,0	613,0	608,4
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	48,7	41,5	35,2	32,9	32,1
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	1.095,6	1.033,5	1.007,3	729,8	721,3
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	2.353,9	2.449,7	2.593,3	2.988,8	3.842,7

170 Diện tích trồng cây cam, quýt, bưởi
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of orange, mandarin, pomelo by district

	2018	2019	2020	2021	Ha Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.472,6	3.688,5	3.760,5	4.002,2	4.384,7
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	9,2	13,8	12,3	12,8	16,3
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	146,2	159,4	138,7	162,1	152,1
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	101,8	120,4	149,5	143,1	248,2
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	32,2	34,3	45,3	45,6	46,1
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	502,6	585,3	603,6	567,5	498,2
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	435,0	436,1	437,7	437,2	437,2
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	2,1	1,8	1,8	1,6	1,5
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	21,4	19,0	7,3	13,3	13,3
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	2.222,0	2.318,4	2.364,3	2.619,0	2.971,8

171 Diện tích cho sản phẩm cam, quýt, bưởi
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of orange, mandarin, pomelo by district

	2018	2019	2020	2021	Ha Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.759,4	2.063,9	2.339,1	2.930,5	3.530,5
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	2,0	5,2	4,7	4,6	12,0
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	96,4	120,7	108,7	128,2	124,1
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	57,0	74,6	73,3	102,4	205,7
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	11,8	14,0	18,7	21,7	23,4
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	175,9	270,2	392,8	474,6	459,7
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	427,3	429,9	430,2	429,2	429,2
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	2,1	1,8	1,8	1,6	1,5
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	20,7	18,9	6,9	7,3	9,8
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	966,3	1.128,6	1.301,9	1.760,9	2.265,2

172 Sản lượng cam, quýt, bưởi
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of orange, mandarin, pomelo by district

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	32.283,7	37.250,0	43.222,0	53.777,0	68.840,8
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	10,1	29,7	29,1	24,6	30,6
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	543,2	607,8	625,5	660,0	654,2
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	240,6	283,9	439,6	473,0	836,1
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	66,3	78,6	121,6	128,0	31,2
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	1.511,3	2.506,8	3.536,9	3.800,0	3.972,7
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	3.833,1	3.876,0	3.940,1	3.897,0	3.957,3
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	14,0	10,6	10,6	9,0	8,4
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	121,2	113,1	105,1	109,0	110,5
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	25.943,9	29.743,5	34.413,5	44.676,4	59.239,8

173 Diện tích trồng nhãn
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of longan by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	84,0	79,3	77,5	76,6	74,9
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	11,8	11,7	9,8	12,0	10,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	46,2	45,0	44,8	41,8	42,6
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	4,4	4,4	5,4	5,4	5,4
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	12,3	11,4	10,5	6,5	6,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	2,0	2,0	2	2,0	2,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1,8	1,4	1,4	1,4	1,4
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	1,2	0,4	1,25	1,0	0,5
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	4,3	3,0	2,3	6,5	7,0

174 Diện tích cho sản phẩm nhãn
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of longan by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	67,8	70,0	75,0	65,7	73,5
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	6,7	6,7	9,8	8,0	10,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	39,6	44,2	44,0	40,8	42,6
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	1,2	1,4	4,0	4,0	4,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	12,3	11,4	10,5	6,5	6,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1,8	1,4	1,4	1,4	1,4
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	0,9	0,4	1,3	1,0	0,5
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	3,3	2,5	2,0	2,0	7,0

175 Sản lượng nhãn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of longan by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	291,2	307,6	331,6	293,6	324,2
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	34,5	38,6	37,7	34,0	33,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	185,0	197,5	217,0	191,6	215,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	6,9	7,5	8,1	8,2	8,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	33,1	35,8	37,6	29,0	34,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	8,0	8,0	8,3	8,2	8,3
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	5,3	4,5	4,3	4,2	7,1
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	3,6	1,8	4,3	4,0	3,8
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	14,8	13,9	14,3	14,4	15,0

176 Diện tích trồng xoài
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of mango by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	133,4	129,2	119,4	121,4	132,2
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	8,0	7,5	5,8	4,4	3,4
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	43,7	43,7	43,4	45,3	49,3
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	27,7	27,6	27,4	28,2	33,7
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	6,3	6,5	6,4	6,0	6,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	12,8	12,5	8,0	6,4	6,4
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	2,6	2,1	2,5	2,5	2,5
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	10,8	6,8	4,0	2,5	1,2
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	12,0	13,0	12,5	16,6	20,2

177 Diện tích cho sản phẩm xoài
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of mango by district

	2018	2019	2020	2021	Ha Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	111,3	113,3	102,0	98,0	98,3
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	5,0	4,9	4,9	3,4	2,2
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	39,9	43,4	40,1	40,3	43,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	26,1	26,1	26,2	26,3	9,9
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	4,0	4,0	4,0	3,5	4,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	9,9	11,5	5,5	5,3	5,3
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	9,5	9,5	9,5	9,5	9,5
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	2,6	2,1	2,1	2,1	2,1
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	9,9	6,8	2,8	1,6	0,3
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	4,5	5,0	7,0	6,0	22,0

178 Sản lượng xoài
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of mango by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	569,5	588,0	536,0	505,0	509,3
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	15,9	16,3	12,5	8,6	8,5
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	146,9	161,0	153,9	159,0	160,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	97,8	101,0	102,0	103,0	104,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	28,9	36,4	37,4	33,0	34,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	44,5	46,3	42,3	41,0	42,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	100,6	105,7	85,7	86,0	87,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	13,5	11,4	11,4	11,5	11,8
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	73,4	67,5	41,5	23,1	20,0
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	48,2	42,4	49,4	39,8	42,0

179 Diện tích trồng măng cụt
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of mangosteen by district

	2018	2019	2020	2021	Ha Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.009,8	995,9	1.006,4	920,0	914,8
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	108,2	109,8	114,1	104,5	103,1
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	19,9	19,7	18,7	19,7	19,4
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	84,7	82,3	86,1	85,3	143,2
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	113,6	113,6	114,2	117,0	119,8
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	9,9	7,0	6,4	7,2	7,2
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	673,6	663,5	667,0	585,3	521,1
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	-	-	-	1,0	1,0

180

**Diện tích cho sản phẩm măng cụt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area having products of mangosteen by district

	2018	2019	2020	2021	Ha Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	888,6	903,7	917,1	765,4	799,1
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	63,3	74,1	82,5	76,7	65,0
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	10,6	11,5	12,7	13,4	13,4
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	65,1	72,4	74,6	76,3	118,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	81,5	83,5	81,0	86,0	91,5
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	2,4	1,2	2,8	3,0	4,6
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	665,8	661,0	663,5	510,0	505,7
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	-	-	-	-	1,0

181 Sản lượng măng cụt
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of mangosteen by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.672,3	2.762,0	2.920,0	2.457,0	2.701,7
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	176,0	209,5	233,3	217,0	219,0
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	21,1	23,2	25,1	26,0	27,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	107,2	119,8	123,5	126,9	138,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	220,3	226,3	225,7	237,2	241,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	3,2	1,7	1,9	2,2	2,4
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	2.144,6	2.181,5	2.310,5	1.847,7	2.074,3
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	-	-	-	-	-

182 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	5.099	5.178	4.864	4.806	3.711
Bò - <i>Cattles</i>	24.752	25.044	24.565	24.886	20.885
Lợn - <i>Pig</i>	643.695	640.984	674.276	695.613	704.139
Ngựa - <i>Horse</i>	19	17	15	15	2
Dê - <i>Goat</i>	3.296	2.845	3.132	3.218	3.738
Cừu - <i>Sheep</i>	-	-	10	10	10
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	9.853	11.858	13.115	13.784	14.737
Trong đó - Of which:					
Gà - <i>Chicken</i>	9.635	11.487	12.519	13.172	14.114
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	218	371	596	612	623
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	519	525	555	533	556
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	3.016	3.090	3.121	3.224	3.526
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	132.072	135.509	140.225	148.040	154.707
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	39.622	43.789	48.984	52.478	58.999
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	38.637	42.348	46.600	49.984	55.018
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	196.072	221.258	279.464	292.818	329.862
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	11.276	13.475	14.589	14.021	14.125
Mật ong (Nghìn kg) <i>Honey (Thous. kg)</i>	794	1.000	1.000	1002	902
Kén tằm (Kg) <i>Silkworm cocoon (Kg)</i>	-	-	-	-	-

183 Số lượng trâu
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes by district

	2018	2019	2020	2021	Con - Head Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.099	5.178	4.864	4.806	3.711
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	230	289	263	193	138
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	406	410	404	403	522
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	1.607	1.786	1.923	2030	1382
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	984	960	724	679	481
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	285	253	218	230	340
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	537	482	395	359	258
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	27	23	23	23	23
Thành phố Thuận An <i>Thuuan An city</i>	154	69	57	59	24
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	869	906	857	830	543

184 Số lượng bò
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattles by district

	2018	2019	2020	2021	Con - Head Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24.752	25.044	24.565	24.886	20.885
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	2.400	2.285	2.323	2.107	1.417
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	3.676	3.322	2.671	2.659	2.630
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	4.790	6.012	7.038	7.399	6.234
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	2.843	2.364	2.265	2.195	2.012
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	3.948	3.741	4.400	4.736	2.993
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	3.155	3.372	2.959	2.928	3.030
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	959	652	548	550	578
Thành phố Thuận An <i>Thuuan An city</i>	1.444	1.131	468	465	556
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	1.537	2.165	1.893	1.847	1.435

185 Số lượng lợn
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pigs by district

	2018	2019	2020	2021	Con - Head Số bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	643.695	640.984	674.276	695.613	704.139
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	1.643	633	266	367	170
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	206.456	182.789	159.124	179.418	171.927
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	127.415	196.695	206.244	188.491	166.717
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	13.925	9.688	8.025	8.050	8.122
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	215.639	219.899	253.239	270.581	313.348
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	15.233	6.850	4.139	3.363	2.655
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	3.586	908	796	720	454
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	10.144	3.016	515	840	599
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	49.654	20.506	41.928	43.783	40.147

186 Số lượng gia cầm
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of poultry by district

	Nghìn con - <i>Thous. heads</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sớ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.853	11.858	13.115	13.784	14.737
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	54	59	55	56	43
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	2.254	2.394	2.741	2.943	3.159
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	3.074	3.425	4.190	4.593	4.942
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	521	516	505	458	501
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	1.328	2.165	2.523	2.910	3.250
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	823	1.295	806	777	755
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	9	17	24	18	20
Thành phố Thuận An <i>Thuuan An city</i>	94	77	34	36	44
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	1.698	1.910	2.237	1.993	2.024

187 Số lượng ngựa
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of horses by district

	2018	2019	2020	2021	Con - Head Số bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	19	17	15	15	2
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	8	8	2
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	-	6	1	1	-
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	1	-	-	-	-
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	4	4	4	4	-
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuhan An city</i>	8	7	2	2	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	6	-	-	-	-

188 Số lượng dê
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goat by district

	2018	2019	2020	2021	Con - Head Số bò Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.296	2.845	3.132	3.218	3.738
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	47	42	98	81	78
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	470	510	573	510	552
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	992	1.036	1.106	1.146	1.484
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	387	345	122	106	98
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	796	224	805	983	1.112
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	84	89	89	94	101
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	20	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	245	258	33	35	35
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	255	341	306	263	278

189 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of buffaloes by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	519	525	555	533	556
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	8	8	9	8	7
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	9	6	7	9	10
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	199	243	260	274	284
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	105	75	77	81	84
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	38	31	33	33	38
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	71	74	76	51	53
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	1	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	12	6	8	4	2
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	76	82	85	74	78

190 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of cattle by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.016	3.090	3.121	3.224	3.526
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	171	79	91	88	85
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	277	265	258	251	263
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	1.395	1.458	1.423	1.477	1.744
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	162	137	151	166	171
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	88	192	201	198	211
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	387	396	415	359	374
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	131	226	210	206	198
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	195	159	167	171	169
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	212	179	205	308	311

191 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Living weight of pig by district

	2018	2019	2020	2021	Tấn - Ton Sớ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	132.072	135.509	140.225	148.040	154.707
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	188	101	102	104	103
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	46.896	44.086	42.015	46.085	46.533
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	24.759	32.468	37.296	38.145	38.748
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	5.626	4.464	4.180	1.935	1.867
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	41.025	42.394	45.604	49.729	57.786
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	4.705	4.616	4.251	4.364	1.221
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	201	196	155	149	148
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	1.249	719	315	319	318
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	7.423	6.466	6.308	7.210	7.983

192 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2018	158,0	158,0	-	-
2019	162,2	162,2	-	-
2020	165,1	165,1	-	-
2021	129,1	129,1	-	-
Sơ bộ - Prel. 2022	122,0	122,0	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	167,7	167,7	-	-
2019	102,7	102,7	-	-
2020	101,8	101,8	-	-
2021	78,2	78,2	-	-
Sơ bộ - Prel. 2022	94,5	94,5	-	-

193 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ha				
2018	158,0	129,0	29,0	-
2019	162,2	132,1	30,1	-
2020	165,1	84,0	81,1	-
2021	129,1	43,4	85,7	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	122,0	41,7	80,3	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	167,7	157,9	232,0	-
2019	102,7	102,4	103,8	-
2020	101,8	63,6	269,4	-
2021	78,2	51,6	105,7	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	94,5	96,1	93,7	-

194 Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of concentrated planted forest by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ <i>Prel.</i> 2022
Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	158,0	162,2	165,1	129,1	122,0
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	19,5	7,0	62,3	9,4	0,8
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	35,4	37,7	64,2	46,0	3,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	0,8	0,6	13,1	18,7	8,2
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	102,3	116,9	25,5	55,0	110,0

194 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Area of concentrated planted forest by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	167,7	102,7	101,8	78,2	94,5
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	216,7	35,9	890,4	15,1	8,5
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	222,6	106,5	170,3	71,6	6,5
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	88,9	75,0	2178,3	143,1	43,9
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuuan An city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	149,6	114,3	21,8	215,7	200,0

195 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sớ bộ <i>Prel.</i> 2022
Gỗ - Wood	m ³	11.096	11.340	11.679	9.849	11.438
Chia ra - Of which:						
- Gỗ rừng tự nhiên - Natural wood	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng - Plantation wood	"	11.096	11340	11.679	9.849	11.438
Trong tổng số - Of which:						
- Gỗ nguyên liệu giấy - Wood pulp	"	5.221	5318	5.412	4.531	5.124
Củi - Firewood	Ster	14.337	14361,5	14.767	15.572	16.026
Luồng, vầu Flow, cane	1000 cây <i>Thous. trees</i>	-	-	-	-	-
Tre - Bamboo	"	9.556	9774	10.047	10.303	10.539
Trúc - Truc	"	-	-	-	-	-
Giang - Jiang	"	-	-	-	-	-
Nứa hàng - Cork	"	-	-	-	-	-
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Nhựa thông - Resin	Kg	-	-	-	-	-
Quế - Cinnamon	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Thảo quả - Cardamom	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - Plastic fillings	"	-	-	-	-	-
Lá cọ Palm leaf	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - Coconut leaf	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - Paper material	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Lá dong Line leaves	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá nón - Leaf	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - Lac	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - Fresh Asparagus	Tấn - Ton	133,2	136,4	145,6	133,1	132,8
Mộc nhĩ - Wood ear	Kg	-	-	-	-	-

196 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	So bộ Prel. 2022
M³					
TỔNG SỐ - TOTAL	11.096	11.340	11.679	9.849	11.438
Kinh tế Nhà nước - State	6.505	6.647	6.868	5.969	5.861
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	4.591	4.693	4.811	3.880	5.577
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Cá thể - Private	3.708	3.801	3.906	3.175	4.861
Tư nhân - Household	883	892	905	705	716
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,6	102,2	103,0	84,3	116,1
Kinh tế Nhà nước - State	100,9	102,2	103,3	86,9	98,2
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	105,0	102,2	102,5	80,6	143,7
Tập thể - Collective					
Cá thể - Private	105,4	102,5	102,8	81,3	153,1
Tư nhân - Household	103,4	101,0	101,5	77,9	101,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

197 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	347,8	343,2	327,7	321,6	255,5
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	347,8	343,2	327,7	321,6	255,5
Phân theo loại thủy sản					
<i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	345,7	341,1	326,6	320,7	254,6
Cá - <i>Fish</i>	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	2,1	2,1	1,1	0,9	0,9

198 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	347,8	343,2	327,7	321,6	255,5
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	347,8	343,2	327,7	321,6	255,5
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	345,7	341,1	326,6	320,7	254,6
Cá - <i>Fish</i>	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	2,1	2,1	1,1	0,9	0,9

199 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of aquaculture by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ <i>Prel.</i> 2022
Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	347,8	343,2	327,7	321,6	255,5
Thành phố Thủ Dầu Một - <i>Thu Dau Mot city</i>	3,2	3,1	2,8	1,7	1,6
Huyện Bàu Bàng - <i>Bau Bang district</i>	38,4	36,3	34,0	20,4	20,9
Huyện Dầu Tiếng - <i>Dau Tieng district</i>	16,9	19,1	18,3	18,6	18,4
Thị xã Bến Cát - <i>Ben Cat town</i>	43,6	38,2	37,1	34,5	30,1
Huyện Phú Giáo - <i>Phu Giao district</i>	56,0	62,8	63,9	63,1	63,5
Thị xã Tân Uyên - <i>Tan Uyen town</i>	66,8	66,8	66,8	78,4	78,4
Thành phố Dĩ An - <i>Di An city</i>	11,0	9,8	4,2	6,6	8,1
Thành phố Thuận An - <i>Thuan An city</i>	3,7	3,7	1,0	0,4	0,8
Huyện Bắc Tân Uyên - <i>Bac Tan Uyen district</i>	108,2	103,4	99,8	97,9	33,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	92,0	98,7	95,5	98,1	79,5
Thành phố Thủ Dầu Một - <i>Thu Dau Mot city</i>	65,8	96,9	88,7	61,8	93,5
Huyện Bàu Bàng - <i>Bau Bang district</i>	95,6	94,5	93,5	60,1	102,4
Huyện Dầu Tiếng - <i>Dau Tieng district</i>	92,3	113,0	95,7	101,8	99,2
Thị xã Bến Cát - <i>Ben Cat town</i>	98,6	87,6	97,1	93,0	87,1
Huyện Phú Giáo - <i>Phu Giao district</i>	100,0	112,1	101,7	98,8	100,6
Thị xã Tân Uyên - <i>Tan Uyen town</i>	77,8	100,0	100,0	117,4	100,0
Thành phố Dĩ An - <i>Di An city</i>	97,7	89,1	43,0	156,8	122,0
Thành phố Thuận An - <i>Thuan An city</i>	92,0	100,0	25,7	42,1	210,0
Huyện Bắc Tân Uyên - <i>Bac Tan Uyen district</i>	95,5	95,6	96,5	98,1	34,5

200 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.215	4.290	4.429	3.683	3.795
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	4.215	4.290	4.429	3.683	3.795
Vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	246	250	251	246	247
Nuôi trồng - Aquaculture	3.969	4.040	4.178	3.437	3.548
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	4.105	4.173	4.317	3.578	3.712
Tôm - Shrimp	16	17	20	19	19
Thủy sản khác - Other aquatic	94	100	92	86	64
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - Fresh water	4.215	4.290	4.429	3.683	3.795
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

201 Sản lượng thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of fishery by district

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.214,6	4.290,3	4.428,8	3.682,8	3.794,9
Thành phố Thủ Dầu Một - <i>Thu Dau Mot city</i>	85,8	85,3	66,9	39,0	34,0
Huyện Bàu Bàng - <i>Bau Bang district</i>	295,3	272,8	263,5	213,0	211,0
Huyện Dầu Tiếng - <i>Dau Tieng district</i>	289,0	310,7	319,3	274,0	286,0
Thị xã Bến Cát - <i>Ben Cat town</i>	361,5	332,6	329,7	275,0	280,0
Huyện Phú Giáo - <i>Phu Giao district</i>	275,5	290,0	460,4	416,0	428,0
Thị xã Tân Uyên - <i>Tan Uyen town</i>	1.894,7	2.023,2	2.081,5	1.712,3	2.037,6
Thành phố Dĩ An - <i>Di An city</i>	102,0	105,1	100,8	88,0	75,0
Thành phố Thuận An - <i>Thuan An city</i>	28,6	28,9	35,2	8,5	7,0
Huyện Bắc Tân Uyên - <i>Bac Tan Uyen district</i>	882,2	841,7	771,6	657,0	436,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,0	101,8	103,2	83,2	103,0
Thành phố Thủ Dầu Một - <i>Thu Dau Mot city</i>	78,1	99,4	78,4	58,3	87,2
Huyện Bàu Bàng - <i>Bau Bang district</i>	92,9	92,4	96,6	80,8	99,1
Huyện Dầu Tiếng - <i>Dau Tieng district</i>	104,6	107,5	102,8	85,8	104,4
Thị xã Bến Cát - <i>Ben Cat town</i>	97,8	92,0	99,1	83,4	101,8
Huyện Phú Giáo - <i>Phu Giao district</i>	100,9	105,3	158,7	90,4	102,9
Thị xã Tân Uyên - <i>Tan Uyen town</i>	111,9	106,8	102,9	82,3	119,0
Thành phố Dĩ An - <i>Di An city</i>	89,7	103,0	95,9	87,3	85,2
Thành phố Thuận An - <i>Thuan An city</i>	91,3	101,0	121,8	24,3	82,0
Huyện Bắc Tân Uyên - <i>Bac Tan Uyen district</i>	93,3	95,4	91,7	85,1	66,4

202 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of communes recognized
 as new rural standards by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	-	-	-	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table		Trang Page
203	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	467
204	Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	468
205	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	469
206	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	470
207	Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	471
208	Số lượng siêu thị phân theo loại hình kinh tế và theo hạng <i>Number of super markets by types of ownership and by level</i>	471
209	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	472
210	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	474
211	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	475
212	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services by types of ownership</i>	476

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hang chuyen ban).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành); Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một

số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thỏa mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of acting enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and

will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2022

Thương mại

Năm 2022, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn đã ổn định sau khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, hàng hóa lưu thông thông suốt. Các hoạt động dịch vụ, vui chơi giải trí, sinh hoạt của người dân đã bình thường, nhu cầu hàng hóa gia tăng; tuy nhiên giá hàng hóa tăng cao do ảnh hưởng nguồn nguyên liệu đầu vào khan hiếm và giá xăng dầu tăng. Tỉnh đã thực hiện hiệu quả chương trình bình ổn thị trường, dự trữ hàng hóa trong dịp Tết Nguyên đán 2022 và phòng chống dịch Covid-19, không xảy ra tình trạng khan hiếm, sôt giá; tình hình cung ứng xăng dầu có thời điểm xảy ra hiện tượng thiếu cục bộ nhưng đã được chỉ đạo giải quyết kịp thời.

Trong năm, tỉnh triển khai thực hiện các đề án thuộc chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia năm 2022; hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất - kinh doanh tham gia các sàn thương mại điện tử, tổ chức hội nghị kết nối giao thương, tiêu thụ sản phẩm OCOP vào hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng trên địa bàn tỉnh. Với hệ thống kênh mua bán hiện đại được hình thành và ngày càng phát triển, toàn tỉnh có 98 chợ, 5 trung tâm thương mại và 12 siêu thị đang hoạt động. Ngoài ra, tăng cường kiểm tra việc niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết các loại hàng hóa; kiểm tra chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm, nhãn hàng hóa, nguồn gốc xuất xứ...

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2022 đạt 267.711,5 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2021. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 253.732,3 tỷ đồng, tăng 16,9%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 13.979,2 tỷ đồng, tăng 2,8%. Xét theo ngành kinh doanh: bán lẻ hàng hóa đạt 182.361,2 tỷ đồng, chiếm 68,1% tổng mức và tăng 12,4% so với năm 2021; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 25.099,2 tỷ đồng, chiếm 9,4% và tăng 43,0%; du lịch lữ hành đạt 17,8 tỷ đồng, tăng 2,5 lần; dịch vụ khác đạt 60.233,3 tỷ đồng, chiếm 22,5% và tăng 18,9%.

Du lịch

Năm 2022, ngành du lịch đã phục hồi sau đại dịch Covid-19, doanh thu của các đơn vị kinh doanh lưu trú, lữ hành trên địa bàn khởi sắc và có tốc độ tăng cao so với cùng kỳ.

Doanh thu của các cơ sở lưu trú năm 2022 đạt 347,4 tỷ đồng, tăng 4,3% so với năm 2021; số lượt khách do các cơ sở lưu trú thực hiện đạt 2.233 nghìn lượt người, tăng 14,5% so với năm 2021, trong đó: số lượt khách du lịch nghỉ qua đêm tăng 14,2%.

Doanh thu của các cơ sở lữ hành đạt 17,5 tỷ đồng, tăng 2,5 lần so với cùng kỳ, số lượt khách do các cơ sở lữ hành thực hiện đạt 4,2 nghìn lượt người, tăng 3,3 lần so với năm trước.

TRADE AND SERVICES IN 2022

Trade

In 2022, trade and service activities in the area were stable after the Covid-19 pandemic was controlled, and goods were circulated smoothly. The entertainment, recreation, service activities and daily life of the people have been normal, and the demand for goods has increased; however, commodity prices increased sharply due to the impact of scarce input materials and increased gasoline prices. The province effectively implemented the program to stabilize the market, stock up on goods during the 2022 Tet holiday and prevent Covid-19 pandemic, without any shortage or price fever; There was a time when there was a shortage of petrol and oil supply, but the province solved it promptly.

During the year, functional branches of the province implemented projects under the national e-commerce development program in 2022; supporting enterprises, production and business establishments to participate in e-commerce platforms, organizing the conferences to connect trade and consume OCOP products in the system of supermarkets, trade centers, and stores in the province. A modern trading channel system has been formed and is increasingly developing. In 2022, the province had 98 markets, 5 trade centers, and 12 supermarkets. In addition, the inspection of the listing of prices and the correct sale of the listed prices of all kinds of goods; goods quality inspection, food hygiene and safety, goods labels, origin, etc. were focused on.

Total retail sales of goods and services in 2022 reached 267,711.5 billion VND, up 16% compared to 2021. Of which, the domestic economic sector reached 253,732.3 billion VND, up 16.9%; the FDI economic sector reached 13,979.2 billion VND, up 2.8%. By kinds of economic activities: retail sales of goods reached 182,361.2 billion VND, accounting for 68.1% of the total and increasing by 12.4% compared to 2021; accommodation and food services

reached 25,099.2 billion VND, accounting for 9.4% and increasing by 43.0%; travel and tourism reached 17.8 billion VND, an increase of 2.5 times; other services reached 60,233.3 billion VND, accounting for 22.5% and increasing by 18.9%.

Tourism

In 2022, the tourism recovered after the Covid-19 pandemic, and the revenue from local accommodation and travel agencies prospered and grew significantly over the same period.

The revenue from accommodation establishments in 2022 reached 347.4 billion VND, up 4.3% compared to 2021; the number of arrivals serviced by accommodation establishments reached 2,233 thousand arrivals, an increase of 14.5% compared to 2021, of which, the number of overnight tourists increased by 14.2%.

The revenue from travel agencies reached 17.5 billion VND, an increase of 2.5 times over the same period last year, and the number of arrivals serviced by travel establishments reached 4.2 thousand arrivals, an increase of 3.3 times compared to the same period last year.

203 **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
	Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>	
Tỷ đồng - Bill. dongs					
2018	191.106	108.455	29.900	417	52.334
2019	225.227	126.518	32.378	494	65.837
2020	223.971	144.385	24.085	25	55.476
2021	230.478	162.256	17.550	7	50.665
Sơ bộ - Prel. 2022	267.712	182.361	25.099	18	60.233
Cơ cấu - Structure (%)					
2018	100,00	56,75	15,65	0,22	27,38
2019	100,00	56,17	14,38	0,22	29,23
2020	100,00	64,47	10,75	0,01	24,77
2021	100,00	70,40	7,61	0,00	21,98
Sơ bộ - Prel. 2022	100,00	68,12	9,38	0,01	22,50

204 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	108.455	126.518	144.385	162.256	182.361
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	949	1.311	1.278	1.351	1.634
Ngoài Nhà nước - Non-state	104.078	121.013	137.481	153.850	174.207
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3.428	4.194	5.626	7.055	6.520
Phân theo nhóm hàng					
<i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	36.096	42.417	52.634	62.877	65.582
Hàng may mặc - Garment	8.885	8.981	8.265	8.073	8.403
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	18.927	22.130	24.012	28.664	30.331
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1.822	1.957	1.710	2.067	2.427
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	8.598	9.060	9.243	10.522	12.911
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	12.561	17.709	23.156	21.425	28.401
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	10.066	10.690	10.077	12.998	15.461
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	4.545	4.913	4.301	6.265	7.248
Hàng hóa khác - Other goods	6.956	8.662	10.987	9.371	11.598

205 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

*Structure of retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	0,88	1,04	0,89	0,83	0,90
Ngoài Nhà nước - Non-state	95,96	95,65	95,22	94,82	95,53
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3,16	3,31	3,90	4,35	3,58
Phân theo nhóm hàng					
<i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	33,28	33,52	36,45	38,75	35,96
Hàng may mặc - Garment	8,19	7,10	5,72	4,98	4,61
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	17,45	17,49	16,63	17,67	16,63
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,68	1,55	1,18	1,27	1,33
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	7,93	7,16	6,40	6,48	7,08
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	11,58	14,00	16,04	13,20	15,57
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	9,28	8,45	6,98	8,01	8,48
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	4,19	3,88	2,98	3,86	3,97
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	6,41	6,85	7,61	5,78	6,36

206 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	29.900	32.378	24.085	17.550	25.099
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	181	239	55	50	50
Ngoài Nhà nước - Non-state	29.482	32.048	24.003	17.485	25.025
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	4.760	4.562	3.842	3.030	3.962
Cá thể - Household	24.722	27.486	20.162	14.455	21.063
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	237	91	27	15	24
Phân theo ngành kinh doanh					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	492	545	391	333	347
Dịch vụ ăn uống - Catering service	29.408	31.833	23.694	17.217	24.752
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	0,61	0,74	0,23	0,29	0,20
Ngoài Nhà nước - Non-state	98,60	98,98	99,66	99,63	99,70
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	15,92	14,09	15,95	17,27	15,78
Cá thể - Household	82,68	84,89	83,71	82,36	83,92
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,79	0,28	0,11	0,08	0,10
Phân theo ngành kinh doanh					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	1,65	1,68	1,62	1,90	1,38
Dịch vụ ăn uống - Catering service	98,35	98,32	98,38	98,10	98,62

207 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

	Chợ - Market				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	106	106	106	98	98
Hạng 1 - Level 1	2	2	2	2	2
Hạng 2 - Level 2	20	14	14	15	15
Hạng 3 - Level 3	84	90	90	81	81

208 Số lượng siêu thị phân theo loại hình kinh tế và theo hạng

Number of super markets by types of ownership and by level

	Siêu thị - Super market				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11	12	12	12	12
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	5	6	6	6	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	6	6	6	6	6
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	7	8	8	8	8
Hạng 2 - Level 2	1	1	1	1	1
Hạng 3 - Level 3	3	3	3	3	3

209 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dongs					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	492.088	545.142	390.916	332.819	347.414
Nhà nước - State	70.891	118.113	47.179	31.658	35.051
Ngoài Nhà nước - Non-state	421.197	427.029	343.737	301.161	312.363
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	194.390	187.150	121.153	119.320	124.100
Cá thể - Household	226.806	239.879	222.585	181.841	188.262
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	416.789	493.724	25.163	7.005	17.449
Nhà nước - State	261.497	11.257	3.768	1.552	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	155.292	482.467	21.395	5.453	17.449
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	155.292	482.467	21.395	5.453	17.449
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

209 (Tiếp theo) Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Turnover of travelling at current prices
by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	14,41	21,67	12,07	9,51	10,09
Ngoài Nhà nước - Non-state	85,59	78,33	87,93	90,49	89,91
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	39,50	34,33	30,99	35,85	35,72
Cá thể - Household	46,09	44,00	56,94	54,64	54,19
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	62,74	2,28	14,97	22,16	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	37,26	97,72	85,03	77,84	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	37,26	97,72	85,03	77,84	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

210 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

Lượt người - Visitors

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	1.553.495	1.660.516	1.263.169	971.860	1.109.813
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	1.658.188	1.728.115	1.295.451	978.885	1.123.257
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	3.211.682	3.388.631	2.558.620	1.950.745	2.233.070
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	67.411	65.217	13.956	1.268	4.199

211 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	Số bộ <i>Prel.</i> 2022
Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	416.789	493.724	25.163	7.005	17.449
Nhà nước - <i>State</i>	261.497	11.257	3.768	1.552	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	155.292	482.467	21.395	5.453	17.449
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	155.292	482.467	21.395	5.453	17.449
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	62,74	2,28	14,97	22,16	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	37,26	97,72	85,03	77,84	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	37,26	97,72	85,03	77,84	100,00
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-

212 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	191.106	225.227	223.971	230.478	267.712
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	18.470	24.528	16.083	18.272	18.948
Trung ương - Central	4.342	6.053	3.263	4.692	4.911
Địa phương - Local	14.128	18.475	12.821	13.580	14.037
Ngoài Nhà nước - Non-state	163.749	190.791	196.219	198.602	234.785
Tập thể - Collective	58	35	26	24	27
Tư nhân - Private	48.054	63.195	67.933	70.438	85.442
Cá thể - House	115.637	127.561	128.260	128.140	149.316
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	8.887	9.908	11.668	13.603	13.979
Phân theo ngành kinh doanh					
<i>By types of ownership</i>					
Bán lẻ hàng hóa - Retail sale	108.455	126.518	144.385	162.256	182.361
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	29.900	32.378	24.085	17.550	25.099
Du lịch lữ hành - Tourism	417	494	25	7	18
Dịch vụ khác - Other service	52.334	65.837	55.476	50.665	60.233

212 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu**
dịch vụ tiêu dùng phân theo loại hình kinh tế
và theo ngành kinh doanh
(Cont.) Retail sales of goods and services
by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	118,06	117,85	99,44	102,91	116,15
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	114,22	132,80	65,57	113,61	103,69
Trung ương - Central	115,36	139,40	53,90	143,83	104,66
Địa phương - Local	113,87	130,77	69,39	105,92	103,36
Ngoài Nhà nước - Non-state	118,60	116,51	102,85	101,21	118,22
Tập thể - Collective	110,27	60,46	74,88	92,67	110,29
Tư nhân - Private	117,92	131,51	107,50	103,69	121,30
Cá thể - House	118,89	110,31	100,55	99,91	116,53
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	116,48	111,48	117,77	116,58	102,76
Phân theo ngành kinh doanh By types of ownership					
Bán lẻ hàng hóa - Retail sale	116,8	116,7	114,1	112,4	112,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	120,1	108,3	74,4	72,9	143,0
Du lịch lữ hành - Tourism	125,8	118,5	5,1	27,8	254,6
Dịch vụ khác - Other service	119,5	125,8	84,3	91,3	118,9

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table		Trang Page
213	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	489
214	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022</i> <i>as compared with previous month</i>	490
215	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm 2021 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022</i> <i>as compared to December in 2021</i>	492
216	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022</i> <i>as compared to the same period of previous year</i>	494
217	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022</i> <i>as compared to base period 2019</i>	496
218	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December</i> <i>as compared to the same period of previous year</i>	498
219	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index</i> <i>(Previous year = 100)</i>	499
220	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area</i> <i>in 2022 as compared with previous month</i>	500

221	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared with previous month</i>	502
222	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year</i>	504
223	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year</i>	506
224	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	508
225	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	510
226	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019</i>	512
227	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural in 2022 as compared to base period 2019</i>	514
228	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	516
229	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in rural area (Previous year = 100)</i>	517
230	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	518

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$$
 là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t , p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2022 tăng 2,96% so với năm 2021. Một số nguyên nhân chủ yếu làm cho CPI tăng như sau:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,9% so cùng kỳ do ảnh hưởng tăng giá xăng, dầu, làm cho chi phí đầu vào tăng (giá nguyên liệu chế biến, giá cước vận chuyển ở mức cao,...) tác động đến nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (trong đó, lương thực tăng 4,6%, thực phẩm tăng 2,46%, ăn uống ngoài gia đình tăng 6,58%).

Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới, giá gas trong năm tăng 11,09% so với cùng kỳ năm trước.

Giá xăng dầu được điều chỉnh 34 đợt làm cho nhóm giao thông tăng 10,53%. Giá xăng bình quân năm 2022 tăng 27,91% so với cùng kỳ, giá dầu diezel tăng 53,55%, giá dầu hỏa tăng 60,03%.

Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,41% so với cùng kỳ năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên liệu vật liệu đầu vào.

Giá một số mặt hàng ở nhóm đồ dùng văn phòng và học tập tăng 1,83%; mặc dù giá một số dịch vụ giáo dục công lập không tăng nhưng một số dịch vụ giáo dục ngoài công lập tăng giá làm cho chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 0,91%.

Bên cạnh đó, có một số yếu tố góp phần làm kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2022 như:

Giá thịt heo giảm 6,97% so với cùng kỳ năm trước do tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt và nguồn cung đảm bảo dồi dào nên giá giảm.

Nhóm buру chính viễn thông giảm 0,04% là do mặt hàng thiết bị điện thoại giảm 0,12%; do một số nhà kinh doanh thiết bị điện thoại di động đã hạ giá thành sản phẩm để kích cầu mua sắm trong người dân nên giá một số mặt hàng giảm.

Giá vàng trong nước biến động cùng xu hướng với giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng bình quân năm 2022 tăng 1,78% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ giá đô la Mỹ năm 2022 bình quân tăng 1,83% so với năm 2021.

PRICE INDEX IN 2022

The average consumer price index (CPI) in 2022 increased by 2.96% compared to 2021. Some main reasons for the increase in CPI were as follows:

Food and catering services increased by 3.9% over the same period due to the impact of increasing gasoline and oil prices, causing the increase of the input costs (the price of processing materials, transportation costs were high...) affecting the group of food and catering services (in which, food increased by 4.6%, foodstuff increased by 2.46%, dining outside the family increased by 6.58%).

Domestic gas prices fluctuate according to world gas prices, the gas prices in year 2022 increased by 11.09% over the same period last year.

Petrol prices were adjusted 34 times, making the transport group increased by 10.53%. The average gasoline price in 2022 increased by 27.91% over the same period last year, the price of diesel oil increased by 53.55%, and the price of kerosene increased by 60.03%.

The group of housing and construction materials increased by 1.41% over the same period last year because the prices of cement, iron, steel, and sand increased in line with the prices of input materials.

Prices of some items in the group of office and school supplies increased by 1.83%; Although the price of some public education services did not increase, the price of some non-public educational services increased, causing the increase of 0.91% in the price index of the education group.

In addition, there were several factors contributing to restraining the CPI growth rate in 2022 such as:

Pork prices decreased by 6.97% compared to the same period last year due to the well-controlled disease situation and abundant supply, so the price decreased.

Post and telecommunication group decreased by 0.04% due to the decrease of 0.12% in telephone equipment; Because some mobile phone vendors have lowered product prices to stimulate shopping demand among people, the prices of some items have decreased.

The domestic gold price fluctuates in the same direction as the world gold price, the average gold price index in 2022 increased by 1.78% compared to the same period in 2021. The average US dollar exchange rate in 2022 increased by 1.83% compared to 2021.

213 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan.	100,22	100,01	101,65	100,50	100,15
Tháng 2 - Feb.	100,86	100,69	99,55	100,62	100,60
Tháng 3 - Mar.	99,91	99,89	99,07	100,04	101,52
Tháng 4 - Apr.	100,12	100,35	98,28	100,00	100,14
Tháng 5 - May	100,55	100,74	100,38	100,17	100,30
Tháng 6 - Jun.	100,62	99,77	101,00	100,59	100,47
Tháng 7 - Jul.	99,84	100,22	100,45	101,39	100,66
Tháng 8 - Aug.	100,20	100,19	100,02	100,82	99,64
Tháng 9 - Sep.	100,68	99,35	100,28	95,43	99,98
Tháng 10 - Oct.	100,17	100,24	100,12	96,87	99,59
Tháng 11 - Nov.	99,69	100,69	100,25	100,06	100,75
Tháng 12 - Dec.	99,65	101,34	100,27	99,81	101,17
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>	100,21	100,29	100,11	99,68	100,41
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of report year as compared to with December of previous year</i>	102,54	104,29	101,29	96,28	114,59
Năm trước = 100 - <i>Previous year = 100</i>	107,42	105,45	98,16	93,09	94,84
Năm 2014 (2019) = 100 - <i>Year 2014 (2019) = 100</i> ^(*)	109,43	114,13	102,53	102,53	103,53

(*) Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019

([†]) From 2018-2029 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019

214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,15	100,60	101,52	100,14	100,30	100,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,98	100,63	100,69	100,49	100,14	100,44
Lương thực - <i>Food</i>	100,45	99,41	100,01	100,47	100,04	100,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,79	100,42	100,56	100,38	100,04	100,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,17	101,50	101,20	100,72	100,36	100,83
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,13	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,21	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,78	100,42	103,96	100,32	99,81	99,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,22	102,38	105,14	99,32	102,18	103,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,03	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,54	100,78	99,97	100,69	100,03
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,89	100,18	100,15	100,04	100,03	99,95
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,99	101,58	102,49	100,16	98,07	98,65
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,85	99,98	100,55	100,04	100,72	100,63

214 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,66	99,64	99,98	99,59	100,75	101,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,01	100,92	99,86	99,54	100,32	99,71
Lương thực - <i>Food</i>	100,80	101,17	99,57	99,49	100,12	99,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,81	101,05	99,58	99,74	100,33	99,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,49	100,56	100,54	99,17	100,37	99,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	101,21	100,23	100,34
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,68	100,00	100,02	100,05	100,08
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,77	99,75	101,68	99,64	102,13	101,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,00	100,00	100,25	100,42	100,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,74	94,37	97,72	97,70	102,13	97,20
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,25	100,08	100,44	100,00	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,35	100,00	100,48	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,21	100,00	99,98	100,31	100,19
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,87	100,04	99,86	100,30	100,56	100,24
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	97,01	100,86	96,62	102,27	101,95	100,47
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,29	100,57	100,72	101,78	103,07	95,37

215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm 2021

*Monthly consumer price index, gold and USD
price in 2022 as compared to December in 2021*

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	%
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,15	100,75	102,28	102,37	102,68	103,16	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,98	100,61	101,30	101,86	102,00	102,45	
Lương thực - <i>Food</i>	100,45	99,86	99,86	100,53	100,56	100,92	
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,79	100,21	100,77	101,20	101,25	101,51	
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,17	101,67	102,89	103,66	104,03	104,90	
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,13	100,13	100,13	100,13	100,13	
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,21	100,21	100,20	100,21	100,21	100,21	
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,78	100,21	104,17	104,50	104,31	103,74	
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02	
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giao thông - <i>Transport</i>	101,22	103,63	108,96	107,53	109,87	113,68	
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,03	100,03	100,03	
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,54	101,33	101,30	102,00	102,03	
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,89	101,07	101,21	101,26	101,29	101,24	
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,99	102,59	105,14	106,63	104,57	103,16	
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,85	98,83	99,38	99,62	100,34	100,97	

215 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm 2021

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December in 2021

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	103,84	103,46	103,44	104,40	106,94	114,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,49	104,44	104,29	103,81	104,14	103,84
Lương thực - <i>Food</i>	101,73	102,92	102,48	101,95	102,08	101,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,33	103,41	102,97	102,70	103,04	102,74
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,46	107,06	107,63	106,74	107,13	107,07
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,13	100,13	100,13	101,35	101,58	101,93
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,21	100,89	100,89	100,91	100,95	101,04
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	107,65	107,38	109,19	104,04	106,78	116,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,15	100,15	100,40	100,82	101,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	109,98	103,79	101,42	99,08	101,19	98,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,27	101,35	101,80	101,80	101,80	101,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,35	101,35	101,83	101,83	101,83	101,83
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,03	102,24	102,24	102,22	102,54	102,73
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,11	101,15	101,01	101,32	101,88	102,13
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,08	100,93	97,52	99,73	101,68	102,15
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	101,27	101,84	102,57	104,39	107,60	102,61

216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,04	101,55	101,65	101,57	101,44	101,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,20	103,67	105,28	105,96	105,85	105,06
Lương thực - <i>Food</i>	107,57	105,89	106,24	107,18	106,30	105,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,32	103,24	104,95	105,58	105,36	103,79
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,34	100,48	100,48	100,48	100,13	100,13
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,27	100,21	100,20	100,21	100,21	100,21
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	93,35	94,30	100,04	100,06	100,09	100,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,11	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,41	115,56	118,66	116,08	118,07	121,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,54	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,13	100,13	100,13	100,16	100,16	100,16
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,21	98,62	99,35	99,37	100,06	100,10
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,94	101,16	101,35	101,54	101,36	101,24
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	95,53	97,40	105,36	107,98	103,72	101,23
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,64	98,90	99,21	99,39	100,13	101,21

216 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,01	101,49	101,39	103,15	105,62	114,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,12	101,40	102,03	102,43	104,04	103,84
Lương thực - <i>Food</i>	104,55	103,15	102,89	102,49	102,47	101,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,60	98,18	98,71	99,77	102,56	102,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,13	100,13	100,13	101,35	101,58	101,93
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,21	100,89	100,89	100,91	100,95	101,04
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,17	100,07	100,08	103,79	106,35	116,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,15	100,15	100,40	100,82	101,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,33	108,09	105,58	100,66	99,42	98,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,40	101,49	101,80	101,80	101,80	101,81
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,10	100,31	100,31	100,26	102,54	102,73
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,25	101,39	101,12	101,36	101,84	102,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,96	103,74	99,80	101,95	100,91	102,15
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,25	102,54	103,63	105,52	109,28	102,61

217 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD
price index in 2022 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,42	101,09	101,40	101,88	101,89	101,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,12	113,84	114,62	115,25	115,41	115,92
Lương thực - <i>Food</i>	111,78	111,11	111,12	111,86	111,90	112,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,92	116,40	117,05	117,55	117,60	117,91
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,31	103,44	103,44	103,44	103,44	103,44
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,34	102,34	102,34	102,35	102,35	102,35
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	95,19	97,19	100,24	100,26	100,33	100,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,36	101,36	101,36	101,36	101,36	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,76	100,76	100,76	100,76	100,76	100,76
Giao thông - <i>Transport</i>	106,88	109,43	115,05	113,54	116,02	120,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,34	99,34	99,34	99,34	99,34	99,34
Giáo dục - <i>Education</i>	103,21	103,21	103,21	103,24	103,24	103,24
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,75	99,29	100,07	100,04	100,73	100,76
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,75	103,93	104,09	104,13	104,17	104,12
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	137,81	139,99	143,47	145,50	142,69	140,77
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,13	98,11	98,65	98,89	99,60	100,23

217 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,43	102,47	102,43	103,92	106,29	112,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	117,09	118,17	118,00	117,46	117,83	117,49
Lương thực - Food	113,20	114,52	114,03	113,44	113,58	112,52
Thực phẩm - Foodstuff	118,87	120,12	119,61	119,30	119,69	119,33
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,44	103,44	103,44	104,70	104,94	105,30
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,35	103,04	103,04	103,06	103,11	103,19
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,38	100,26	100,28	103,32	106,25	114,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,49	101,49	101,49	101,74	102,17	102,44
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,76	100,76	100,76	100,76	100,76	100,76
Giao thông - Transport	116,13	109,59	107,09	104,62	106,85	103,85
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,34	99,34	99,34	99,34	99,34	99,34
Giáo dục - Education	104,52	104,61	105,06	105,06	105,06	105,08
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,76	100,97	100,97	100,95	101,26	101,45
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,98	104,03	103,88	104,20	104,77	105,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,56	137,73	133,08	136,09	138,74	139,39
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,52	101,09	101,82	103,63	106,81	101,86

218 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

	%				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,54	104,29	101,29	96,28	114,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,62	108,32	105,73	104,56	103,84
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	102,43	104,14	107,54	101,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,33	110,13	104,31	105,03	102,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,09	100,51	101,23	100,34	101,93
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,78	100,92	100,47	101,40	101,04
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,06	101,28	96,53	64,79	116,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	99,00	100,19	100,09	101,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	109,29	101,96	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,24	102,29	94,31	116,31	98,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,07	100,32	100,00	99,54	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	114,85	106,67	102,52	100,13	101,81
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,48	99,90	99,99	98,21	102,73
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,65	103,65	104,08	100,20	102,13
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,17	115,24	132,13	96,88	102,15
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	102,68	99,50	99,91	99,51	102,61

219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

	% Sơ bộ Prel. 2022				
	2018	2019	2020	2021	
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,71	102,26	102,96	101,18	102,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,15	103,97	110,18	104,76	103,90
Lương thực - <i>Food</i>	101,23	102,66	104,28	103,43	104,60
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,83	104,79	110,07	106,24	102,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,57	100,31	101,29	100,30	100,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,71	100,78	100,04	101,53	100,52
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,74	100,98	96,26	88,64	101,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,30	99,62	99,19	100,09	100,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	108,37	101,69	100,17	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	104,27	99,47	94,24	110,99	110,53
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,01	100,13	100,28	99,58	99,96
Giáo dục - <i>Education</i>	109,75	112,38	105,40	101,69	100,91
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,18	100,29	99,94	99,62	100,16
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,07	103,01	104,63	100,82	101,39
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	102,95	108,01	127,03	106,83	101,78
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	101,29	101,01	100,20	98,76	101,83

220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared with previous month*

	%					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,16	100,62	101,46	100,14	100,29	100,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,00	100,72	100,83	100,51	100,14	100,47
Lương thực - <i>Food</i>	100,48	99,35	100,26	100,47	100,04	100,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,82	100,46	100,66	100,45	100,06	100,27
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,19	101,69	101,37	100,66	100,33	100,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,13	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,19	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,77	100,41	103,69	100,28	99,81	99,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,23	102,37	104,43	99,33	102,17	103,46
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,03	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,53	100,76	99,97	100,67	100,03
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,91	100,17	100,14	100,04	100,02	99,96
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,99	101,58	103,77	100,16	98,07	98,65
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,85	99,98	100,76	100,04	100,72	100,63

220 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared with previous month

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,67	99,63	99,99	99,59	100,77	101,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,85	100,94	99,79	99,56	100,25	99,66
Lương thực - <i>Food</i>	100,90	101,24	99,55	99,75	100,09	98,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,73	100,98	99,58	99,78	100,28	99,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,07	100,77	100,30	99,06	100,23	99,94
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,94	100,24	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,65	100,00	100,02	100,01	100,05
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,82	99,74	101,71	99,64	102,63	101,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,00	100,00	100,25	100,45	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,78	94,41	97,73	97,71	102,12	97,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,50	100,08	100,43	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,63	100,00	100,47	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,20	100,00	99,98	100,33	100,16
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,87	100,04	99,87	100,28	100,56	100,16
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,01	100,86	96,62	102,27	101,95	100,47
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,82	100,04	100,72	101,78	103,07	95,37

221 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to previous month*

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,90	100,55	101,46	100,15	100,33	100,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,14	100,40	100,52	100,43	100,14	100,37
Lương thực - <i>Food</i>	110,99	99,52	100,06	100,49	100,03	100,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,29	100,29	100,47	100,18	100,01	100,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,86	101,00	100,81	100,91	100,44	100,68
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,28	100,15	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,05	100,00	99,99	100,01	100,00	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	86,30	100,51	105,19	100,53	99,82	99,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,03	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,43	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,30	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	106,35	102,40	104,59	99,28	102,22	103,49
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,62	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,80	100,00	100,00	100,02	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,60	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,29	100,58	100,85	99,98	100,75	100,04
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,43	100,21	100,17	100,05	100,07	99,95

221 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,62	99,64	99,96	99,58	100,73	101,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,46	100,85	100,05	99,49	100,51	99,83
Lương thực - <i>Food</i>	100,61	101,01	99,61	98,92	100,19	99,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,06	101,25	99,58	99,62	100,46	99,85
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,65	100,00	101,18	99,47	100,73	99,96
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	102,25	100,19	101,60
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,76	100,00	100,01	100,15	100,17
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,53	99,82	101,55	99,68	102,44	101,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,00	100,00	100,24	100,32	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,65	94,26	97,66	97,66	102,17	97,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,30	100,08	100,46	100,00	100,00	100,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,32	100,00	100,50	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,22	100,00	99,97	100,24	100,30
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,85	100,05	99,84	100,37	100,52	100,56

222 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban of months in 2022 as compared to December
of previous year*

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,16	100,78	102,25	102,40	102,70	103,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,00	100,72	101,56	102,08	102,22	102,70
Lương thực - <i>Food</i>	100,48	99,83	100,09	100,56	100,59	100,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,82	100,29	100,95	101,40	101,46	101,74
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,19	101,88	103,27	103,95	104,29	105,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,13	100,13	100,13	100,13	100,13
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,19	100,19	100,19	100,20	100,20	100,20
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,77	100,18	103,88	104,16	103,96	103,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,23	103,63	108,22	107,50	109,83	113,62
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,03	100,03	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,53	101,29	101,26	101,95	101,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,91	101,08	101,22	101,26	101,28	101,24
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,99	102,59	106,46	106,63	104,57	103,16
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,85	98,83	99,58	99,62	100,34	100,97

222 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban of months in 2022 as compared to December of previous year

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.	%
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,86	103,48	103,46	104,61	107,19	115,91	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,57	104,54	104,33	103,87	104,12	103,77	
Lương thực - <i>Food</i>	101,90	103,16	102,69	102,44	102,53	101,39	
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,47	103,48	103,04	102,82	103,11	102,75	
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,34	107,16	107,48	106,46	106,71	106,65	
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,13	100,13	100,13	101,07	101,31	101,31	
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,20	100,85	100,85	100,87	100,88	100,93	
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	107,36	107,08	108,91	104,68	107,37	117,00	
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	100,14	100,14	100,40	100,85	100,86	
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giao thông - <i>Transport</i>	109,96	103,81	101,46	99,13	101,23	98,40	
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giáo dục - <i>Education</i>	101,53	101,61	102,05	102,05	102,05	102,05	
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,63	101,63	102,11	102,11	102,11	102,11	
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,98	102,18	102,18	102,16	102,50	102,66	
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,11	101,15	101,02	101,31	101,88	102,04	
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,08	100,93	97,52	99,73	101,68	102,15	
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,80	101,84	102,57	104,39	107,60	102,61	

223 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to December of previous year*

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	%
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,14	100,68	102,15	102,30	102,64	103,13	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,92	100,32	100,83	101,27	101,41	101,78	
Lương thực - <i>Food</i>	100,39	99,91	99,97	100,46	100,50	100,77	
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,71	100,00	100,46	100,64	100,66	100,88	
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,13	101,13	101,95	102,88	103,34	104,04	
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,15	100,15	100,15	100,15	100,15	
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,25	100,25	100,24	100,24	100,24	100,24	
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,83	100,34	105,54	106,10	105,91	105,29	
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02	
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giao thông - <i>Transport</i>	101,21	103,64	108,40	107,61	110,00	113,84	
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,02	100,02	100,02	
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,58	101,43	101,41	102,17	102,20	
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,82	101,03	101,20	101,25	101,32	101,26	

223 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
*(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to December of previous year*

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,77	103,40	103,36	104,77	106,10	110,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,27	104,15	104,20	103,67	104,19	104,01
Lương thực - <i>Food</i>	101,38	102,40	102,01	100,91	101,10	100,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,95	103,22	102,79	102,39	102,87	102,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,80	106,80	108,06	107,48	108,27	108,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,15	100,15	100,15	102,40	102,60	104,23
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,24	101,01	101,01	101,02	101,17	101,34
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	109,00	108,80	110,49	103,06	106,33	111,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,17	100,17	100,17	100,40	100,72	101,75
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	110,02	103,70	101,28	98,91	101,06	98,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,32	100,39	100,85	100,85	100,85	100,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,32	100,32	100,82	100,82	100,82	100,82
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,20	102,43	102,43	102,41	102,65	102,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,11	101,16	101,00	101,37	101,90	102,48

224 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 compared with the same period of previous year

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,05	101,59	101,20	101,69	101,47	101,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,58	104,11	105,87	106,49	106,33	105,56
Lương thực - <i>Food</i>	107,82	106,01	106,57	107,27	106,34	105,52
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,76	103,70	105,52	106,13	105,85	104,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,17	104,30	106,32	106,96	107,29	108,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,34	100,47	100,47	100,47	100,13	100,13
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,25	100,19	100,19	100,20	100,20	100,20
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	95,61	95,85	100,01	100,05	100,07	100,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,32	115,46	117,80	115,99	117,97	121,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,54	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,13	100,13	100,13	100,16	100,16	100,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,27	98,66	99,37	99,39	100,06	100,10
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,95	101,17	101,35	101,53	101,35	101,24
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	95,53	97,40	106,68	107,98	103,72	101,23
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,64	98,90	99,42	99,39	100,13	101,21

224 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 compared with the same period of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,03	101,52	101,40	103,38	105,88	115,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,52	101,77	102,15	102,53	104,07	103,77
Lương thực - <i>Food</i>	104,79	103,43	103,14	103,05	103,01	101,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,08	98,49	98,85	99,93	102,67	102,75
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,09	108,02	108,65	107,68	107,27	106,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,13	100,13	100,13	101,07	101,31	101,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,20	100,85	100,85	100,87	100,88	100,93
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,18	100,05	100,18	103,68	106,87	117,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	100,14	100,14	100,40	100,85	100,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,29	108,10	105,61	100,71	99,48	98,40
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,66	101,74	102,05	102,05	102,05	102,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,63	101,63	102,11	102,11	102,11	102,11
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,10	100,30	100,30	100,25	102,50	102,66
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,24	101,38	101,12	101,35	101,83	102,04
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,96	103,74	99,80	101,95	100,91	102,15
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,78	102,54	103,63	105,52	109,28	102,61

225 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to the same period of previous year*

	%					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,00	101,45	101,10	101,52	101,42	101,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,20	102,52	103,95	104,57	104,59	103,75
Lương thực - <i>Food</i>	107,04	105,64	106,14	106,98	106,23	105,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,11	102,01	103,59	104,08	104,04	102,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,80	102,25	103,76	104,55	105,01	105,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,37	100,52	100,52	100,52	100,15	100,15
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,35	100,25	100,24	100,24	100,24	100,24
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	84,08	97,94	100,06	100,07	100,09	100,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,67	115,85	118,26	116,37	118,39	121,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,53	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,13	100,13	100,13	100,15	100,15	100,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,05	98,49	99,29	99,33	100,07	100,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,89	101,15	101,36	101,58	101,40	101,26

225 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,00	101,46	101,35	103,43	106,73	110,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,08	100,45	101,72	102,17	103,95	104,01
Lương thực - <i>Food</i>	104,05	102,54	102,34	101,30	101,29	100,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,32	97,34	98,31	99,30	102,24	102,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,94	106,02	108,61	108,52	108,64	108,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,15	100,15	100,15	102,40	102,60	104,23
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,24	101,01	101,01	101,02	101,17	101,34
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,14	100,06	100,07	103,93	106,28	111,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,17	100,17	100,17	100,40	100,72	101,75
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,45	108,07	105,50	100,50	99,26	98,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,44	100,52	100,85	100,85	100,85	100,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,32	100,32	100,82	100,82	100,82	100,82
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,12	100,34	100,34	100,29	102,65	102,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,27	101,44	101,13	101,42	101,85	102,48

226 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019

	%					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,26	100,95	100,70	101,84	101,85	101,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,11	113,93	114,88	115,47	115,63	116,17
Lương thực - <i>Food</i>	112,15	111,42	111,71	112,23	112,27	112,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,15	116,69	117,45	117,98	118,05	118,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,64	109,45	110,95	111,68	112,05	113,04
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,31	103,45	103,45	103,45	103,45	103,45
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,09	102,09	102,09	102,10	102,10	102,10
Nhà ở, điện, nước, chát đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	97,34	97,40	100,17	100,27	100,29	100,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,48	101,48	101,48	101,48	101,48	101,48
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,88	100,88	100,88	100,88	100,88	100,88
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,07	101,07	101,07	101,07	101,07	101,07
Giao thông - <i>Transport</i>	107,06	109,60	114,46	113,69	116,16	120,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,60	99,60	99,60	99,60	99,60	99,60
Giáo dục - <i>Education</i>	103,59	103,59	103,59	103,62	103,62	103,62
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,41	103,41	103,41	103,41	103,41	103,41
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,58	99,10	99,85	99,82	100,50	100,53
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,58	103,76	103,90	103,94	103,97	103,92
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	137,81	139,99	145,27	145,50	142,69	140,77
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,13	98,11	98,85	98,89	99,60	100,23

226 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.	%
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,28	102,33	102,39	103,94	106,32	114,00	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	117,15	118,25	118,01	117,49	117,78	117,38	
Lương thực - <i>Food</i>	113,73	115,14	114,62	114,33	114,43	113,16	
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	119,23	120,40	119,89	119,63	119,96	119,55	
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	114,25	115,13	115,47	114,38	114,64	114,58	
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,45	103,45	103,45	104,42	104,67	104,67	
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,10	102,76	102,76	102,79	102,79	102,85	
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,39	100,23	100,28	104,07	105,73	114,78	
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,60	101,60	101,60	101,86	102,31	102,33	
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,88	100,88	100,88	100,88	100,88	100,88	
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,07	101,07	101,07	101,07	101,07	101,07	
Giao thông - <i>Transport</i>	116,30	109,79	107,31	104,85	107,06	104,07	
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,60	99,60	99,60	99,60	99,60	99,60	
Giáo dục - <i>Education</i>	105,18	105,26	105,72	105,72	105,72	105,72	
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,09	105,09	105,58	105,58	105,58	105,58	
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,53	100,73	100,73	100,71	101,04	101,20	
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,79	103,83	103,70	103,99	104,58	104,74	
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,56	137,73	133,08	136,09	138,74	139,39	
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,05	101,09	101,82	103,63	106,81	101,86	

227 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,90	101,53	101,27	101,92	101,94	102,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,14	113,59	114,18	114,67	114,84	115,25
Lương thực - <i>Food</i>	110,99	110,46	110,53	111,07	111,11	111,41
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,29	115,62	116,16	116,37	116,39	116,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,86	110,96	111,85	112,88	113,38	114,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,28	103,43	103,43	103,43	103,43	103,43
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,05	103,05	103,04	103,05	103,05	103,05
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	86,30	99,82	100,25	100,26	100,24	100,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,03	101,03	101,03	101,03	101,03	101,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,43	100,43	100,43	100,43	100,43	100,43
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30
Giao thông - <i>Transport</i>	106,35	108,91	113,91	113,08	115,60	119,63
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,62	98,62	98,62	98,62	98,62	98,62
Giáo dục - <i>Education</i>	101,80	101,80	101,80	101,82	101,82	101,82
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,60	101,60	101,60	101,60	101,60	101,60
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,29	99,86	100,71	100,69	101,44	101,47
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,43	104,64	104,82	104,87	104,95	104,89

227 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
*(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to base period 2019*

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.	%
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,88	102,53	102,47	103,83	106,08	109,48	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	116,94	117,94	117,99	117,39	117,98	117,78	
Lương thực - <i>Food</i>	112,09	113,22	112,78	111,56	111,77	111,14	
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,88	119,35	118,85	118,39	118,94	118,76	
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	117,17	117,18	118,55	117,92	118,79	118,74	
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,43	103,43	103,43	105,75	105,96	107,65	
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,05	103,83	103,83	103,85	104,01	104,18	
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,33	100,26	100,28	100,20	106,85	115,36	
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,18	101,18	101,18	101,42	101,74	102,78	
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,43	100,43	100,43	100,43	100,43	100,43	
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	
Giao thông - <i>Transport</i>	115,62	108,98	106,43	103,94	106,20	103,20	
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,62	98,62	98,62	98,62	98,62	98,62	
Giáo dục - <i>Education</i>	102,12	102,20	102,67	102,67	102,67	102,72	
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,93	101,93	102,43	102,43	102,43	102,43	
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,47	101,70	101,70	101,68	101,92	102,23	
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,73	104,78	104,61	105,00	105,55	106,14	

228 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)*

	%
	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	103,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,22
Lương thực - Food	104,85
Thực phẩm - Foodstuff	102,80
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,48
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	102,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00
Giao thông - Transport	110,49
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,96
Giáo dục - Education	101,04
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,97
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,16
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,38
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,78
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,88

229 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index in rural area
(Previous year = 100)*

	%
	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,07
Lương thực - <i>Food</i>	104,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,52
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,81
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,99
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,61
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	110,63
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,96
Giáo dục - <i>Education</i>	100,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,16
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,43

230 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services
in the local area*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	So bộ <i>Prel.</i> 2022
Gạo tẻ - Rice	Kg	17.597	17.750	18.010	19.275	19.494
Gạo nếp - Sweet rice	"	21.244	21.253	21.467	22.205	22.552
Thịt lợn - Pork	"	72.159	83.631	144.589	187.298	177.352
Thịt bò - Beef	"	224.436	236.286	309.522	322.400	318.564
Thịt gà - Chicken	"	102.398	106.117	110.536	102.159	105.216
Cá nước ngọt - Fish	"	58.768	64.980	78.746	81.373	82.547
Cá biển - Sea fish	"	215.166	241.771	259.304	299.254	307.011
Đậu phụ - Soya curd	"	29.967	29.967	34.961	35.893	38.508
Rau muống - Bindweed	"	10.009	10.363	13.249	19.613	20.583
Bắp cải - Cabbage	"	13.627	16.439	19.856	25.490	25.520
Cà chua - Tomato	"	20.938	22.470	27.729	30.497	30.819
Bí xanh - Waxy pumpkin	"	15.872	16.944	20.159	25.711	25.998
Chuối - Banana	"	14.175	14.222	16.549	18.429	19.036
Dưa hấu - Watermelon	"	12.463	13.163	15.107	16.640	17.199
Muối - Salt	"	6.160	6.723	6.805	7.695	7.722
Nước mắm - Fish sauce	Lít - Litre	9.587	-	-	-	-
Dầu ăn - Oil	"	33.617	34.073	48.404	48.884	49.671
Mì chính - Glutamate	Kg	65.475	65.893	78.435	79.554	80.517
Đường - Sugar	"	21.683	21.527	22.793	23.325	25.860
Sữa bột - Powdered milk	"	265.151	265.657	311.714	377.803	391.986

230 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Đồng - Dong So bộ Prel. 2022
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	31.316	31.179	32.242	33.040	36.009
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	20.598	20.704	23.841	23.933	24.070
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	26.929	27.387	28.785	29.155	29.879
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc - Piece	135.978	140.043	154.816	160.732	165.006
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	132.017	139.058	142.958	147.827	154.824
Quần âu nam - Trousers for men	"	229.932	245.587	254.554	262.906	263.327
Thuốc kháng sinh - Antibiotic	Vỉ - Pack	138.804	138.804	140.759	143.824	146.955
Bột giặt - Soap powder	Kg	39.245	39.245	40.173	41.066	42.314
Dầu hỏa - Paraffin	Lít - Litre	15.704	15.333	13.344	14.429	23.082
Gas - Gas	Kg	27.894	26.210	31.250	32.996	36.653
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	20.699	20.031	18.635	19.942	25.530
Xi măng - Cement	Kg	1.750	1.758	1.988	1.712	1.804
Thép - Steel	"	14.035	14.801	17.354	16.359	18.005
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	1.950	2.161	2.534	2.172	2.231
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M ³	8.453	9.230	11.435	10.904	11.258
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	13.156	15.220	18.022	18.244	18.356
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	29.957	31.864	39.294	39.677	41.066
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	25.802	28.975	37.484	38.481	39.702

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

Biểu Table		Trang Page
231	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	531
232	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	532
233	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	533
234	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	534
235	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	535
236	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	536
237	Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	537

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation suporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, warterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, warterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2022

Vận tải

Hoạt động vận tải đã từng bước được quản lý chặt chẽ, đáp ứng tốt nhu cầu vận tải trong tỉnh và liên tỉnh; giá cước vận tải cơ bản được giữ ổn định, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, nhất là vào các dịp cao điểm Lễ, Tết. Tuy còn nhiều khó khăn trong kinh doanh do ảnh hưởng giá xăng, dầu tăng cao trong năm, nhưng các đơn vị kinh doanh vận tải vẫn gồng gánh vượt qua và đạt mức tăng trưởng khá, đặc biệt trong quý III/2022, doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa đều tăng mạnh so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, Ngành chức năng của tỉnh tiếp tục phân luồng giao thông theo giờ, theo tuyến trên một số tuyến đường; kiểm soát tải trọng phương tiện giao thông, đôn đốc thực hiện thu phí điện tử không dừng; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về kê khai giá, niêm yết giá... xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng để tăng giá bất hợp lý, kê khai giá cước không phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá; thường xuyên cập nhật, tổng hợp báo cáo và tăng cường tuyên truyền, công khai thông tin về tình hình giá cước vận tải tại địa phương để có giải pháp chỉ đạo điều hành, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp tục phát triển.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi năm 2022 ước đạt 32.476,88 tỷ đồng, tăng 11,79% so với năm 2021. Trong đó: vận tải hàng hóa đạt 12.084,88 tỷ đồng, tăng 7,28%, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 19.597,04 tỷ đồng, tăng 13,96%. Chia theo thành phần kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước đạt 1.249,69 tỷ đồng, tăng 4,88%; khu vực kinh tế tư nhân đạt 21.933,94 tỷ đồng, tăng 12,20%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 9.293,25 tỷ đồng, tăng 11,82%.

Vận tải hành khách: Sản lượng vận chuyển hành khách năm 2022 đạt 93,2 triệu HK, tăng 41,49% so với cùng kỳ, trong đó: kinh tế tư nhân đạt 75,83 triệu HK, tăng 48,88%; kinh tế cá thể đạt 10,03 triệu HK, tăng 27,84%. Sản lượng luân chuyển hành khách năm 2022 đạt 3.258,47 triệu HK.km, tăng 38,02% so với cùng kỳ, trong đó: kinh tế tư nhân đạt 2.798,64 triệu HK.km, tăng 42,04%; kinh tế cá thể đạt 316,02 triệu HK.km, tăng 25,88%.

Vận tải hàng hoá: Sản lượng hàng hoá vận chuyển năm 2022 đạt 295,73 triệu tấn, tăng 7,08% so với cùng kỳ, trong đó: kinh tế tư nhân đạt 277,45 triệu tấn, tăng 7,18%, kinh tế cá thể đạt 7,03 triệu tấn, tăng 7,33%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,71 triệu tấn, tăng 6,62%. Sản lượng hàng hoá luân chuyển năm 2022 đạt 10.654,83 triệu tấn.km, tăng 7,12% so với cùng kỳ, trong đó: kinh tế tư nhân đạt 9.400,33 triệu tấn.km, tăng 7,22%; kinh tế cá thể đạt 215,51 triệu tấn.km, tăng 7,25%.

Bưu chính viễn thông

Năm 2022, tổng số thuê bao điện thoại đạt 3,92 triệu thuê bao, tăng 2,84% so với cùng kỳ, trong đó: 3,86 triệu thuê bao điện thoại di động, tăng 3,11%; 0,06 triệu thuê bao điện thoại cố định, bằng 88,2%. Số thuê bao internet đạt 3,44 triệu thuê bao, tăng 5,14% so với cùng kỳ. Trong đó: thuê bao internet di động đạt 2,85 triệu thuê bao, tăng 4,42% so với cùng kỳ; thuê bao internet cố định đạt 0,58 triệu thuê bao, tăng 8,83% so với cùng kỳ.

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATION IN 2022

Transport

Transport activities have gradually been strictly managed, meeting well the transportation needs within the province and inter-provincial; the freight charge was basically kept stable, well serving the travel needs of the people, especially on the peak occasions of Holidays and New Year. Although there were still many difficulties in business due to the impact of high gasoline and oil prices during the year, transportation businesses still struggled to overcome and achieved good growth, especially in the third quarter of 2022, the revenue from passenger and freight transport activities both increased sharply over the same period. Besides, functional branches of the province continued to divide traffic by hour, by route on some roads; control vehicle loads, urge non-stop electronic toll collection; strengthen the inspection of the observance of the law on price declaration, price listing, etc., and strictly handle acts of taking advantage of unreasonable price increases, declaring freight rates inconsistent with the fluctuations of the market; regularly update, synthesize reports and strengthen propaganda and publicity of information on the situation of transportation rates in the locality to have solutions to direct and operate, creating favorable conditions for enterprises to continue to develop.

Revenue from transport, storage and transportation support service activities in 2022 was estimated at 32,476.88 billion VND, up 11.79% compared to 2021. Of which, freight transport reached 12,084.88 billion VND, up 7.28%, and storage and transportation support service activities reached 19,597.04 billion VND, up 13.96%. By economic sectors: The state economic sector reached 1,249.69 billion VND, up 4.88%; the private economic sector reached 21,933.94 billion VND, up 12.20%; the FDI economic sector reached 9,293.25 billion VND, up 11.82%.

Passenger transport: The number of passengers carried in 2022 reached 93.2 million passengers, up 41.49% over the same period, of which: the private economic sector reached 75.83 million passengers, up 48.88%; the individual economic sector reached 10.03 million passengers, up 27.84%. The number of passengers traffic in 2022 reached 3,258.47 million passengers.km, up 38.02% over the same period, of which: the private economic sector reached 2,798.64 million passengers.km, up 42.04%; the individual economic sector reached 316.02 million passengers.km, up 25.88%.

Freight transport: The volume of freight carried in 2022 reached 295.73 million tons, up 7.08% over the same period last year, of which: the private economic sector reached 277.45 million tons, up 7.18%, the individual economic sector reached 7.03 million tons, up 7.33%; the FDI economic sector reached 5.71 million tons, up 6.62%. The volume of freight traffic in 2022 reached 10,654.83 million tons.km, up 7.12% over the same period last year, of which: the private economic sector reached 9,400.33 million tons.km, up 7.22%; the individual economic sector reached 215.51 million tons.km, an increase of 7.25%.

Postal service and telecommunications

In 2022, the total number of telephone subscribers reached 3.92 million subscribers, up 2.84% over the same period last year, of which: 3.86 million mobile subscribers, up 3.11%; 0.06 million landline subscribers, equaling 88.2%. The number of internet subscribers reached 3.44 million subscribers, up 5.14% over the same period last year. Mobile internet subscribers reached 2.85 million subscribers, up 4.42% over the same period last year; fixed internet subscribers reached 0.58 million subscribers, up 8.83% over the same period.

231 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	20.423	22.051	26.381	29.052	32.477
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1.090	1.206	808	1.192	1.250
Ngoài Nhà nước - Non-State	10.878	14.617	18.094	19.549	21.934
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	8.455	6.228	7.479	8.311	9.293
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	6.754	9.835	10.746	11.742	12.749
Vận tải đường thủy - Inland waterway	85	133	120	113	131
Kho bãi - Storage	13.583	12.083	15.514	17.197	19.597
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	5,34	5,47	3,06	4,10	3,85
Ngoài Nhà nước - Non-State	53,26	66,29	68,59	67,29	67,54
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	41,40	28,24	28,35	28,61	28,61
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	33,07	44,60	40,73	40,42	39,26
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,42	0,60	0,46	0,39	0,40
Kho bãi - Storage	66,51	54,80	58,81	59,19	60,34
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

232 Số lượt hành khách vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	85.189	106.891	80.625	65.872	93.203
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	80.830	103.520	74.151	58.788	85.872
Tập thể - Collective	5.154	6.049	2.126	2.634	3.181
Tư nhân - Private	66.305	88.192	62.623	48.302	72.652
Cá thể - Household	9.370	9.280	9.402	7.853	10.039
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	4.359	3.371	6.474	7.084	7.331
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	82.428	103.634	77.344	63.151	89.642
Đường sông - Inland waterway	2.761	3.256	3.281	2.722	3.561
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	109,08	125,48	75,43	81,70	141,49
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,22	128,07	71,63	79,28	146,07
Tập thể - Collective	119,13	117,35	35,15	123,88	120,76
Tư nhân - Private	107,94	133,01	71,01	77,13	150,41
Cá thể - Household	113,55	99,03	101,32	83,52	127,84
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	106,52	77,34	192,05	109,42	103,49
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	109,12	125,73	74,63	81,65	141,95
Đường sông - Inland waterway	107,76	117,93	100,77	82,95	130,83
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

233 Số lượt hành khách luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Số bộ <i>Prel.</i> 2022
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.446.852	4.328.704	2.986.570	2.360.937	3.258.475
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.357.326	4.260.718	2.855.806	2.221.431	3.114.673
Tập thể - Collective	278.162	299.080	126.854	136.685	146.868
Tư nhân - Private	2.798.023	3.662.181	2.422.430	1.833.689	2.651.779
Cá thể - Household	281.141	299.458	306.522	251.057	316.026
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	89.526	67.986	130.764	139.506	143.801
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	3.443.770	4.326.141	2.983.981	2.358.811	3.255.703
Đường sông - Inland waterway	3.083	2.563	2.589	2.127	2.771
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	109,11	125,58	68,99	79,05	138,02
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,17	126,91	67,03	77,79	140,21
Tập thể - Collective	106,81	107,52	42,41	107,75	107,45
Tư nhân - Private	109,05	130,88	66,15	75,70	144,61
Cá thể - Household	112,78	106,51	102,36	81,90	125,88
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	107,09	75,94	192,34	106,69	103,08
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	108,99	125,77	68,98	79,05	138,02
Đường sông - Inland waterway	108,37	83,15	101,02	82,13	130,32
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

234 Khối lượng hàng hoá vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	215.872	228.801	256.388	276.189	295.731
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	7.670	3.194	5.139	5.406	5.522
Ngoài Nhà nước - Non-State	207.843	222.134	247.481	265.422	284.493
Tập thể - Collective	7.677	8.340	11.220	11.417	11.581
Tư nhân - Private	191.515	203.226	227.409	247.448	265.875
Cá thể - Household	8.650	10.569	8.852	6.557	7.038
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	360	3.473	3.768	5.361	5.716
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	214.857	227.001	254.711	274.533	293.887
Đường sông - Inland waterway	1.015	1.800	1.677	1.656	1.844
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	110,13	105,99	112,06	107,72	107,08
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	108,44	41,65	160,90	105,20	102,14
Ngoài Nhà nước - Non-State	110,21	106,88	111,41	107,25	107,19
Tập thể - Collective	109,15	108,63	134,54	101,75	101,44
Tư nhân - Private	110,41	106,11	111,90	108,81	107,45
Cá thể - Household	106,83	122,17	83,76	74,08	107,33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	105,70	965,05	108,49	142,28	106,62
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	110,14	105,65	112,21	107,78	107,05
Đường sông - Inland waterway	109,51	177,41	93,16	98,75	111,32
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

235 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Số bộ <i>Prel.</i> 2022
Nghìn tấn.km - <i>Thous. tons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.022.870	7.865.037	8.877.115	9.946.585	10.654.830
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	181.272	177.354	232.147	233.806	248.029
Ngoài Nhà nước - Non-State	6.819.909	7.396.990	8.316.307	8.968.665	9.615.852
Tập thể - Collective	447.192	482.207	139.674	145.783	152.063
Tư nhân - Private	6.093.500	6.559.308	7.914.034	8.621.943	9.248.276
Cá thể - Household	279.218	355.475	262.599	200.939	215.513
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	21.689	290.693	328.661	744.114	790.950
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	6.895.853	7.725.762	8.750.138	9.825.380	10.516.164
Đường sông - Inland waterway	127.017	139.275	126.977	121.204	138.666
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,45	111,99	112,87	112,05	107,12
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	106,40	97,84	130,89	100,71	106,08
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,49	108,46	112,43	107,84	107,22
Tập thể - Collective	107,24	107,83	28,97	104,37	104,31
Tư nhân - Private	107,50	107,64	120,65	108,94	107,26
Cá thể - Household	107,63	127,31	73,87	76,52	107,25
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	104,64	1.340,27	113,06	226,41	106,29
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	107,41	112,03	113,26	112,29	107,03
Đường sông - Inland waterway	109,55	109,65	91,17	95,45	114,41
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

236 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Có định <i>Telephone</i>
Thuê bao - Subscriber			
2017	2.973.189	2.889.296	83.893
2018	3.322.174	3.243.165	79.009
2019	4.075.048	3.993.213	81.835
2020	4.142.536	4.067.442	75.094
2021	3.816.074	3.746.220	69.854
Sơ bộ - Prel. 2022	3.924.446	3.862.781	61.665
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2017	87,32	88,02	68,46
2018	111,74	112,25	94,18
2019	122,66	123,13	103,58
2020	101,66	101,86	91,76
2021	92,12	92,10	93,02
Sơ bộ - Prel. 2022	102,84	103,11	88,28

237 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - Subscriber			
2017	1.854.224	1.605.900	248.324
2018	2.287.145	2.010.254	276.891
2019	2.753.822	2.341.680	412.142
2020	3.248.343	2.761.309	487.034
2021	3.273.460	2.738.614	534.846
Sơ bộ - Prel. 2022	3.441.756	2.859.709	582.047
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2017	53,43	48,92	132,08
2018	123,35	125,18	111,50
2019	120,40	116,49	148,85
2020	117,96	117,92	118,17
2021	100,77	99,18	109,82
Sơ bộ - Prel. 2022	105,14	104,42	108,83

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table		Trang Page
238 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>		555
239 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschools by district</i>		556
240 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>		557
241 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>		558
242 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>		560
243 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>		561
244 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>		562
245 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>		564
246 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district</i>		565
247 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district</i>		566
248 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>		567

Biểu Table		Trang Page
249	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	569
250	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	570
251	Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district</i>	571
252	Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district</i>	572
253	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	573
254	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	574
255	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>	575
256	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	576
257	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bỏ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	577
258	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	579
259	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	580
260	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	581

Biểu Table		Trang Page
261	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	582
262	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	583
263	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	584
264	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	585
265	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	587

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù

hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông

hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of:** (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022

Năm học 2022 - 2023, trên địa bàn tỉnh có 438 trường mầm non, tăng 1,15% (05 trường) so với năm học trước; 285 trường phổ thông, tăng 1,06% (3 trường) so với năm học trước, bao gồm: 159 trường tiểu học, không tăng giảm so với năm trước; 81 trường trung học cơ sở, tăng 02 trường; 27 trường trung học phổ thông, tăng 01 trường; 06 trường phổ thông cơ sở, tăng 01 trường và 12 trường trung học. Trong đó, riêng các cơ sở trường công lập trên địa bàn tỉnh có 311/373 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt 83,73%), cụ thể như sau: 101/120 trường mầm non, đạt tỷ lệ 84,16%; TH có 128/151 trường, đạt tỷ lệ 84,77%; THCS có 61/74 trường, đạt tỷ lệ 82,43%; THPT có 21/28 trường, đạt tỷ lệ 75%. Cơ sở ngoài công lập, Trường Trung-TH Pétrus Ký và MN Ngô Thời Nhiệm được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Tại thời điểm đầu năm học, số giáo viên mầm non 6.873 người, giảm 2,75% so với năm học trước, số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 13.183 người, tăng 0,93%, bao gồm: 6.646 giáo viên tiểu học, tăng 0,48%; 4.530 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,13% và 2.007 giáo viên trung học phổ thông, tăng 7,61%.

Năm học 2022-2023, tỉnh tiếp tục triển khai nhiệm vụ năm học với phương châm "Đoàn kết - Nêu gương - Kỷ cương - Sáng tạo - Hiệu quả". Chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Đồng thời xây dựng, hoàn thiện các Đề án, tham mưu các cấp phê duyệt và triển khai thực hiện: Kế hoạch "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030", Đề án "Củng cố, tăng cường, phát triển nguồn nhân lực và cơ sở vật chất của ngành Giáo dục tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030", tham mưu cơ chế đặc thù để thu hút và giữ chân giáo viên nhằm khắc phục tình trạng thiếu giáo viên. Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản

lý giáo dục; tăng cường cơ sở vật chất, bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục đào tạo... Kết quả: có 115.819 trẻ em đi học mầm non, tăng 47% so với năm học trước; 386.485 học sinh phổ thông, tăng 1,91%, bao gồm: 220.910 học sinh tiểu học, giảm 0,31%; 127.260 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,31% và 38.315 học sinh trung học phổ thông, tăng 11,15%.

Số học sinh bình quân một giáo viên là 29 học sinh, trong đó: cấp tiểu học là 33 học sinh; cấp trung học cơ sở là 28 học sinh và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh. Số học sinh bình quân một lớp học là 41 học sinh, trong đó: cấp tiểu học là 42 học sinh; cấp trung học cơ sở là 41 học sinh và cấp trung học phổ thông là 38 học sinh. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021 - 2022 là 99,95%, trong đó tỷ lệ học sinh nữ tốt nghiệp 99,97%.

Năm học 2022 - 2023, trên địa bàn tỉnh có 10 trường trung cấp, bao gồm: 04 trường công lập và 06 trường ngoài công lập. Số học viên trung cấp là 8.321 học viên, giảm 10,84% so với năm trước; Số giáo viên trực tiếp giảng dạy là 444 người, tăng 88,1% và số học viên tốt nghiệp là 2.912 người. Toàn tỉnh có 8 trường đại học, bao gồm: 05 trường công lập và 03 trường ngoài công lập. Số giáo viên đại học là 2.330 người, giảm 2,75% so với năm trước, trong đó: có 1.745 giáo viên công lập, giảm 1,1%. Số sinh viên đại học là 31.413 người, giảm 1,76% so với năm trước; sinh viên tuyển mới là 6.758 sinh viên, giảm 17,23% so với năm trước. Số sinh viên tốt nghiệp đại học là 4.598 người, tăng 34,6% so với năm trước.

EDUCATION AND TRAINING IN 2022

In the school year 2022-2023, the province had 438 preschools, an increase of 1.15% (05 schools) compared to the previous school year; 285 general schools, an increase of 1.06% (3 schools) compared to the previous school year, including 159 primary schools, unchanged from the previous year; 81 lower secondary schools, an increase of 02 schools; 27 upper secondary schools, increasing 01 school; 06 primary and secondary schools, increasing 01 school and 12 lower and upper secondary schools. Particularly, there were 311/373 public schools in the province that reached national standards (83.73%), detailed as follows: 101/120 kindergarten schools, reaching the rate of 84.16%; 128/151 primary schools, reaching the rate of 84.77%; 61/74 lower secondary schools, reaching the rate of 82.43%; 21/28 upper secondary schools, reaching 75%. Non-public schools such as Pétrus Ký Primary and Secondary School and Ngo Thoi Nghiem Kindergarten reached national standards, etc.

At the beginning of the school year, the number of preschool teachers was 6,873 people, a decrease of 2.75% compared to the previous school year, the number of classroom teachers in general education was 13,183 people, an increase of 0.93%, including 6,646 primary school teachers, up 0.48%; 4,530 lower secondary school teachers, down 1.13% and 2,007 upper secondary school teachers, up 7.61%.

In the academic year 2022-2023, the province continued to implement the school year's tasks with the motto "Solidarity - Example - Discipline - Creativity - Efficiency". Focus on improving the quality of teachers and educational administrators at all levels. At the same time, develop and complete projects, and advise all levels to approve and implement: "Strengthening information technology application and digital transformation in education and training period 2022-2025, defining towards 2030", the Project "Consolidate, strengthen and develop human resources and facilities of the education sector in Binh Duong province in the period of 2021-2025, with a

vision to 2030", advise on specific mechanisms to attract and retain teachers to overcome the shortage of teachers. Improve the quality of teaching and learning foreign languages; step up the application of information technology in teaching, learning, and educational management; strengthen facilities, ensuring the quality of education and training activities... Results achieved: 115,819 children went to preschools, an increase of 47% compared to the previous school year; 386,485 general school pupils, up 1.91%, including 220,910 primary school pupils, down 0.31%; 127,260 lower secondary school pupils, an increase of 3.31% and 38,315 upper secondary school pupils, an increase of 11.15%.

The average number of pupils per teacher was 29 pupils, of which, the average number of pupils per teacher in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 33, 28 and 19, respectively. The average number of pupils per class was 41 pupils, of which, the average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 42, 41 and 38, respectively. The rate of high school pupils graduated for the school year 2021 - 2022 was 99.95%, of which the rate of female pupils graduated was 99.97%.

In the school year 2022 - 2023, there were 10 intermediate schools in the province, including 04 public schools and 06 non-public schools. The number of intermediate students was 8,321, down 10.84% compared to the previous year; The number of teachers directly teaching was 444 people, an increase of 88.1% and the number of graduates was 2,912 people. The province had 8 universities, including 05 public schools and 03 non-public schools. The number of university teachers was 2,330 people, a decrease of 2.75% compared to the previous year, there were 1,745 public teachers, a decrease of 1.1%. The number of university students was 31,413 people, a decrease of 1.76% compared to the previous year; new enrollment was 6,758 students, down 17.23% compared to the previous year. The number of university graduates was 4,598, up 34.6% over the previous year.

238 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Số bộ Prel. 2022-2023
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	367	411	424	433	438
Công lập - Public	123	128	119	118	118
Ngoài công lập - Non-public	244	283	305	315	320
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	4.237	4.645	4.788	4.370	4.616
Công lập - Public	1.274	1.235	1.218	1.154	1.160
Ngoài công lập - Non-public	2.963	3.410	3.570	3.216	3.456
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	4.237	4.645	4.788	3.279	3.464
Công lập - Public	1.274	1.235	1.218	1.221	1.230
Ngoài công lập - Non-public	2.963	3.410	3.570	2.058	2.234
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	110,88	111,99	103,16	102,12	101,15
Công lập - Public	100,82	104,07	92,97	99,16	100,00
Ngoài công lập - Non-public	116,75	115,98	107,77	103,28	101,59
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	93,00	109,63	103,08	91,27	105,63
Công lập - Public	66,39	96,94	98,62	94,75	100,52
Ngoài công lập - Non-public	112,36	115,09	104,69	90,08	107,46
Phòng học - Classroom	93,00	109,63	103,08	68,48	105,63
Công lập - Public	66,39	96,94	98,62	100,25	100,70
Ngoài công lập - Non-public	112,36	115,09	104,69	57,65	108,55

239 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschools by district

Trường - School

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	433	118	315	438	118	320
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	71	22	49	71	22	49
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	15	11	4	15	11	4
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	19	17	2	19	17	2
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	51	9	42	54	9	45
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	20	12	8	19	12	7
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	39	13	26	39	13	26
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	97	9	88	101	9	92
Thành phố Thuận An <i>Thuhan An city</i>	111	15	96	110	15	95
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	10	10	-	10	10	-

240 Số lớp/nhóm trẻ mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

Lớp - Class						
	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.370	1.154	3.216	4.616	1.160	3.456
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	766	197	569	784	195	589
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	164	110	54	175	111	64
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	168	158	10	166	151	15
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	528	100	428	595	102	493
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	176	131	45	174	130	44
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	454	110	344	519	111	408
Thành phố Di An <i>Di An city</i>	928	126	802	1.029	138	891
Thành phố Thuận An <i>Thuhan An city</i>	1.068	135	933	1.061	138	923
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	118	87	31	113	84	29

241 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Sơ bộ Prel. 2022-2023
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	6.108	6.998	7.227	7.067	6.873
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	4.996	5.041	6.247	6.183	5.947
Công lập - Public	3.016	2.556	2.465	2.337	2.210
Ngoài công lập - Non-public	3.092	4.442	4.762	4.730	4.663
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3	8	5	8	8
Nữ - Female	6.105	6.990	7.222	7.059	6.865
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of children (Children)</i>	124.825	127.914	123.206	78.635	115.819
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	41.385	39.576	38.742	28.534	35.869
Ngoài công lập - Non-public	83.440	88.338	84.464	50.101	79.950
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	68.294	66.779	64.383	41.426	59.932
Nữ - Female	56.531	61.135	58.823	37.209	55.887
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	20.288	21.216	19.649	10.908	17.952
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	104.537	106.698	103.557	67.727	97.867
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	29	28	26	18	25
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	20	18	17	11	17

241 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year					Số bô Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022		
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số giáo viên - Number of teachers	107,29	114,57	103,27	97,79	97,25	
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,89	100,90	123,92	98,98	96,18	
Công lập - Public	114,55	84,75	96,44	84,81	94,57	
Ngoài công lập - Non-public	101,05	143,66	107,20	99,33	98,58	
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	75,00	266,67	62,50	160,00	100,00	
Nữ - Female	107,31	114,50	103,32	97,74	97,25	
Số học sinh - Number of children	103,31	102,47	96,32	63,82	147,29	
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public	92,50	95,63	97,89	73,65	125,71	
Ngoài công lập - Non-public	109,67	105,87	95,61	59,32	159,58	
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	101,13	97,78	96,41	64,34	144,67	
Nữ - Female	106,07	108,14	96,22	63,26	150,20	
Phân theo nhóm tuổi - By age group						
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	109,02	104,57	92,61	52,66	173,48	
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kingdergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	102,27	102,07	97,06	65,13	145,10	
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of children per class</i>	93,55	94,96	93,43	69,96	139,39	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of children per teacher</i>	94,25	91,40	93,27	64,52	153,19	

242 Số giáo viên mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool teachers by district

Người - Person

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.067	2.337	4.730	6.873	2.210	4.663
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	1.348	408	940	1.351	373	978
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	314	219	95	317	220	97
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	324	304	20	309	288	21
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	798	187	611	753	164	589
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	368	285	83	363	281	82
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	741	223	518	724	205	519
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1.537	282	1255	1.560	281	1.279
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	1.441	271	1170	1.314	249	1.065
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	196	158	38	182	149	33

243 Số học sinh mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool pupils by district

Học sinh - Children

	Năm học - School year							
	2021 - 2022			2022 - 2023				
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		
TỔNG SỐ - TOTAL	78.635	28.534	50.101	115.819	35.869	79.950		
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	16.195	4.511	11.684	18.851	5.624	13.227		
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	3.997	2.900	1.097	5.235	3.647	1.588		
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	4.175	3.814	361	4.679	4.192	487		
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	3.443	3.207	236	16.499	3.870	12.629		
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	3.714	2.793	921	4.687	3.535	1.152		
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	7.349	2.471	4.878	12.628	3.314	9.314		
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	17.208	3.778	13.430	24.583	4.657	19.926		
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	19.954	2.918	17.036	25.712	4.663	21.049		
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	2.600	2.142	458	2.945	2.367	578		

244 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Sơ bộ Prel. 2022-2023
Trường - School					
Tiểu học - Primary school	151	149	154	159	159
Công lập - Public	150	148	151	156	156
Ngoài công lập - Non-public	1	1	3	3	3
Trung học cơ sở Lower secondary school	75	75	77	79	81
Công lập - Public	75	75	77	79	81
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	24	23	24	26	27
Công lập - Public	24	23	24	26	27
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	4	5	4	5	6
Công lập - Public	1	1	1	1	2
Ngoài công lập - Non-public	3	4	3	4	4
Trung học Lower and Upper secondary school	11	13	13	13	12
Công lập - Public	4	5	5	4	3
Ngoài công lập - Non-public	7	8	8	9	9

244 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ Prel. 2022- 2023
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Tiểu học - Primary school	99,34	98,68	103,36	103,25	100,00
Công lập - Public	99,34	98,67	102,03	103,31	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	300,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	104,17	100,00	102,67	102,60	102,53
Công lập - Public	104,17	100,00	102,67	102,60	102,53
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	95,83	104,35	108,33	103,85
Công lập - Public	100,00	95,83	104,35	108,33	103,85
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	133,33	125,00	80,00	125,00	120,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	200,00
Ngoài công lập - Non-public	150,00	133,33	75,00	133,33	100,00
Trung học Lower and Upper secondary school	100,00	118,18	100,00	100,00	92,31
Công lập - Public	100,00	125,00	100,00	80,00	75,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	114,29	100,00	112,50	100,00

245 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Sơ bộ Prel. 2022-2023
Lớp - Class					
Tiểu học - Primary	4.658	4.897	5.030	5.312	5.303
Công lập - Public	4.513	4.713	4826	5.079	5.039
Ngoài công lập - Non-public	145	184	204	233	264
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.536	2.779	2.971	3.082	3.092
Công lập - Public	2.435	2655	2839	2.928	2.909
Ngoài công lập - Non-public	101	124	132	154	183
Trung học phổ thông - Upper secondary	847	878	907	932	1.003
Công lập - Public	728	738	762	770	801
Ngoài công lập - Non-public	119	140	145	162	202
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Tiểu học - Primary	104,09	105,13	102,72	105,61	99,83
Công lập - Public	103,11	104,43	102,40	105,24	99,21
Ngoài công lập - Non-public	147,96	126,90	110,87	114,22	113,30
Trung học cơ sở - Lower secondary	104,15	109,58	106,91	103,74	100,32
Công lập - Public	103,75	109,03	106,93	103,13	99,35
Ngoài công lập - Non-public	114,77	122,77	106,45	116,67	118,83
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,53	103,66	103,30	102,76	107,62
Công lập - Public	92,98	101,37	103,25	101,05	104,03
Ngoài công lập - Non-public	175,00	117,65	103,57	111,72	124,69

246 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education
in school year 2022-2023 by district*

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học Lower and Upper <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	285	159	81	27	7	6	5
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	47	22	13	5	4	1	2
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	19	11	6	1	-	1	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	29	16	8	2	-	1	2
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	30	19	9	2	-	-	-
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	27	14	8	4	-	1	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	29	16	10	3	-	-	-
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	41	23	10	4	2	2	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	46	28	13	4	1	-	-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	17	10	4	2	-	-	1

247 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education
in school year 2022-2023 by district*

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9.398	5.303	3.092	1.003
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	1.788	895	556	337
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	431	250	147	34
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	567	316	188	63
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	1.054	615	375	64
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	555	305	186	64
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	1.124	662	379	83
Thành phố Di An <i>Di An city</i>	1.723	986	571	166
Thành phố Thuận An <i>Thuhan An city</i>	1.827	1.080	591	156
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	329	194	99	36

248 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022- 2023
Người - Person					
Tiêu học - Primary school	6.516	6.308	6.558	6.614	6.646
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	6.498	6.268	6.558	6.614	4.218
Công lập - <i>Public</i>	6.348	6.097	6.252	6.292	6.366
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	168	211	306	322	280
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	4.569	4.447	4.554	4.582	4.530
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.569	4.425	4.554	4.582	2.933
Công lập - <i>Public</i>	4.383	4.310	4.358	4.353	4.313
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	186	137	196	229	217
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	2.043	1.858	1.880	1.865	2.007
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.964	1.832	1.880	1.865	1.301
Công lập - <i>Public</i>	1.698	1.612	1.597	1.562	1.651
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	345	246	283	303	356

248 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông (Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year					Số bộ Prel. 2022- 2023	
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022			
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %							
Số giáo viên - Number of teachers							
Tiểu học - Primary school	104,94	96,81	103,96	100,85	100,48		
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	106,16	96,46	104,63	100,85	63,77		
Công lập - Public	104,80	96,05	102,54	100,64	101,18		
Ngoài công lập - Non-public	110,53	125,60	145,02	105,23	86,96		
Trung học cơ sở Lower secondary school	99,54	97,33	102,41	100,61	98,87		
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	104,08	96,85	102,92	100,61	64,01		
Công lập - Public	101,67	98,33	101,11	99,89	99,08		
Ngoài công lập - Non-public	66,67	73,66	143,07	116,84	94,76		
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,02	90,94	101,18	99,20	107,61		
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	107,91	93,28	102,62	99,20	69,76		
Công lập - Public	101,56	94,94	99,07	97,81	105,70		
Ngoài công lập - Non-public	118,15	71,30	115,04	107,07	117,49		

249 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ Prel. 2022- 2023
Người - Person					
Tiểu học - Primary school	193.553	202.663	211.122	221.591	220.910
Công lập - Public	189.911	200.537	205.957	215.721	214.078
Ngoài công lập - Non-public	3.642	2.126	5.165	5.870	6.832
Trung học cơ sở Lower secondary school	101.541	111.764	121.953	123.185	127.260
Công lập - Public	98.668	108.322	118.130	118.690	121.766
Ngoài công lập - Non-public	2.873	3.442	3.823	4.495	5.494
Trung học phổ thông Upper secondary school	33.367	31.829	33.705	34.471	38.315
Công lập - Public	26.898	27.303	28.770	29.026	31.251
Ngoài công lập - Non-public	6.469	4.526	4.935	5.445	7.064
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số học sinh - Number of pupils					
Tiểu học - Primary school	112,20	104,71	104,17	104,96	99,69
Công lập - Public	111,55	105,60	102,70	104,74	99,24
Ngoài công lập - Non-public	161,44	58,37	242,94	113,65	116,39
Trung học cơ sở Lower secondary school	108,48	110,07	109,12	101,01	103,31
Công lập - Public	108,21	109,78	109,05	100,47	102,59
Ngoài công lập - Non-public	118,62	119,81	111,07	117,58	122,22
Trung học phổ thông Upper secondary school	115,89	95,39	105,89	102,27	111,15
Công lập - Public	105,05	101,51	105,37	100,89	107,67
Ngoài công lập - Non-public	203,04	69,96	109,04	110,33	129,73

250 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Số bộ <i>Prel.</i> 2022- 2023
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	11.270	11.102	11.122	10.355	10.424
Tiểu học - Primary school	5.495	5.388	5.859	5.683	5.736
Công lập - Public	5.354	5.187	5.609	5.360	5.467
Ngoài công lập - Non-public	141	201	250	323	269
Trung học cơ sở - Lower secondary school	4.569	3.988	3.442	3.475	3.405
Công lập - Public	4.383	3.873	3.301	3.311	3.254
Ngoài công lập - Non-public	186	115	141	164	151
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.206	1.726	1.821	1.197	1.283
Công lập - Public	1.064	1.299	1.197	1.032	1.082
Ngoài công lập - Non-public	142	427	624	165	201
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	158.694	170.171	178.834	185.027	188.694
Tiểu học - Primary school	92.466	98.151	100.759	106.277	105.869
Công lập - Public	90.827	96.025	98.390	103.592	103.201
Ngoài công lập - Non-public	1.639	2.126	2.369	2.685	2.668
Trung học cơ sở - Lower secondary school	49.057	54.042	59.151	59.582	61.579
Công lập - Public	47.803	52.530	57.446	57.580	59.289
Ngoài công lập - Non-public	1.254	1.512	1.705	2.002	2.290
Trung học phổ thông - Upper secondary school	17.171	17.978	18.924	19.168	21.246
Công lập - Public	15.702	16.006	16.694	16.627	17.605
Ngoài công lập - Non-public	1.469	1.972	2.230	2.541	3.641

251 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education
in school year 2022-2023 by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	13.183	6.646	4.530	2.007
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	2.725	1.208	913	604
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	596	326	219	51
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	910	451	321	138
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	1.447	801	511	135
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	945	453	351	141
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	1.330	710	450	170
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	2.396	1.216	824	356
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	2.326	1.217	779	330
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	508	264	162	82

252 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of pupils of general education
 in school year 2022-2023 by district*

Học sinh - Pupil				
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	386.485	220.910	127.260	38.315
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	67.734	33.605	21.654	12.475
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	16.537	9.328	5.789	1.420
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	20.240	10.637	7.228	2.375
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	48.150	29.817	15.759	2.574
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	18.552	9.506	6.617	2.429
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	48.037	29.438	15.352	3.247
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	76.439	43.995	25.707	6.737
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	78.860	47.932	25.175	5.753
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	11.936	6.652	3.979	1.305

253 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022- 2023
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	25,0	27,5	28,2	29,0	29,3
Tiểu học - Primary school	29,7	32,1	32,2	33,5	33,2
Công lập - <i>Public</i>	29,9	32,9	32,9	34,3	33,6
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	21,7	10,1	16,9	18,2	24,4
Trung học cơ sở - Lower secondary school	22,2	25,1	26,8	26,9	28,1
Công lập - <i>Public</i>	22,5	25,1	27,1	27,3	28,2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	15,4	25,1	19,5	19,6	25,3
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	16,3	17,1	17,9	18,5	19,1
Công lập - <i>Public</i>	15,8	16,9	18,0	18,6	18,9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	18,8	18,4	17,4	18,0	19,8
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	35,0	36,8	39,0	40,4	41,1
Tiểu học - Primary school	41,6	41,4	42,0	41,7	41,7
Công lập - <i>Public</i>	42,1	42,5	42,7	42,5	42,5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	25,1	11,6	25,3	25,2	25,9
Trung học cơ sở - Lower secondary school	40,0	40,2	41,0	40,0	41,2
Công lập - <i>Public</i>	40,5	40,8	41,6	40,5	41,9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	28,4	27,8	29,0	29,2	30,0
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	39,4	36,3	37,2	37,0	38,2
Công lập - <i>Public</i>	36,9	37,0	37,8	37,7	39,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	54,4	32,3	34,0	33,6	35,0

254 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

%

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ Prel. 2022- 2023
Tỷ lệ đi học chung <i>General enrolment rate</i>	90,97	83,76	82,20	84,66	87,47
Trong đó: Nữ - Of which: Female	89,35	84,32	83,31	85,22	87,79
Tiểu học - Primary school	99,25	100,39	99,35	98,25	99,16
Trong đó: Nữ - Of which: Female	95,17	100,29	99,96	98,09	99,30
Trung học cơ sở - Lower secondary school	95,86	85,40	84,51	88,12	91,66
Trong đó: Nữ - Of which: Female	94,95	85,44	84,31	86,06	91,68
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	60,23	49,01	51,69	56,56	61,07
Trong đó: Nữ - Of which: Female	59,37	52,21	54,57	62,52	62,50
Tỷ lệ đi học đúng tuổi <i>Enrolment rate at right age</i>	88,95	78,95	80,53	83,59	87,39
Trong đó: Nữ - Of which: Female	85,34	79,92	82,33	83,68	87,71
Tiểu học - Primary school	97,81	96,20	97,19	97,19	99,11
Trong đó: Nữ - Of which: Female	97,25	96,30	98,95	96,55	99,24
Trung học cơ sở - Lower secondary school	95,86	79,61	82,36	87,97	91,53
Trong đó: Nữ - Of which: Female	95,05	80,37	83,02	85,86	91,48
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	55,54	44,45	50,89	54,29	61,02
Trong đó: Nữ - Of which: Female	57,15	47,83	53,92	59,21	62,50

255 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
 năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of graduates of upper secondary education
 in school year 2021-2022 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	10.270	5.835	99,95	99,97
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	3.135	1675	99,94	100,00
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	328	184	99,70	99,46
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	712	418	99,86	100,00
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	738	457	99,86	100,00
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	679	397	99,85	100,00
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	992	606	99,90	100,00
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	1.776	978	99,94	99,90
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	1.499	870	100,00	100,00
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	411	250	100,00	100,00

256 Tỷ lệ học sinh phỗ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

%

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
--	------	------	------	------	------------------------

Tỷ lệ học sinh phỗ thông lưu ban

Rate of repeaters

Tiểu học - Primary school	1,32	1,69	0,02	0,02	0,01
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1,62	1,08	0,01	0,01	0,01
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,03	2,07	0,06	0,11	0,01
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,03	0,96	0,01	0,01	0,01
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	0,69	0,44	0,03	0,02	0,02
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,86	0,32	0,03	0,02	0,01

Tỷ lệ học sinh phỗ thông bỏ học

Rate of drop-out

Tiểu học - Primary school	0,15	0,06	0,001	0,0002	0,001
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,61	0,05	0,001	0,0002	0,001
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,02	0,76	1,03	0,10	0,01
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,02	0,73	0,83	0,01	0,01
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	2,71	0,56	0,007	0,002	0,005
Trong đó: Nữ - Of which: Female	2,86	0,49	0,007	0,002	0,005

257 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bồi túc văn hoá

*Number of people getting eradication of illiteracy
and continuation*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
--	------	------	------	------	-------------------------------

Số học viên theo học lớp xoá mù chữ *Number of people getting eradication of illiteracy*

Trong đó: Nữ - Of which: Female

Phân theo đơn vị cấp huyện - *By district*

Thành phố Thủ Dầu Một

Thu Dau Mot city

Huyện Bàu Bàng

Bau Bang district

Huyện Dầu Tiếng

Dau Tieng district

Thị xã Bến Cát

Ben Cat town

Huyện Phú Giáo

Phu Giao district

Thị xã Tân Uyên

Tan Uyen town

Thành phố Dĩ An

Di An city

Thành phố Thuận An

Thuan An city

Huyện Bắc Tân Uyên

Bac Tan Uyen district

257 (Tiếp theo) Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bồi túc văn hoá

(Cont.) Number of people getting eradication of illiteracy
and continuation

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số học viên theo học bồi túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	5.841	6.895	7.811	7.903	9.079
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	91	43	-	8	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	29	14	-	7	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	5.750	6.852	7.811	7.895	9.079
Trong đó: Nữ - Of which: Female	2.834	3.319	3.938	4.103	4.728
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	1.898	2.337	2.123	1.995	2.048
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	444	584	658	808	1.032
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	847	997	1.157	1.214	1.457
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	568	603	949	1.109	1.224
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	511	598	731	785	1.073
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	997	1.147	1.012	972	955
Thành phố Thuận An <i>Thuhan An city</i>	576	629	1.181	1.020	1.290
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>

258 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	12	12	10	10	10
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	6	6	4	4	4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	6	6	6	6	6
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	1	1	1	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	11	11	9	9	9
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	349	368	362	236	444
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	234	253	233	158	387
Nữ - <i>Female</i>	115	115	129	78	57
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	168	302	114	92	90
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	181	66	248	144	354
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	28	30	25	18	25
Địa phương - <i>Local</i>	321	338	337	218	419
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	118	146	98	96	66
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	216	204	233	138	303
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	15	18	31	2	75

259 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

	Học sinh - Pupil				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số học sinh - Number of pupils	6.922	7.072	8.648	9.333	8.321
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	4.895	4.995	6.128	6.533	5.345
Nữ - Female	2.027	2.077	2.520	2.800	2.976
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.946	6.046	5.698	6.242	5.494
Ngoài công lập - Non-public	976	1.026	2.950	3.091	2.827
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.210	1.237	1.512	1.632	1.319
Địa phương - Local	5.712	5.835	7.136	7.701	7.002
Số học sinh tuyển mới <i>Number of new enrolments</i>	4.493	4.795	4.630	4.286	4.721
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.700	3.298	3.044	2.908	3.578
Ngoài công lập - Non-public	793	1.497	1.586	1.378	1.143
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	833	889	859	795	901
Địa phương - Local	3.660	3.906	3.771	3.491	3.820
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	1.757	1.933	1.752	1.340	2.912
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.313	1.413	1.518	941	1.945
Ngoài công lập - Non-public	444	520	234	399	967
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	328	361	327	250	377
Địa phương - Local	1.429	1.572	1.425	1.090	2.535

260 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	5	6	7	7	6
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	3	4	5	5	4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2	2	2	2	2
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>		1	2	2	1
Địa phương - <i>Local</i>	5	5	5	5	5
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	469	399	460	387	377
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	327	225	304	237	226
Nữ - <i>Female</i>	142	174	156	150	151
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	379	309	349	273	209
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	90	90	111	114	168
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	121	68	92	58	39
Địa phương - <i>Local</i>	348	331	368	329	338
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	158	180	210	157	161
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	299	206	248	227	211
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	12	13	2	3	5

261 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

	Sinh viên - Student				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số sinh viên - Number of students	3.839	3.775	3.188	3.185	3.705
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.304	2.340	1.913	1.942	1.921
Nữ - Female	1.535	1.435	1.275	1.243	1.784
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.339	3.020	2.544	2.434	2.680
Ngoài công lập - Non-public	500	755	644	751	1.025
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	430	120	77	169	97
Địa phương - Local	3.409	3.655	3.111	3.016	3.608
Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	2.654	3.105	2.636	1.052	1.525
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.089	1.861	1.050	850	1.355
Ngoài công lập - Non-public	565	1.244	1.586	202	170
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	150	93	42	53	80
Địa phương - Local	2.504	3.012	2.594	999	1.445
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	1.272	1.740	1.363	1.546	1.385
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.152	1.376	1.351	1.076	1.063
Ngoài công lập - Non-public	120	364	12	470	322
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	110	181	40	15	128
Địa phương - Local	1.162	1.559	1.323	1.531	1.257

262 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	8	8	8	8	8
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	5	5	5	5	5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3	3	3	3	3
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	8	8	8	8	8
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	1.788	1.839	2.379	2.396	2.330
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	1.104	1.114	1.109	1.200	1.199
Nữ - <i>Female</i>	684	725	1.270	1.196	1.131
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	1.238	1.268	1.673	1.764	1.745
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	550	571	706	632	585
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	1.788	1.839	2.379	2.396	2.330
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	1.579	1.539	2.026	2.053	2.028
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	209	300	353	343	302
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

263 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

	Sinh viên - Student				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số sinh viên - Number of students	31.961	28.711	30.622	31.976	31.413
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	16.919	12.219	11.943	12.470	14.649
Nữ - Female	15.042	16.492	18.679	19.506	16.764
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	18.903	18.442	20.882	22.589	22.486
Ngoài công lập - Non-public	13.058	10.269	9.740	9.387	8.927
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	31.961	28.711	30.622	31.976	31.413
Địa phương - Local					
Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	7.366	6.511	7.243	8.165	6.758
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4.765	4.936	5.146	6.079	4.840
Ngoài công lập - Non-public	2.601	1.575	2.097	2.086	1.918
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	7.366	6.511	7.243	8.165	6.758
Địa phương - Local					
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	4.668	3.914	3.775	3.416	4.598
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.046	2.585	2.550	2.273	2.704
Ngoài công lập - Non-public	1.622	1.329	1.225	1.143	1.894
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	4.668	3.914	3.775	3.416	4.598
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

264 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2018	2019	2020	2021	So bô Prel. 2022
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	20	21	20	24	25
Phân theo loại hình tổ chức					
<i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	20	21	20	24	25
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học					
<i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	12	12	11	15	14
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	1	1	1	1	3
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	3	3	3	3	1
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	4	5	5	5	7
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	8	8	6	7	6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	12	13	14	17	19
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

264 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	111,1	105,0	95,2	120,0	104,2
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	111,1	105,0	95,2	120,0	104,2
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	120,0	100,0	91,7	136,4	93,3
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	300,0
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	33,3
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	100,0	125,0	100,0	100,0	140,0
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	100,0	100,0	75,0	116,7	85,7
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	120,0	108,3	107,7	121,4	111,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

265 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

	Nghìn đồng - Thous. dongs				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	55.993.000	47.649.000	27.428.000	87.821.000	119.744.000
Phân theo nguồn cấp kinh phí					
<i>By funding sources</i>					
Ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	33.773.000	30.360.000	22.605.000	23.007.000	33.559.000
Trung ương - Central	2.005.000	3.589.000	4.124.000	15.421.000	10.551.000
Địa phương - Local	31.768.000	26.771.000	18.481.000	7.586.000	23.008.000
Ngoài Nhà nước <i>Non-State budget</i>	22.220.000	17.289.000	3.804.000	63.795.000	85.689.000
Nguồn khác - Others	-	-	1.019.000	1.019.000	496.000
Phân theo loại hình nghiên cứu					
<i>By types of research</i>					
Khoa học nông, lâm nghiệp <i>Agricultural and forestry science</i>
Khoa học xã hội nhân văn <i>Social sciences and humanism</i>
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>
Khoa học kỹ thuật công nghệ <i>Engineering and technological science</i>
Khoa học tự nhiên <i>Natural science</i>
Khoa học khác <i>Other science</i>

265 (Tiếp theo) Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Cont.) Expenditure on science research and technology development

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	119.744.000
Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp - <i>Non- government organizations and enterprises</i>

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

*HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT*

Biểu Table		Trang Page
266	Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	613
267	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	614
268	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership</i>	615
269	Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	616
270	Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2022 by district</i>	617
271	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	618
272	Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	619
273	Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	620
274	Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by district</i>	621
275	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	622
276	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district</i>	623

Biểu Table		Trang Page
277	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	624
278	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	625
279	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	626
280	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	627
281	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	628
282	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	629
283	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	630
284	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	631

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi} (\%) = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng theo tuổi}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi} (\%) = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham

dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thể giới (Thể vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SÓNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{\frac{E_{\text{đã biết}}^t}{P_l^t}}{\frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,..., n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức 1 biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp 1 theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp 1 theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- **Tiêu chí thu nhập:**

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao

gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- **Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:**

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại} = \frac{\begin{matrix} \text{Khối lượng chất thải nguy hại} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)} \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại} \\ \text{phát sinh (tấn)} \end{matrix}} \times 100$$

$$\text{được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại}}{\text{được thu gom, xử lý (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt} = \frac{\begin{matrix} \text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)} \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt} \\ \text{phát sinh (tấn)} \end{matrix}} \times 100$$

$$\text{được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt}}{\text{được thu gom, xử lý (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS HEALTH, CULTURE, SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- ***Children of weight-for-height malnutrition:*** Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE , SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down

from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age of education level l}^t \frac{D_l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,...,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln_{(real)} - \ln_{(min)}}{\ln_{(max)} - \ln_{(min)}}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people

poisoned by Agent Orange; the elderly; disabled people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous Waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated} = \frac{\begin{matrix} \text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)} \\ \text{(%) } \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Total volume of hazardous waste generated (tons)} \end{matrix}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated} = \frac{\begin{matrix} \text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)} \\ \text{(%) } \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)} \end{matrix}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO

NĂM 2022

1. Y tế

Tiếp tục kiện toàn và nâng cao năng lực toàn bộ hệ thống y tế bao gồm: Y tế cơ sở, y tế chuyên sâu tuyến tỉnh và huyện, y tế dự phòng, y tế ngoài công lập. Thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ nhân lực y tế chất lượng cao ở tất cả các chuyên khoa, các tuyến, tạo nguồn nhân lực y tế có kỹ thuật chuyên môn sâu, đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, hợp lý về cơ cấu giữa các chuyên ngành. Nâng cấp năng lực cung ứng dịch vụ của các đơn vị y tế; đảm bảo mọi người dân đều được chăm sóc sức khỏe; nâng cao cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân.

Tại thời điểm 31/12/2022, số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh là 141 cơ sở, trong đó: có 28 bệnh viện, 19 phòng khám đa khoa khu vực và 91 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số giường bệnh có 5.537 giường, tăng 0,73% so với năm 2021; giường bệnh trong các bệnh viện là 5.182 giường, có vai trò chính trong công tác khám, chữa bệnh, chiếm 93,59% trên toàn Tỉnh; giường bệnh tại phòng khám đa khoa khu vực và các viện điều dưỡng có 355 giường, chiếm 6,41%. Số giường bệnh do các cơ sở y tế nhà nước quản lý bình quân trên 1 vạn dân là 19,7 giường bệnh. Số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân là 7,51 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 87,3%. Số trường hợp nhiễm HIV hiện còn sống là 2.819 người, số người nhiễm HIV/AIDS tử vong trong năm là 15 trường hợp. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hộ sinh và y sĩ sản đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tiếp tục được đẩy mạnh, tình hình ngộ độc thực phẩm đang được kiểm soát, năm 2022 trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

2. Thể thao

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; thường xuyên triển khai thực hiện và phát động đến các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp và toàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh tích cực hưởng ứng với nhiều hoạt động phong phú, đa dạng và ngày càng vững chắc, ổn định, có chiều sâu; tổ chức thành công “Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân” và các hoạt động thể thao chào mừng Ngày truyền thống Ngành Thể dục Thể thao (27/3) gắn với tổ chức Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi, phòng, chống đuối nước trẻ em tinh Bình Dương hàng năm. Tính đến nay, toàn tỉnh đã có 36,2% dân số tập luyện TDTT thường xuyên; số gia đình thể thao đạt 29,8%; tỷ lệ trường học đảm bảo Giáo dục thể chất luôn đạt 100%; có 1.045 CLB thể thao.

Triển khai thực hiện Đề án “Phát triển thể thao tỉnh Bình Dương giai đoạn đến 2025, định hướng đến 2030”, trong đó chú trọng các khâu tuyển chọn, đào tạo vận động viên theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để đảm bảo tham gia thi đấu tại các giải quốc tế, quốc gia và cụm, khu vực mở rộng. Hiện nay, Tỉnh đang tập trung đầu tư 28/28 môn thể thao (đạt 100% kế hoạch năm); đào tạo 1.082 vận động viên các tuyển (tuyển tuyển: 364, tuyển trẻ: 376, tuyển năng khiếu: 342).

HEALTH AND SPORTS IN 2022

Health

Continue to strengthen and improve the capacity of the entire health system, including grassroots health care, specialized health care at provincial and district levels, preventive medicine, and non-public health care. Attracting, training, fostering, and treating high-quality medical human resources in all specialties and levels, creating medical human resources with deep expertise, sufficient quantity and quality assurance, and reasonable structure among the majors. Upgrading the service delivery capacity of medical units; ensuring that all people have access to health care; improving both physical and mental health, stature, life expectancy, and quality of life of the people.

As of December 31, 2022, the number of medical examination and treatment facilities in the province was 141, including 28 hospitals, 19 regional polyclinics, and 91 health stations in communes, wards, and townships. The number of patient beds was 5,537 beds, an increase of 0.73% compared to 2021; including 5,182 patient beds in hospitals, which were playing a major role in medical examination and treatment, accounting for 93.59% of the province; There were 355 beds in regional polyclinics and sanatoriums, accounting for 6.41%. The average number of patient beds managed by state medical facilities per ten thousand people was 19.7 beds. The average number of doctors per ten thousand people was 7.51 people.

The rate of children under 1-year-old fully vaccinated reached 87.3%. The number of HIV cases was 2,819 people, and the number of HIV/AIDS-infected who died in the year was 15 cases. The percentage of communes, wards, and towns that have doctors is 100%. The percentage of communes, wards, and towns that have obstetricians and nurses is 100%. The percentage of communes, wards, and towns meeting the national standard for health is 100%. The work of ensuring food safety continues to be promoted, and the situation of

food poisoning is under control, in 2022 there were no food poisoning cases in the province.

Sports

Continue to implement the Campaign "All people exercise their body following the great Uncle Ho"; regularly implement and launch to agencies, units, localities, businesses, and the entire people in the province to actively respond to many rich, diverse, and increasingly solid activities, stable, have depth; successfully organized "Olympic Running Day for the health of the whole people" and sports activities to celebrate the Traditional Day of the Sports Industry (March 27), in association with the organization of the Launching Ceremony of the whole people to practice swimming against child drowning in Binh Duong province every year. Up to now, the province has had 36.2% of the population regularly practice sports; the number of sports families reached 29.8%; the percentage of schools ensuring physical education always reaches 100%; there are 1,045 sports clubs.

Implement the project "Sports Development in Binh Duong Province in the period to 2025, orientation to 2030", which focuses on the stages of selection and training of athletes in the direction of focused and key investment guarantee participation in international, national, and regional tournaments. Currently, the province is focusing on investing in 28/28 sports (reaching 100% of the year plan); training 1,082 athletes of all levels (recruitment line: 364, youth line: 376, gifted line: 342).

266 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	23,0	22,3	20,2	19,2	19,7
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,46	7,46	7,51	7,50	7,51
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,5	98,5	98,0	96,1	87,3
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	56.019	41.616	31.650	217.342	107.633
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	3	160	120	3.206	23
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	-	-	1	8	-
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	1	1	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	24,78	40,39	96,07	100,5	101,7
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	1,58	8,43	1,05	1,2	0,9

267 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	137	140	142	142	141
Bệnh viện - Hospital	24	26	28	28	28
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	19	19	19	19
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	91	92	92	92	91
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	1	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) <i>Patient bed (Bed)</i>	5.187	5.357	5.497	5.497	5.537
Bệnh viện - Hospital	4.852	5.002	5.142	5.142	5.182
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	120	120	120	120
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	5	5	5	5	5
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	190	190	190	190	190
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	40	40	40	40	40

268 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2022
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	141	126	14	1
Bệnh viện - Hospital	28	13	14	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	1	1	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	19	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	91	91	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	1	1	-	-
Giường bệnh (Giường) <i>Patient bed (Bed)</i>	5.537	3.177	2.267	93
Bệnh viện - Hospital	5.182	2.822	2.267	93
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	120	120	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	5	5	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	190	190	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	40	40	-	-

269 Số cơ sở y tế năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which				Cơ sở - Establishment
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	141	28	1	19	91	
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	28	10	1	1	14	
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	9	1	-	1	7	
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	16	1	-	3	12	
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	13	2	-	3	8	
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	13	1	-	1	11	
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	16	2	-	2	12	
Thành phố Di An <i>Di An city</i>	11	3	-	1	7	
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	23	7	-	6	10	
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	12	1	-	1	10	

270 Số giường bệnh năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of hospital beds in 2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				Giường - <i>Bed</i>
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medicalservice unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	5.537	5.182	120	190		-
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	2.598	2423	120	10		-
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	70	60	-	10		-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	230	200	-	30		-
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	619	589	-	30		-
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	130	120	-	10		-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	200	180	-	20		-
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	460	450	-	10		-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	1.160	1100	-	60		-
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	70	60	-	10		-

271 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nhân lực ngành y - Medical staff	7.263	7.912	8.870	8.944	9.207
Bác sĩ - Doctor	1.648	1.832	1.930	2.004	2.171
Y sĩ - Physician	1.135	1.486	1.500	1.500	1.538
Điều dưỡng - Nurse	2.762	2.944	3.189	3.189	3.229
Hộ sinh - Midwife	863	937	940	940	935
Kỹ thuật viên y - Medical technician	658	413	425	425	425
Khác - Others	197	300	886	886	909
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	648	944	957	957	1.030
Dược sĩ - Pharmacist	250	418	437	437	461
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	303	398	402	402	451
Dược tá - Assistant pharmacist	9	42	32	32	32
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	86	86	86	86	86

272 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
Nhân lực ngành y - Medical staff	9.207	4.753	4.219	235
Bác sĩ - Doctor	2.171	1168	969	34
Y sĩ - Physician	1.538	1047	491	-
Điều dưỡng - Nurse	3.229	1168	1.974	87
Hộ sinh - Midwife	935	432	491	12
Kỹ thuật viên y - Medical technician	425	190	220	15
Khác - Others	909	748	74	87
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	1.030	709	307	14
Dược sĩ - Pharmacist	461	382	65	14
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	451	264	187	-
Dược tá - Assistant pharmacist	32	17	15	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	86	46	40	-

273 Số nhân lực ngành y năm 2022
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of medical staffs in 2022 by district

Người - Person

Tổng số Total	Chia ra - Of which					
	Bác sĩ Doctor	Y sĩ Physician	Điều dưỡng Nurse	Hộ sinh Midwife	Kỹ thuật viên y Medical technician	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	9.207	2.171	1.538	3.229	935	425
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	4.238	1.115	413	1.755	463	203
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	226	37	67	53	15	5
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	502	155	105	79	53	13
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	921	157	225	371	54	35
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	302	58	75	49	35	4
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	587	134	143	146	45	38
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	656	133	137	191	78	25
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	1.560	345	312	543	179	99
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	215	37	61	42	13	3
						59

274 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staff in 2022 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.030	461	451	32	-	86
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	406	194	141	3	-	68
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	35	24	11	-	-	-
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	41	25	16	-	-	-
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	92	33	50	2	-	7
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	39	19	20	-	-	-
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	83	27	56	-	-	-
Thành phố Di An <i>Di An city</i>	128	57	69	2	-	-
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	184	72	76	25	-	11
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	22	10	12	-	-	-

275 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

	% Sơ bộ Prel. 2022				
	2018	2019	2020	2021	
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	7,9	7,8	7,4	7,4	7,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	21,0	20,4	19,2	19,6	18,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	3,0	-	-	-	-

276 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2022 by district*

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2022 <i>New case in 2022</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2022 <i>Accumulation as of 31/12/2022</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhận AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	183	-	15	2.819	...
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	39	-	2	590	...
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	13	-	2	154	...
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	16	-	2	261	...
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	18	-	1	321	...
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	21	-	-	200	...
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	29	-	4	232	...
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	11	-	3	478	...
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	33	-	1	501	...
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	3	-	-	82	...

**277 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Rate of communes/wards having doctor by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

278 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

279 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	99,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thủ Dầu Một <i>Thu Dau Mot city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bàu Bàng <i>Bau Bang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Dầu Tiếng <i>Dau Tieng district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Bến Cát <i>Ben Cat town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Giáo <i>Phu Giao district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Tân Uyên <i>Tan Uyen town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Dĩ An <i>Di An city</i>	86,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thuận An <i>Thuan An city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Tân Uyên <i>Bac Tan Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

280 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

	Huy chương - Medal				
	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Huy chương Vàng - Gold medal	12	11	-	-	12
Thế giới - World	2		-	-	2
Châu Á - Asia	1	1	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	9	10	-	-	10
Huy chương Bạc - Silver medal	3	8	-	-	12
Thế giới - World		1	-	-	-
Châu Á - Asia	1	4	-	-	1
Đông Nam Á - ASEAN	2	3	-	-	11
Huy chương Đồng - Bronze medal	7	17	-	-	5
Thế giới - World	1	1	-	-	1
Châu Á - Asia	1	1	-	-	3
Đông Nam Á - ASEAN	5	15	-	-	1

281 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2018	2019	2020	2021	Số bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,7328	0,7397	0,7362	0,7450	0,7558
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	1,62	1,31	0,95	0,82	1,54 ^(*)
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	6.823	7.433	7.019	7.123	8.076
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	71,80	71,90	72,00	72,19	72,30
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	99,40	99,90	99,93	99,66	100,00
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	98,95	99,10	99,12	99,35	99,91

(*) Tổng số hộ nghèo là 5.971 hộ, chiếm tỷ lệ 1,54% trên tổng số 387.342 hộ nhân dân của tỉnh, trong đó:

- + Số hộ nghèo theo chuẩn Trung ương là 2.326 hộ, chiếm tỷ lệ 0,60%; Số hộ nghèo thuộc chỉ tiêu giảm nghèo là 647 hộ, chiếm tỷ lệ 0,17%. Số hộ nghèo không có khả năng lao động là: 1.679 hộ, chiếm tỷ lệ 0,42% (trên tổng số 387.342 hộ nhân dân).
- + Số hộ nghèo theo chuẩn Bình Dương là 3.645 hộ, chiếm tỷ lệ 0,94% trên. Số hộ nghèo thuộc chỉ tiêu giảm nghèo là 3.139 hộ, chiếm tỷ lệ 0,81%; số hộ nghèo không có khả năng lao động là 506 hộ, chiếm tỷ lệ 0,13% (theo tổng số 387.342 hộ nhân dân).

282 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	1.843	1.691	1.351	651	602
Đường bộ - Roadway	1.841	1.689	1.348	651	601
Đường sắt - Railway	1	2	2	-	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	1	-	1	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	315	297	275	204	306
Đường bộ - Roadway	311	296	273	204	305
Đường sắt - Railway	1	1	1	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	3	-	1	-	1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	1.956	1.740	1.367	592	463
Đường bộ - Roadway	1.954	1.739	1.366	592	463
Đường sắt - Railway		1	1	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	2	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	32	33	21	24	18
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	5	-	-	-	32
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	-	-	-	5	22
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>	92.777	74.715	22.270	269.700	... (*)

(*): Cả năm 2022 xảy ra 18 vụ cháy, ước tính giá trị thiệt hại 51,9 tỷ đồng (11 vụ cháy đã xác định giá trị thiệt hại), còn 07 vụ cháy chưa xác định được giá trị thiệt hại.

283 Hoạt động tư pháp

Justice

	2018	2019	2020	2021	So bộ Prel. 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	2.044	2.374	2.525	1.165	989
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	3.221	4.177	4.601	2.915	2.449
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	279	444	294	291	243
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.775	1.958	2.312	1.067	975
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	3.142	3.594	4.570	2.998	2.408
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	302	358	261	214	238
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.590	2.948	1.764	2.147	2.037
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.997	4.812	2.304	3.466	4.085
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	92	413	194	399	235
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	813	706	544	191	260

284 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2018	2019	2020	2021	Sớ bộ Prel. 2022
Thiệt hại về người (Người) <i>Human losses (Person)</i>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	3	-	2	-	1
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	4	-	2	3	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) <i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	18	-	5	23	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	7.269	1.015	61	494	327
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	337,0	319,0	92,7	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	186,0	-	29,0	1,0	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) <i>Total disaster damage in money (Bill. dongs)</i>	22,2	19,4	5,2	54,7	1,3

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ Tỉnh Bình Dương

Binhduong Statistical Yearbook

2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn khổ 17 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt.
Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2317-2023/CXBIPH/01-14/TK do CXBIPH cấp ngày 13/7/2023.
- QĐXB số 67/QĐ-NXBTK ngày 20/7/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2507-2